

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 796/TTTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4)

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.



c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2019 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Do*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*nhu*  
**Mai Anh Nhịn**



**Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>3.684,35</b>	<b>16.648,19</b>	<b>12.120,84</b>	<b>4.168,36</b>	<b>3.965,96</b>	<b>5.954,51</b>	<b>440,20</b>	<b>346,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.873,73</b>	<b>2.200,92</b>	<b>15.209,41</b>	<b>11.115,38</b>	<b>3.602,57</b>	<b>2.879,67</b>	<b>5.163,29</b>	<b>389,52</b>	<b>312,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.870,60	378,43	14.149,56	7.262,19	159,07	245,66	675,70		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.219,55</i>	<i>378,43</i>	<i>14.149,56</i>	<i>6.748,00</i>	<i>159,07</i>	<i>153,10</i>	<i>631,41</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,17	141,27	83,23	45,35	17,06	2,88	25,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,39	335,49	395,15	213,26	115,82	389,78	120,90	39,49	149,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.455,29	69,57			278,35	535,02	59,09	349,78	163,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70					753,21	226,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	5,61	465,93	73,79			1,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.895,93	1.270,55	64,20	3.520,79	3.032,28	953,10	4.054,75	0,25	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33		51,33						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.961,17</b>	<b>1.405,22</b>	<b>1.438,78</b>	<b>1.005,46</b>	<b>445,80</b>	<b>1.012,29</b>	<b>594,78</b>	<b>30,33</b>	<b>28,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,42	25,23	90,65	0,06	3,42	77,88		0,17	2,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,64	5,15	0,07		0,21			0,05	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,15	15,64	2,29		12,64	42,58			



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,82	272,02	6,24	159,72	37,12	50,23	0,44		0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,00	11,73		19,77	12,50				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.060,40	476,70	962,89	669,96	282,54	186,40	469,48	7,60	4,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,89					37,89			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,96	17,55						3,08	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,59		63,33	81,83	74,31	109,28	51,29	15,31	20,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	310,54	310,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,69	6,90	0,31	0,41	0,33	2,94	4,20	1,36	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,00	5,33		4,05	3,72	14,37	0,71	0,47	0,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,36	0,56		5,89		3,93	0,61	2,06	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	205,02	258,22	21,54	14,11	478,68	67,93		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,64	0,12	0,18	0,12	0,18	0,13		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,52	2,52							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,17			0,03	0,07		0,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	44,70	52,62	41,75					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	4,65	2,05	0,31	4,75	7,84			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>494,22</b>	<b>78,21</b>			<b>119,98</b>	<b>74,00</b>	<b>196,45</b>	<b>20,36</b>	<b>5,22</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT									

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



**Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2019 huyện Kiên Lương**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 649 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+. + (.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50,28</b>	<b>8,43</b>	<b>1,21</b>	<b>11,32</b>	<b>1,60</b>	<b>20,55</b>	<b>2,67</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07	0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,99	0,42	0,81	0,60		1,60	0,56	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97	0,84			1,60	0,40	1,13	3,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,94					1,94			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,34	7,07	0,10	0,85		14,89	0,43		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>39,43</b>	<b>22,19</b>	<b>0,54</b>	<b>0,47</b>	<b>12,50</b>	<b>3,66</b>	<b>0,02</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32					0,32			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,20	11,7			12,5				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ + (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,06	0,31	0,01					
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96		0,16	0,46		1,32	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,43	10,43							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12		0,07					0,05	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,02					2,02			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	89,53	25,08				64,45			



**Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2019 huyện Kiên Lương**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 649 /QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>54,83</b>	<b>9,63</b>	<b>1,71</b>	<b>1,93</b>	<b>2,32</b>	<b>21,00</b>	<b>3,37</b>	<b>4,70</b>	<b>0,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,76</i>	<i>0,33</i>	<i>0,50</i>	<i>10,07</i>	<i>0,22</i>	<i>1,89</i>	<i>0,75</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,05	0,62	1,11	0,88	0,30	1,78	0,86	1,20	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,47	0,84	-	-	1,60	0,40	1,13	3,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,94	-	-	-	-	1,94	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,54	7,77	0,10	0,85	0,20	14,99	0,63	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>186,00</b>		<b>96,00</b>	<b>90,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	186,00		96,00	90,00					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									





**Bảng 4: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Kế hoạch năm 2019 huyện Kiên Lương**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6A9 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,53	25,08		-	-	64,45	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,45					64,45			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,08	25,08		-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	25,04	25,04							
	- Đất chợ	DCH	0,04	0,04							



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Ngày tháng năm 20...  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Ký tên, đóng dấu)



*Nguyễn Xuân Lộc*

Ngày 28 tháng năm 2018.  
**UBND HUYỆN KIÊN LƯƠNG**  
(Ký tên, đóng dấu)



*Lê Thanh Hương*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

*Ngày 25 tháng 1 năm 2018.*

**CÔNG TY CP. BẤT ĐỘNG SẢN KIÊN GIANG**  
**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(Ký tên, đóng dấu)*



*Ngô Quý Anh*

Số: 110/TT-UBND

Kiên Lương, ngày 18 tháng 11 năm 2018

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương;

Căn cứ Nghị Quyết số 188/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt Danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 295/UBND-KTCN ngày 15 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 450/STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 678/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về một số nội dung cần lưu ý trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện,

Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương với những nội dung chủ yếu như sau:

#### **1. Hồ sơ trình xét duyệt kèm theo tờ trình gồm:**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (20 bộ).
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (20 bộ).
- Đĩa CD lưu trữ dữ liệu (01 đĩa).

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước theo thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2018 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Lương được phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, với các chỉ tiêu đạt được như sau:

### 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

*Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 của huyện*

*Đơn vị: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha) **	Kết quả ước tính thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha) *	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>47.329,12</b>	-	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.811,82</b>	<b>40.928,56</b>	<b>116,75</b>	<b>100,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.882,24	22.884,36	2,12	100,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.231,19</i>	<i>22.233,31</i>	<i>2,12</i>	<i>100,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	315,24	-	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.741,80	1.766,44	24,64	101,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.425,62	1.462,76	37,13	102,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70	981,64	1,94	100,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,43	546,33	-0,10	99,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.869,45	12.920,47	51,01	100,40
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	51,33	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.983,39</b>	<b>5.808,71</b>	<b>-171,68</b>	<b>97,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	185,15	133,03	-52,12	71,85
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,52	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha) **	Kết quả ước tính thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha) *	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,92	73,13	0,21	100,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	557,23	540,82	-16,41	97,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,10	9,90	-24,20	29,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.071,89	3.015,27	-56,63	98,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,69	29,51	-5,18	85,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,01	19,46	-1,55	92,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,61	413,07	-4,54	98,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,79	314,97	-2,82	99,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	15,81	-0,78	95,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,19	16,80	-12,39	57,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,35	11,36	-2,00	85,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.043,71	1.045,50	1,79	100,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	1,31	-0,09	93,41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,50	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	139,06	0,00	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	21,63	2,02	110,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	533,91	591,85	57,94	110,85



Ghi chú:

\* Diện tích ước tính thực hiện dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2017 huyện Kiên Lương và kết quả điều tra thực hiện công trình KHSDĐ 2018;

\*\* Diện tích theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 40.811,82 ha; So với hiện trạng 2017 là 40.940,24 ha, kế hoạch năm 2018, đất nông nghiệp cần giảm 128,42 ha (để chuyển sang đất phi nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2018, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 40.928,56 ha, chỉ giảm 11,68 ha so với hiện trạng 2017, đạt 9,09% so với kế hoạch được duyệt.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 22.882,24 ha, hiện trạng 2017 là 22.894,91 ha thì năm 2018 cần giảm 12,67 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 22.884,36 ha, giảm 10,55 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 83,25% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 315,24 ha, đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1.741,80 ha, hiện trạng 2017 là 1.767,46 ha thì năm 2018 cần giảm 25,66 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 1.766,44 ha, giảm 1,02 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 3,97% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1.425,62 ha, hiện trạng 2017 là 1.462,87 ha thì năm 2018 cần giảm 37,24 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 1.462,76 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 0,30% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 979,70 ha, hiện trạng 2017 là 981,64 ha thì năm 2018 cần giảm 1,94 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 546,43 ha, hiện trạng 2017 là 546,33 ha thì năm 2018 cần tăng 0,01 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng năm 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 12.869,45 ha, hiện trạng 2017 là 12.920,47 ha thì năm 2018 cần giảm 51,01 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện năm 2018 là 51,33 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 5.983,39 ha; So với hiện trạng 2017 là 5.797,03 ha, kế hoạch năm 2018, đất phi nông nghiệp cần tăng 186,36 ha để thực hiện các hạng mục công trình. Ước tính thực hiện đến 12/2018, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 5.808,71 ha, chỉ tăng 11,68 ha so với hiện trạng 2017, đạt 6,27% so với kế hoạch được duyệt.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 185,15 ha; So với hiện trạng 2017 là 132,91 ha, thì năm 2018, cần tăng 52,24 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018 là 133,02 ha, tăng 0,12 ha, đạt 0,23% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, các dự án: Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương, Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An,... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện năm 2018 là 5,52 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 72,92 ha; So với hiện trạng 2017 là 73,13 ha, thì năm 2018, cần giảm 0,21 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích thực hiện 2017 cao hơn diện tích ước lượng thực hiện năm 2017.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 557,23 ha; So với hiện trạng 2017 là 540,87 ha, thì năm 2018, cần tăng 16,36 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 540,82, giảm 0,05 ha để chuyển sang đất công trình năng lượng thực hiện dự án Nhà máy vôi hóa và gạch nhẹ chung áp, chế biến vật liệu xây dựng Hương Hải. Riêng các dự án đầu tư cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 34,10 ha; thì năm 2018, cần tăng 34,10 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 9,90 ha, tăng 9,90 ha, đạt 29,03% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Kiến thiết cơ bản mỏ sét lô 5 và dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 3.071,89 ha; So với hiện trạng 2017 là 3.014,75 ha, thì năm 2018, cần tăng 57,15 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 3.015,27 tăng 0,52 ha, đạt 0,91% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án giao thông, thủy lợi, năng lượng, chợ... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất có di tích lịch sử- văn hóa: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 34,69 ha; So với hiện trạng 2017 là 29,51 ha, thì năm

2018, cần tăng 5,18 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 21,01 ha; So với hiện trạng 2017 là 19,46 ha, thì năm 2018, cần tăng 1,55 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do ước tính đến 12/2018, dự án Khu xử lý rác thải xã Sơn Hải chưa hoàn thành.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 417,61 ha; So với hiện trạng 2017 là 412,27 ha, thì năm 2018, cần tăng 5,34 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 413,07, tăng 0,80 ha, đạt 14,97% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2) thực hiện chậm so với kế hoạch, chỉ tiêu đạt được trong năm 2018 chủ yếu do chuyển mục đích đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trong hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 317,79 ha; So với hiện trạng 2017 là 314,52 ha, thì năm 2018, cần tăng 3,27 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 314,97 ha, tăng 0,45 ha, đạt 13,77% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso thực hiện chậm so với kế hoạch, chỉ tiêu đạt được trong năm 2018 chủ yếu do chuyển mục đích đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trong hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn TT.Kiên Lương.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 16,59 ha; So với hiện trạng 2017 là 15,87 ha, thì năm 2018, cần tăng 0,72 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, là 15,81 ha, giảm 0,06 ha để chuyển sang đất quốc phòng thực hiện dự án Ban chỉ huy quân sự xã Hoà Điền. Riêng dự án Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2018 là 0,16 ha đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 29,19 ha; So với hiện trạng 2017 là 16,80 ha, thì năm 2018, cần tăng 12,39 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Chùa Moso thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 13,35 ha; So với hiện trạng 2017 là 11,36 ha, thì năm 2018, cần tăng 2,00 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do ước tính đến 12/2018, dự án Nghĩa trang, nghĩa địa xã Sơn Hải chưa hoàn thành.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 1.043,71 ha; So với hiện trạng 2017 là



1.045,50 ha, thì năm 2018, cần giảm 1,79 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kết quả thực hiện 2017 cao hơn ước tính thực hiện 2017.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 1,40 ha; So với hiện trạng 2017 là 1,31 ha, thì năm 2018, cần tăng 0,09 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kết quả thực hiện trong năm 2017 thấp hơn ước tính thực hiện 2017.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kết quả thực hiện năm 2018 là 1,92 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kết quả thực hiện năm 2018 là 0,50 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Kết quả thực hiện năm 2018 là 139,06 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 19,61 ha; So với hiện trạng 2017 là 21,63 ha, thì năm 2018, cần giảm 2,02 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử chưa được thực hiện.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 533,91 ha; So với hiện trạng 2017 là 591,85 ha, kế hoạch năm 2018, đất chưa sử dụng cần giảm 57,94 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm); Dự án chợ Kiên Lương... thực hiện chậm so với kế hoạch.

## **2.2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình trong kỳ kế hoạch năm 2018**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Lương được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018, đăng ký 68 công trình dự án (tổng diện tích 573,76 ha) được phép thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có một (01) danh mục công trình được bổ sung vào danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào Danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương. Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2018, có tổng số 69 danh mục công trình dự án, với tổng diện tích 573,75 ha.

*Trong đó: 36 công trình dự án đăng ký mới năm 2018;*

01 công trình dự án đăng ký bổ sung năm 2018;

28 công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2017;

04 công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2016.

Ước tính đến hết ngày 31/12/2018, tình hình thực hiện các công trình chi tiết như sau:

+ Có 04 danh mục công trình đã hoàn thành (gồm 03 danh mục đăng ký năm 2018, 01 danh mục đăng ký 2017);

+ Có 15 danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện (gồm 06 danh mục đăng ký 2017 và 9 danh mục đăng ký 2018);

+ Có 50 danh mục công trình chưa thực hiện (gồm 04 danh mục đăng ký năm 2016, 21 danh mục đăng ký 2017 và 25 danh mục đăng ký 2018).

### 2.2.1. Danh mục công trình đã hoàn thành

Trong năm 2018, có 04 danh mục công trình hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 21,30 ha.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21,30</b>	<b>20,08</b>	<b>1,22</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>						
01	Xây dựng nhà quản lý vận hành Đội truyền tải điện Kiên Lương	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình	Năm 2017
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>						
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
02	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,05	0,45	LUC: 0,20; CLN: 0,25	TT. Kiên Lương	Năm 2018
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
03	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,03	0,47	LUC: 0,20; CLN: 0,27	Kiên Bình	Năm 2018
*	<b>Thuê đất nông nghiệp</b>						
04	Thuê đất xã Bình Trị	20,00	20,00	-	NTS	Bình Trị	Năm 2018

## 2.2.2. Danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện

Trong năm 2018, có 15 danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện, với tổng diện tích 308,99 ha.

Trong đó: có 06 danh mục công trình, với tổng diện tích 10,30 ha, hoàn thành thủ tục thu hồi đất, chuyển danh mục giao đất để tiếp tục thực hiện; Đồng thời, có 09 danh mục công trình, với tổng diện tích 298,69 ha, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành một phần diện tích 134,43 ha, phần diện tích còn lại là 164,26 ha chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Kết quả thực hiện ước tính đến 12/2018	Kết quả điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>308,99</b>				
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
<b>*</b>	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>					
1	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Điền	0,06	Hòa Điền	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
2	Ban chỉ huy quân sự xã Dương Hòa	0,06	Dương Hòa	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>1.2</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>*</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>					
3	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang	9,90	Hòa Điền	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>*</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)</b>					
4	Mở rộng trường THCS Dương Hoà (Điểm Ngã tư)	0,11	Dương Hòa	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>*</b>	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>					
5	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	0,13	Bình An, Hòn Nghệ, Sơn Hải	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
6	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	0,04	Sơn Hải	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>1.2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Kết quả thực hiện ước tính đến 12/2018	Kết quả điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
2.1	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>					
2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>					
7	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Bình An	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,15 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
8	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Dương Hòa	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,20 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
9	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Hòa Điền	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,02 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
*	<b>Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</b>					
10	Tuyến dân cư kênh Cái Tre	6,50	Kiên Bình, Bình Trị	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất ở tại nông thôn 1,20 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất ở tại nông thôn
11	KDC Cống Ba Tài	0,69	Bình An	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất ở tại nông thôn 0,09 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất ở tại nông thôn
*	<b>Giao đất nông nghiệp (LUC, NTS)</b>					
12	Giao đất xã Kiên Bình	150,00	Kiên Bình	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất nông nghiệp 58,40 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất nông nghiệp
13	Giao đất xã Bình Trị	40,00	Bình Trị	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất nông nghiệp 18,40 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất nông nghiệp
*	<b>Thuê đất nông nghiệp (LUC)</b>					
14	Thuê đất xã Kiên Bình	50,00	Kiên Bình	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thuê đất nông nghiệp 32,0 ha	Chuyển tiếp danh mục thuê đất nông nghiệp
15	Thuê đất xã Hòa Điền	50,00	Hòa Điền	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thuê đất nông nghiệp 24,0 ha	Chuyển tiếp danh mục thuê đất nông nghiệp

### 2.2.3. Danh mục công trình chưa thực hiện

Trong năm 2018, có 50 danh mục công trình chưa thực hiện, với tổng diện tích 244,56 ha.

Trong đó: hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất 03 danh mục công trình đăng ký năm 2016, với tổng diện tích 39,72 ha; Đồng thời, điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện 01 danh mục công trình đăng ký năm 2016 và 46 danh mục công trình đăng ký năm 2017- 2018, với tổng diện tích 204,84 ha;

#### 2.2.3.1. Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>TỔNG CỘNG</b>		39,72	7,72	32,00			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
*	<b>Đất giao thông (DGT)</b>						
1	Đường kênh Tám Thước	12,60		12,60	DTL: 2,52 DTL: 2,52 DTL: 7,56	TT. Kiên Lương Kiên Bình Bình Trị	Năm 2016
*	<b>Đất thủy lợi (DTL)</b>						
2	Kè chống xói lở cấp kênh Ba Hòn (đoạn cống ngăn mặn Ba Hòn)	7,72	7,72	-	DTL	TT. Kiên Lương	Năm 2016
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
3	Nhà máy vôi hóa và gạch nhẹ chung áp, chế biến vật liệu xây dựng Hương Hải	19,40		19,40	RPH: 3,40; NTS: 16,00	Bình An	Năm 2016

#### 2.2.3.2. Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>TỔNG CỘNG</b>		204,84	92,29	109,05			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.1	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
*	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>						
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94		1,94	RDD	Bình An	Năm 2017
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An	0,32		0,32	SKC	Bình An	Năm 2017
1.2	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
1.2.1	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>						
3	Kiến thiết cơ bản mô sét lô 5	9,50		9,50	SKC	TT. Kiên Lương	Năm 2017
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai	14,70		14,70	SKC: 2,20	TT. Kiên Lương	Năm 2017
					SKC: 12,50	Dương Hòa	
*	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)</b>						
5	Mở rộng Trường MN Bình An (Điểm Bình Đông)	0,20		0,20	LUC	Bình An	Năm 2017
6	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Chông)	0,12		0,12	CLN	Bình An	Năm 2017
7	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 (Điểm Liên ngành)	0,50		0,50	CLN	Kiên Bình	Năm 2017
*	<b>Đất giao thông (DGT)</b>						
8	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77		25,77	RPH: 0,84; CSD: 24,93	TT. Kiên Lương	Năm 2017

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Đường Võ Văn Tần và Huỳnh Mẫn Đạt	0,99		0,99	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2016 (Điều chỉnh chuyển tiếp theo QĐ 3661/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương v/v phê duyệt báo cáo KT-KT xây dựng công trình)
10	Cầu Cây Me mở rộng	1,60		1,60	RPH	Dương Hòa	Năm 2017
11	Công Âu thuyền T3 - Hòa Điền	1,76		1,76	CLN: 0,55; NTS: 0,85; ONT: 0,36	Hòa Điền	Năm 2017
12	Công kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55		0,55	LUC	Bình Trị	Năm 2018
13	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá- Cảng cá Ba Hòn	8,03		8,03	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2017
14	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,29	0,33	RPH: 0,31; ONT: 0,02	Bình Trị	Năm 2018
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	34,36	34,10	0,26	BCS:0,11; ODT:0,01; NTS:0,14	TT. Kiên Lương	Năm 2018
16	Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre- Lung Lớn đến Nhà máy Ximăng Hocim	0,29		0,29	DTL: 0,29	Kiên Bình	Năm 2018
17	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình	Năm 2018
*	<b>Đất thủy lợi (DTL)</b>						
18	Công K2 Bình Trị	1,38		1,38	CLN: 0,56; RPH: 0,82	Bình Trị	Năm 2018
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>						
19	Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc	1,07		1,07	NTS: 0,10	Kiên Bình	Năm 2018
					NTS: 0,54	TT. Kiên Lương	
					NTS: 0,43	Bình Trị	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT)</b>						
20	Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	5,18		5,18	RPH: 0,40; NTS: 2,69; ONT: 0,07; MNC: 2,02;	Bình An	Năm 2017
*	<b>Đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
21	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05		1,05	LUC: 0,87; CLN: 0,18	Bình An	Năm 2017
*	<b>Đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
22	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00		5,00	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2017
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)</b>						
23	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00		1,00	CLN	Sơn Hải	Năm 2017
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo (TON)</b>						
24	Chùa Moso	12,20		12,20	NTS	Bình An	Năm 2017
*	<b>Đất chợ (DCH)</b>						
25	Chợ Kiên Lương	1,08		1,08	ODT: 0,63; CLN: 0,37; DGT: 0,04; BCS: 0,04	TT. Kiên Lương	Năm 2018 bổ sung (theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương)
1.2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Đất an ninh (CAN)</b>						
26	Trụ sở làm việc Đội PCCC& CHCN huyện Kiên Lương	0,64	0,64	-	CAN	TT. Kiên Lương	Năm 2018
27	Giao đất Công an xã Dương Hòa	0,20	0,20	-	CAN	Dương Hòa	Năm 2018



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
28	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An	9,10		9,10	CSD	Bình An	Năm 2017
29	Bến bãi, Âu thuyền tại mỏ đá Trà Đốc lớn	2,44	2,44	-	SKC	Bình An	Năm 2018
2	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
2.1	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>						
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)</b>						
30	Khu xử lý rác thải	1,50	-	1,50	RPH	Sơn Hải	Năm 2018
*	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)</b>						
31	Nghĩa trang, nghĩa địa	2,20	-	2,20	RPH	Sơn Hải	Năm 2018
2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
32	Chuyển mục đích	0,20		0,20	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2017
*	<b>Đất thương mại, dịch vụ (TMD)</b>						
33	Chuyển mục đích	0,02		0,02	LUC	Dương Hòa	Năm 2018
*	<b>Giao đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
34	KDC phía Nam Ba Hòn	0,07	0,07	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
35	Khu TĐC sạt lở núi Ba Hòn	1,47	1,47	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
36	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	2,19	2,19	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
*	<b>Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (ODT)</b>						
37	KDC đường trục chính Ba Hòn	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
38	KDC và TĐC phía đông Thị trấn Kiên Lương	1,58	1,58	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
39	Khu đất cấp truyền hình cáp Kiên Lương	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
40	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,20; CLN: 0,30	Bình Trị	Năm 2017
41	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,30		0,30	CLN	Hòn Nghệ	Năm 2017
42	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,20		0,20	CLN	Sơn Hải	Năm 2017
43	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	SKC	Bình An	Năm 2018
*	<b>Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
44	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,75	0,75	-	ONT	Kiên Bình	Năm 2018
45	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Điền	0,70	0,70	-	ONT	Hòa Điền	Năm 2018
46	Cụm dân cư ấp Càng	1,30	1,30	-	ONT	Hòa Điền	Năm 2018
*	<b>Giao đất nông nghiệp</b>						
47	Giao đất xã Hòa Điền	50,00	50,00	-	LUC	Hòa Điền	Năm 2018

### 2.3. Đánh giá những tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính định hướng dài hạn, chưa phân bổ nguồn vốn kịp thời, nên tính khả thi trong kỳ kế hoạch chưa cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp.

- Tiến độ hoàn thành các dự án còn chậm so với thời gian quy định; Thời gian thực hiện kéo dài, không thể dứt điểm trong kỳ kế hoạch. Từ đó, dẫn đến việc nhiều chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch chưa đạt.

- Nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

#### **2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Công tác đo đạc, lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn nên tiến độ thực hiện còn chậm.

- Các công trình, dự án (nhất là các dự án lớn) từ lúc triển khai đến lúc thực hiện xong phải mất nhiều thời gian, thường kéo dài hơn so với kỳ kế hoạch hàng năm nên phải chuyển tiếp sang kỳ kế hoạch nhiều năm sau để tiếp tục thực hiện;

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng của huyện, phần lớn phụ thuộc vào nguồn ngân sách của Trung ương và tỉnh nên có nhiều hạng mục công trình phải chờ vốn phân bổ, không thực hiện được như đã đăng ký.

- Các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ. Từ đó, chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong hộ gia đình, cá nhân đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa chính xác, còn mang tính ước lượng.

- Đối với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài đôi lúc chưa biết thông tin để đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

#### 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Diện tích tự nhiên		47.329,12	3.684,35	16.648,19	12.120,84	4.168,36	3.965,96	5.954,51	440,20	346,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.873,73	2.200,92	15.209,41	11.115,38	3.602,57	2.879,67	5.163,29	389,52	312,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.870,60	378,43	14.149,56	7.262,19	159,07	245,66	675,70		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.219,55	378,43	14.149,56	6.748,00	159,07	153,10	631,41		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,17	141,27	83,23	45,35	17,06	2,88	25,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,39	335,49	395,15	213,26	115,82	389,78	120,90	39,49	149,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.455,29	69,57			278,35	535,02	59,09	349,78	163,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70					753,21	226,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	5,61	465,93	73,79			1,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.895,93	1.270,55	64,20	3.520,79	3.032,28	953,10	4.054,75	0,25	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33		51,33						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.961,17	1.405,22	1.438,78	1.005,46	445,80	1.012,29	594,78	30,33	28,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,42	25,23	90,65	0,06	3,42	77,88		0,17	2,01

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất an ninh	CAN	5,64	5,15	0,07		0,21			0,05	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,15	15,64	2,29		12,64	42,58			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,82	272,02	6,24	159,72	37,12	50,23	0,44		0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,00	11,73		19,77	12,50				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.060,40	476,70	962,89	669,96	282,54	186,40	469,48	7,60	4,83
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	37,89					37,89			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,96	17,55						3,08	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,59		63,33	81,83	74,31	109,28	51,29	15,31	20,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	310,54	310,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,69	6,90	0,31	0,41	0,33	2,94	4,20	1,36	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,00	5,33		4,05	3,72	14,37	0,71	0,47	0,36

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Diên	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,36	0,56		5,89		3,93	0,61	2,06	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	205,02	258,22	21,54	14,11	478,68	67,93		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,64	0,12	0,18	0,12	0,18	0,13		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,52	2,52							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,17			0,03	0,07		0,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	44,70	52,62	41,75					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	4,65	2,05	0,31	4,75	7,84			
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>494,22</b>	<b>78,21</b>			<b>119,98</b>	<b>74,00</b>	<b>196,45</b>	<b>20,36</b>	<b>5,22</b>
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>									
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>									
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>									

### 3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,28	8,43	1,21	11,32	1,60	20,55	2,67	1,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07	0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,99	0,42	0,81	0,60		1,60	0,56	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97	0,84			1,60	0,40	1,13	3,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,94					1,94			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,34	7,07	0,10	0,85		14,89	0,43		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	39,43	22,19	0,54	0,47	12,50	3,66	0,02	0,05	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32					0,32			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,20	11,7			12,5				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,06	0,31	0,01					
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96		0,16	0,46		1,32	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,43	10,43							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12		0,07					0,05	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,02					2,02			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	89,53	25,08				64,45			



### 3.3. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2019

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	54,83	9,63	1,71	1,93	2,32	21,00	3,37	4,70	0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,05	0,62	1,11	0,88	0,30	1,78	0,86	1,20	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,47	0,84	-	-	1,60	0,40	1,13	3,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,94	-	-	-	-	1,94	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,54	7,77	0,10	0,85	0,20	14,99	0,63	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		186,00		96,00	90,00					



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	186,00	96,00	90,00						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,53	25,08		-	-	64,45	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,45					64,45			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,08	25,08	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	25,04	25,04							
	- Đất chợ	DCH	0,04	0,04							

## **4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2018. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

#### **4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất**

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

#### **4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Nhân rộng mô hình sản xuất theo hướng chất lượng, vệ sinh an toàn và an toàn thực phẩm.

- Bố trí các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường: Hoàn thiện mạng lưới quan trắc, đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ và có chế tài đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất đúng theo thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở nông thôn, đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả

đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đặc dụng chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các xã căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt. / *AKM*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
C. CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature of Lê Thanh Hương*

*Lê Thanh Hương*

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>3</b>
1. Sự cần thiết công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 .....	3
2. Căn cứ pháp lý .....	3
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	5
4. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp .....	7
4.1 Tổ chức thực hiện.....	7
4.2. Sản phẩm giao nộp .....	7
<b>PHẦN I</b> .....	<b>8</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ- XÃ HỘI</b> .....	<b>8</b>
1. Điều kiện tự nhiên: .....	8
1.1. Vị trí địa lý: .....	8
1.2. Địa hình, địa mạo: .....	9
1.3. Khí hậu:.....	9
1.4. Thủy văn: .....	10
2. Đặc điểm kinh tế- xã hội:.....	10
2.1. Phát triển kinh tế: .....	10
2.2. Văn hoá- Xã hội .....	13
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .....	15
3.1. Những thuận lợi .....	15
3.2. Những mặt hạn chế .....	15
<b>PHẦN II</b> .....	<b>17</b>
<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018</b> .....	<b>17</b>
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất:.....	17
1.1. Đất nông nghiệp:.....	17
1.2. Đất phi nông nghiệp:.....	19
1.3. Đất chưa sử dụng: .....	21
2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch.....	22
3. Đánh giá những tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 .....	32
4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 ..	32
<b>PHẦN III</b> .....	<b>34</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019</b> .....	<b>34</b>
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực: .....	34



2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất: .....	34
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: .....	36
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp: .....	36
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng: .....	45
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính: .....	45
3.1. Thị trấn Kiên Lương: .....	49
3.2. Xã Kiên Bình: .....	49
3.3. Xã Hòa Điền: .....	49
3.4. Xã Dương Hòa: .....	50
3.5. Xã Bình An: .....	50
3.6. Xã Bình Trị: .....	50
3.7. Xã Sơn Hải: .....	51
3.8. Xã Hòn Nghệ: .....	51
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2019: .....	52
5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2019: .....	54
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch .....	56
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2019: .....	57
7. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất: .....	71
7.1. Căn cứ pháp lý: .....	75
7.2. Phương pháp tính và dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2019 .....	75
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>77</b>
<b>GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2019 .....</b>	<b>77</b>
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	77
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất .....	77
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường .....	77
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	77
2.1. Giải pháp về công tác quản lý .....	77
2.2. Giải pháp về đầu tư .....	78
2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách .....	78
2.4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện: .....	79
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>81</b>
1. Kết luận: .....	81
2. Kiến nghị: .....	81

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu sản xuất vừa là đối tượng sản xuất của nông nghiệp đồng thời nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng, an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và giá trị đất đai ngày càng cao; việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết. Do đó, việc sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng, từng dự án đầu tư phải có kế hoạch cụ thể và khoa học.

Điều 4, Luật đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” (khoản 1, Điều 6, Luật Đất đai). Đồng thời, Luật đất đai 2013 cũng quy định Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (khoản 2, Điều 37).

Để sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải giữ vai trò rất quan trọng. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kiên Lương, đã giải quyết được cơ bản các chỉ tiêu đặt ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực, cũng như nhu cầu về đất ở cho nhân dân.

Nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện; Xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trong năm 2019 để đưa ra phương án kế hoạch mang tính khả thi cao nhất; Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính; Tạo cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Các loại thuế, phí liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính trong năm. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tiến hành lập: **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương”**.

### 2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết 79/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016- 2020) tỉnh Kiên Giang;

- Nghị Quyết số 188/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt Danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 295/UBND-KTCN ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

- Công văn số 450/STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

- Công văn số 678/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc một số nội dung cần lưu ý trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

- Công văn số 223/UBND-TNMT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương;

*\* Cơ sở thông tin, tư liệu*

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Kiên Lương đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 01/07/2015;

- Quyết định số 3291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 củ a UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 1196/UBND-KTCN ngày 27 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Kết quả Thống kê diện tích đất đai đến 31 tháng 12 năm 2017 của huyện Kiên Lương;

- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2019 của huyện;

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2018



và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2019,

### 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1.1. Danh mục chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>x</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>				
1	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
2	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
3	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>	<b>KPH</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
4	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>	<b>KDD</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
5	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>	<b>KSX</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
6	<b>Khu công nghiệp, CCN</b>	<b>KKN</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
7	<b>Khu đô thị- thương mại- dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
8	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
9	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

#### **4. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp**

##### **4.1 Tổ chức thực hiện**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND huyện Kiên Lương.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban cấp huyện và UBND cấp xã, thị trấn.
- Thời gian thực hiện: Trong năm 2018.

##### **4.2. Sản phẩm giao nộp**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (20 bộ)
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (20 bộ)
- Đĩa CD lưu trữ dữ liệu (01 đĩa)



## PHẦN I KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ- XÃ HỘI

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### 1.1. Vị trí địa lý



Huyện Kiên Lương nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 60 km về phía Bắc, cách trung tâm thị xã Hà Tiên 22 km đường bộ về phía Đông Nam, có 8 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thị trấn Kiên Lương và các xã Dương Hòa, Kiên Bình, Hòa Điền, Bình An, Bình Trị, Hòn Nghê và Sơn Hải với tổng diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 47.329,12 ha, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp Thị xã Hà Tiên, huyện Giang Thành;
- Phía Nam giáp biển thuộc phạm vi của huyện Kiên Hải;
- Phía Đông giáp huyện Hòn Đất;
- Phía Tây và Tây Nam giáp vùng biển thuộc phạm vi của 2 huyện Kiên Hải và Phú Quốc.

Là huyện nằm ven biển Tây, có địa hình đa dạng từ biển đảo đến đồng bằng và đồi núi nên có nhiều hệ sinh thái, tài nguyên, khoáng sản, danh lam thắng cảnh; nằm trên trục đường hành lang ven biển phía Nam, giao thông thủy bộ thuận lợi; nằm giữa tam giác phát triển của tỉnh là Rạch Giá- Hà Tiên và Phú Quốc; tạo cho Kiên Lương có nhiều thế mạnh, lợi thế trong phát triển kinh tế- xã hội một cách toàn diện, đồng thời có vai trò và vị trí rất quan trọng về quốc phòng, an ninh. Trong quá trình phát triển, các thế mạnh đã từng bước được khai

thác khá thành công, nhưng tiềm năng phát triển cũng còn rất lớn, khi được đầu tư đúng mức sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh, đóng góp lớn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Kiên Giang.

## 1.2. Địa hình, địa mạo

Nằm ở vị trí ven biển của vùng đồng bằng rộng lớn, nhưng Kiên Lương có địa hình khá đa dạng, bao gồm cả đồi núi, đồng bằng, biển đảo và đặc biệt là có nền móng tương đối tốt do được hình thành trên nền phù sa cổ, khá thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng so với nhiều huyện khác trong tỉnh Kiên Giang và vùng ĐBSCL. Trong đó:

+ Địa hình đồi núi: chiếm 7,54% tổng diện tích toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực ven biển và số ít phân tán trong nội địa. Địa hình đồi núi kết hợp hài hoà với sự uốn lượn của bờ biển, đảo biển và các công trình văn hóa đã được xây dựng tạo nên nhiều cảnh quan đẹp và thơ mộng, là lợi thế lớn cho phát triển du lịch kết hợp với xây dựng các trung tâm văn hóa- giải trí cho nhân dân địa phương. Trong lòng địa hình đồi núi có nhiều loại khoáng sản giá trị cao cho phát triển công nghiệp như: xi măng, khai thác đá xây dựng, vật liệu san lấp, rất cần thiết cho xây dựng cơ sở hạ tầng và các khu dân cư vùng đồng bằng.

+ Địa hình đồng bằng: chiếm 90,63% tổng diện tích tự nhiên, với độ cao phổ biến từ 0,7- 1,0 m so với mực nước biển, do vị trí nằm ven biển nên việc thoát nước rất tốt. Tuy nhiên, một số khu vực trũng cục bộ có độ cao 0,2-0,4 m và thường là các “rón” phèn, xa nguồn nước ngọt nên còn nhiều khó khăn trong tiêu úng, thoát phèn vào mùa mưa và thường bị xâm nhập mặn vào mùa khô.

+ Địa hình đảo và thềm lục địa: tuy chỉ chiếm 1,83% tổng diện tích tự nhiên, nhưng với 54 hòn đảo phân bố trên một lãnh hải rộng lớn, vừa có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, vừa tạo lợi thế cho tổ chức đánh bắt- nuôi trồng hải sản, phát triển du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, cảng biển. Khu vực này chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn cho phát triển mạnh mẽ kinh tế biển của Kiên Lương về lâu dài.

## 1.3. Khí hậu

Huyện Kiên Lương nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, mang đặc tính chung của khu vực Tây Nam bộ, do đó khí hậu của huyện có đặc điểm quanh năm nóng ẩm, có sự phân hóa theo mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, cụ thể:

+ Nhiệt độ: trung bình năm khoảng 27,5<sup>0</sup>C đến 27,7<sup>0</sup>C.

+ Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.336 giờ/năm, tổng tích ôn trung bình hàng năm từ 9.800- 10.075 <sup>0</sup>C.

+ Chế độ mưa: lượng mưa cả năm khoảng 2.000mm/năm, lượng mưa mùa khô chỉ đạt không quá 200mm.

+ Chế độ gió: huyện chịu ảnh hưởng của hướng gió thịnh hành tương ứng với mùa khô và mùa mưa trong năm. Vào mùa khô hướng gió thịnh hành là

thiên Bắc hoặc thiên Đông, Bắc Đông Bắc và Đông. Vào mùa mưa hướng gió thịnh hành là Tây Nam hoặc Tây, trong đó chủ yếu là hướng gió Tây Nam.

#### 1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện Kiên Lương chịu sự chi phối chủ yếu bởi chế độ bán nhật triều biển Tây, chế độ mưa nội vùng, đặc điểm phân bố của mạng lưới sông- kênh- rạch, đặc điểm địa hình và thổ nhưỡng. Chế độ thủy văn phân hóa sâu sắc theo mùa kết hợp với chất lượng nguồn nước ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế- xã hội của huyện, đặc biệt: tình trạng chua phèn, biến động triều và xâm nhập mặn, lũ lụt.

- Các hiện tượng thiên nhiên khác:

+ *Đông*: xuất hiện ở tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện Kiên Lương nói riêng nhiều hơn so với các tỉnh khác trong vùng biển Tây Nam Bộ. Đông thường kèm theo mưa rào và gió mạnh, đôi khi có kèm theo mưa đá rất nguy hiểm cho người, nhà cửa và tàu thuyền đánh bắt xa bờ.

+ *Bão*: vùng biển Kiên Lương nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung rất ít khi xảy ra bão và áp thấp nhiệt đới so với vùng biển miền Trung và miền Bắc. Tuy nhiên việc xuất hiện cơn bão số 5 vào năm 1997 có gió mạnh và lốc xoáy khá nguy hiểm đã làm thiệt hại người và tài sản rất lớn cho nhà nước và nhân dân, vì vậy sự cần thiết phải có các giải pháp phòng chống lụt bão cho ghe tàu đánh bắt và vận chuyển trên biển.

+ *Triều cường*: do biển ven bờ huyện rất cạn nên sóng biển chủ yếu là sóng do gió tạo nên, trong đó các sóng theo hướng Tây Nam- Tây Bắc ngoài khơi chỉ xuất hiện vào mùa mưa, gây ảnh hưởng trực tiếp đến bờ biển, gây xói mòn ven các đảo.

#### 2. Đặc điểm kinh tế- xã hội

Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 12/12/2017 của Huyện ủy; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2018, trong điều kiện có những thuận lợi lẫn khó khăn thách thức đan xen như: Tình hình thời tiết, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng có chiều hướng phức tạp hơn ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Nhưng với sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, sự nỗ lực điều hành của UBND huyện, cùng với sự cố gắng của các cấp, các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, đã thực hiện khá tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2018, ước kết quả đạt được như sau:

##### 2.1. Phát triển kinh tế

##### 2.1.1. Về tăng trưởng kinh tế

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định, tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) được 15.035 tỷ đồng, đạt 108,43% kế hoạch và tăng 16,56% so cùng kỳ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ được 7.146 tỷ đồng, đạt



115,67% và tăng 13,45%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 64,83 triệu đồng/năm.

### 2.1.2. Tình hình phát triển sản xuất và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) được 5.477 tỷ đồng, đạt 106,63% kế hoạch và tăng 15,38% so cùng kỳ.

- Sản xuất lúa: Toàn huyện gieo sạ 45.000 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 1.000 ha so với cùng kỳ; diện tích thu hoạch được 44.300 ha, năng suất bình quân đạt 5,99 tấn/ha; tổng sản lượng được 265.449 tấn đạt 97,02%, giảm 4.846 tấn so với cùng kỳ. Diện tích sản xuất lúa chất lượng cao chiếm trên 72% tổng diện tích sản xuất lúa. Thực hiện sản xuất lúa theo hướng VietGAP phát triển khá, có 05 cánh đồng lớn, diện tích 500 ha.

- Đã gieo trồng 270 ha khoai lang và khoai mì; 78 ha dưa hấu; 43 ha mía; 280 ha rau đậu, góp phần tăng thêm thu nhập cho bà con nông dân.

- Tình hình chăn nuôi trong huyện tiếp tục ổn định, đã chủ động phòng chống dịch bệnh, không để phát sinh dịch bệnh nghiêm trọng và lây lan ra diện rộng.

- Quan tâm chỉ đạo các ngành, các xã, thị thực hiện công tác tuyên truyền để nâng cao ý thức của nhân dân trong việc phòng chống thiên tai; tổ chức tốt công tác diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã Bình An năm 2018. Đang tập trung thực hiện công tác di dời dân tại khu sạt lở núi Ba Hòn.

- Công tác chăm sóc và bảo vệ rừng được ngành chức năng thường xuyên phối hợp các xã, thị tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ rừng, tích cực tuần tra, kiểm soát để ngăn chặn hành vi xâm hại đến diện tích rừng.

- Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản được 93.821 tấn, đạt 111,82% và tăng 12,26% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng tôm nuôi được 11.138 tấn, đạt 117,86% và tăng 24,8% so cùng kỳ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đến nay, có 4/7 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; đang đề nghị Tỉnh thẩm định, xét công nhận xã Sơn Hải đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; các xã Kiên Bình và Bình Trị đạt từ 15 tiêu chí trở lên; huyện đạt 7/9 tiêu chí nông thôn mới. Nhìn chung, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới.

- Kinh tế tập thể được quan tâm chỉ đạo, toàn huyện hiện có 18 hợp tác xã, tăng 04 hợp tác xã so cùng kỳ; 38 tổ hợp tác, tăng 9 tổ hợp tác và 161 trang trại (bằng so cùng kỳ). Nhìn chung, nhiều hợp tác xã, trang trại đã đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, nâng lên chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động. Từng bước hình thành liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp với hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ.

### **2.1.3. Sản xuất công nghiệp và xây dựng**

- Giá trị sản xuất công nghiệp được 8.948 tỷ đồng, đạt 109,39% kế hoạch và tăng 17,55% so cùng kỳ. Tiếp tục phát triển những ngành công nghiệp có thế mạnh, giữ hoạt động ổn định các công ty, xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí, chế biến hải sản...

- Quan tâm bố trí đủ nguồn vốn cho công tác lập và điều chỉnh quy hoạch. Đã thực hiện lập quy hoạch Khu danh lam thắng cảnh Bãi Dương và tuyến dân cư cấp đường tỉnh ĐT.971; quy hoạch chung vùng huyện theo tiêu chí huyện nông thôn mới; công bố điều chỉnh quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính của 06 xã: Bình An, Hòa Điền, Kiên Bình, Bình Trị, Hòn Nghê, Sơn Hải. Đang trình UBND tỉnh xin điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Kiên Lương – Ba Hòn – Hòn Chông; Chương trình phát triển đô thị huyện Kiên Lương giai đoạn 2018 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Phối hợp Điện Lực Kiên Lương thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng các tuyến điện khu vực Hòa Điền, Bình Trị; lập danh mục cấp thiết nhu cầu đầu tư điện phục vụ bơm tát nông nghiệp năm 2018. Quan tâm phát triển hệ thống cấp nước sạch cho một số xã, thị trên địa bàn.

- Thành lập Tổ công tác, tiến hành kiểm tra, xử lý những hộ mua bán lấn chiếm vỉa hè, che chắn mất mỹ quan đô thị xung quanh Trung tâm thương mại Ba Hòn. Tổ chức kiểm tra 86 trường hợp xây dựng, qua kiểm tra phát hiện 29 trường hợp không đủ điều kiện xây dựng, ra quyết định xử phạt hành chính 03 trường hợp với số tiền là 56,2 triệu đồng, còn lại 26 trường hợp, chỉ đạo UBND cấp xã xử lý theo thẩm quyền.

### **2.1.4. Thương mại- dịch vụ và du lịch**

- Thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ được 7.146 tỷ đồng, đạt 115,67% và tăng 13,45% so cùng kỳ.

- Thị trường ổn định, hàng hóa phong phú, đa dạng; chủ động phối hợp triển khai chương trình bình ổn giá, đưa hàng Việt về nông thôn, hải đảo, nhất là trong dịp lễ, Tết. Thường xuyên củng cố hoạt động của Trung tâm Thương mại Ba Hòn; Ban Quản lý các chợ Tròn và các chợ xã hiện có; khởi công xây dựng chợ xã Hòn Nghê, Sơn Hải, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân. Phối hợp với nhà đầu tư đưa vào khai thác dịch vụ vận tải tuyến xe buýt Kiên Lương – Rạch Giá, tạo điều kiện cho nhân dân đi lại và vận chuyển hàng hóa dễ dàng hơn.

- Quản lý Nhà nước các dịch vụ du lịch trên địa bàn được duy trì thực hiện; kêu gọi đầu tư các dự án du lịch, giai đoạn 2016 – 2020, trong đó có dự án mới du lịch sinh thái Mũi Dừa – Dương Hòa. Tổng lượng khách đến địa bàn huyện tham quan được 688.877 lượt người, đạt 100,41% kế hoạch (trong đó khách tham quan khu du lịch Chùa Hang – Hòn Phụ Tử được 298.829 lượt người, đạt 99,6% kế hoạch và giảm 6,8% so cùng kỳ).

### **2.1.5. Đầu tư xây dựng cơ bản**

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư và lập, phê duyệt phương án bồi thường có nhiều chuyển biến tích cực. Cùng với đó, công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn, các xã, thị và chủ đầu tư đã nhịp nhàng hơn, giải quyết có hiệu quả các vướng mắc, nhất là trong quyết toán các công trình, ước đến 31/01/2019 giải ngân được 196,262 tỷ đồng, bằng 98,37% kế hoạch, cao hơn 0,06% so với năm 2017.

### **2.1.6. Tài nguyên và môi trường**

- Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành đo đạc lập cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn xã Kiên Bình, Bình An, Bình trị, Hòn Nghệ. Thực hiện tốt công tác lập kế hoạch sử dụng đất và thống kê đất đai. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tiếp tục được thực hiện tốt, đến nay tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,67% so với diện tích đất đủ điều kiện.

- Công tác thanh, kiểm tra trên lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường được tăng cường, đã kiểm tra 48 cơ sở, qua kiểm tra phát hiện 06 cơ sở vi phạm, ban hành 02 quyết định xử phạt vi phạm hành chính 02 cơ sở với số tiền 15,75 triệu đồng, đang xem xét xử lý 04 cơ sở vi phạm.

### **2.1.7. Tài chính- Kế hoạch**

Quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn thu, ước tổng thu ngân sách nhà nước được 153,105 tỷ đồng, đạt 142,62% kế hoạch. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, nhất là chi thường xuyên, ước tổng chi ngân sách là 475,335 tỷ đồng, đạt 167,29% kế hoạch (kể cả chi chuyển giao từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện và ngân sách xã, thị).

## **2.2. Văn hoá- Xã hội**

### **2.2.1. Giáo dục và đào tạo**

- Hệ thống trường, lớp được tiếp tục đầu tư, trang thiết bị được tăng cường, năm học 2017-2018 có 26 trường học, đạt chuẩn xanh, sạch, đẹp và an toàn (trong đó có 10 trường đạt chuẩn quốc gia). Triển khai Đề án sáp nhập Trường tiểu học thị trấn Kiên Lương 2 và Trường tiểu học thị trấn Kiên Lương 4.

- Huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt trên 98%; Chất lượng dạy và học có chuyển biến tích cực, cụ thể: Tỷ lệ học sinh tiểu học lên lớp thẳng đạt 99,21%; trung học cơ sở đạt 99,22%; học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 96,32%. Đảm bảo giữ vững và nâng chuẩn tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và mầm non. Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS tiếp tục được quan tâm thực hiện, có 987 học sinh tiếp tục học lên cấp 3 và học nghề đạt 86,96%.

### **2.2.2. Y tế**

- Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan



tâm thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực; chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, không chế kịp thời và không để dịch lớn xảy ra.

- Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được chú trọng thực hiện, góp phần hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,968% (KH 0,968%); Tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia mua bảo hiểm y tế, hiện tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn đạt 65,5% (KH 84%).

### **2.2.3. Thực hiện các chính sách xã hội; Lao động và việc làm**

- Thực hiện khá hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững, kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2018: Toàn huyện còn 432 hộ nghèo chiếm 2,07%, giảm 42 hộ (KH: giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 2,15%); hộ cận nghèo còn 483 hộ chiếm 2,31%, tăng 146 hộ (tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí tiếp cận đa chiều). Quan tâm thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trẻ em, hiện tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng chiều cao còn 7,52% (KH 7,54%) và suy dinh dưỡng cân nặng còn 6,55% (KH 6,58%).

- Tranh thủ tốt các nguồn vốn để đầu tư, đưa vào sử dụng các công trình điện và nước sinh hoạt, từ đó góp phần nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,93% (KH 99,93%), hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%. Kịp thời chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công; xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng 119 căn nhà tình nghĩa (sửa chữa 39 căn, trong đó nguồn vận động sửa chữa là 09 căn).

- Công tác đào tạo nghề cho lao động được đẩy mạnh, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,04% (KH 60%), trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 46,06% (KH 46%). Giới thiệu việc làm cho 2.024 lao động, đạt 101,20% và tăng 2,64% so cùng kỳ.

### **2.2.4. Văn hóa, thể thao; thông tin và tuyên truyền**

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được duy trì, phục vụ khá tốt các ngày lễ, tết nhất là Lễ kỷ niệm 20 năm điều chỉnh địa giới hành chính huyện (1998-2018) và đón nhận huân chương lao động hạng Nhì. Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện; tham gia tốt Đại hội TDTT tỉnh.

- Công tác gia đình được quan tâm chỉ đạo, nhấn mạnh vai trò của giáo dục gia đình đối với sự hình thành nhân cách con người Việt Nam. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được nâng lên, đến nay có 17.574 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa bằng 85,04%, tăng 1,83% so với năm trước; có 44 ấp, khu phố văn hóa bằng 100% và tăng 2%.

- Công tác thông tin, truyền thông tập trung vào các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đã thực hiện và khai thác 2.595 tin, bài; cộng tác với đài tỉnh 606 tin bài; thực hiện 365 chương trình thời sự, 365 chuyên mục... góp phần nâng lên nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn. Ngoài ra, huyện còn phối hợp Sở Thông tin- Truyền thông, lắp đặt đầu thu truyền hình số cho

532 hộ nghèo, cận nghèo, đảm bảo để các hộ này được xem các kênh truyền hình phục vụ đời sống.

### **2.2.5. Công tác dân tộc- tôn giáo**

Triển khai thực hiện khá tốt các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số như đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất... kịp thời thăm và tặng quà nhân các ngày lễ, tết. Tình hình sinh hoạt tôn giáo cơ bản ổn định, đúng pháp luật, các chức sắc, chức việc tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Các cấp chính quyền đã quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo tổ chức các hoạt động đúng quy định của pháp luật.

*(Nguồn báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 huyện Kiên Lương)*

## **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế- xã hội**

### **3.1. Những thuận lợi**

Có vị trí địa lý khá thuận lợi trong việc phát triển kinh tế- xã hội, nằm trong vùng tam giác kinh tế trọng điểm của tỉnh là TP. Rạch Giá- Hà Tiên- Phú Quốc, có Quốc lộ 80 nối TP. Rạch Giá là trung tâm kinh tế- chính trị, văn hóa, khoa học- kỹ thuật của tỉnh Kiên Giang tạo điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội và liên kết giữa huyện Kiên Lương với các huyện trong tỉnh và với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long; Có cảng biển, cảng cá có thể tiếp nhận hàng hóa, nguồn cá từ các nơi về các nhà máy đông lạnh và cũng là nơi xuất hàng hóa đi các nơi.

Quỹ đất đai còn dồi dào, trong tương lai đây là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng các khu đô thị mới, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế phục vụ nhân dân.

Kinh tế huyện tiếp tục ổn định, nhiều chỉ tiêu đạt khá so với kế hoạch. Triển khai thực hiện khá hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn ngày càng đồng bộ hơn, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được cải thiện. Xây dựng cơ bản có chuyển biến tích cực. Văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ; an sinh xã hội được bảo đảm; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; thực hiện tốt chính sách người có công.

### **3.2. Những mặt hạn chế**

Địa hình thấp và phần lớn là diện tích đất phèn nên mô hình sản xuất tương đối đơn giản chủ yếu là cây lúa nước, cây ngắn ngày và nuôi trồng thủy sản. Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn (hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ nên mặn xâm nhập sâu làm thiệt hại một số diện tích lúa Đông - Xuân; chưa xử lý triệt để tình trạng cá lồng bè chết bất thường)

Công tác quản lý trật tự xây dựng ở một số nơi chưa được quan tâm đúng

mức, tình trạng xây dựng sai phép, không phép, sai quy hoạch chi tiết chưa được xử lý nghiêm; giải ngân đối với nguồn vốn ngân sách huyện và dự án đất còn thấp.

Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường trọng điểm còn chậm và gặp nhiều khó khăn do thiếu phòng học, phòng chức năng và diện tích đất theo quy định. Công tác kiểm tra chấn chỉnh các cơ sở kinh doanh nhất là kinh doanh trò chơi điện tử chưa được thường xuyên. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, khách đến địa phương tham quan, du lịch... còn thấp.

Công tác nắm tình hình ở một số địa bàn, lĩnh vực từng lúc chưa chặt chẽ; tình hình khiếu kiện đất đai, tranh chấp ngư trường... còn tiềm ẩn nhiều yếu tố làm ảnh hưởng đến xấu đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tổ chức giải quyết khiếu nại đối với một số vụ việc còn trễ hạn; cải cách hành chính còn hạn chế; ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết hành chính còn chậm so với yêu cầu.

## PHẦN II

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

#### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Lương được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018. Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp, huyện Kiên Lương đã thực hiện tương đối các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra trong năm, cũng như huy động được các nguồn vốn để tổ chức thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương có tổng số 69 danh mục công trình, dự án (68 danh mục chính thức và 01 danh mục bổ sung) với tổng diện tích 574,84 ha. Trong năm 2018, có 04 danh mục công trình đã hoàn thành; 17 danh mục công trình hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện; Và 48 danh mục công trình chưa thực hiện (Trong đó, hủy khỏi danh mục 3 công trình và chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện 45 công trình).

Việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước là cơ sở quan trọng, làm tiền đề để lập kế hoạch sử dụng đất năm sau. Trong năm 2018, các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt được như sau:

#### 1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 40.811,82 ha; So với hiện trạng 2017 là 40.940,24 ha, kế hoạch năm 2018, đất nông nghiệp cần giảm 128,42 ha (để chuyển sang đất phi nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2018, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 40.928,56 ha, chỉ giảm 11,68 ha so với hiện trạng 2017, đạt 9,09% so với kế hoạch được duyệt.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 22.882,24 ha, hiện trạng 2017 là 22.894,91 ha thì năm 2018 cần giảm 12,67 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 22.884,36 ha, giảm 10,55 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 83,25% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 315,24 ha, đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1.741,80 ha, hiện trạng 2017 là 1.767,46 ha thì năm 2018 cần giảm 25,66 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 1.766,44 ha, giảm 1,02 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 3,97% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 1.425,62 ha, hiện trạng 2017 là 1.462,87 ha thì năm 2018 cần giảm 37,24 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 là 1.462,76 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2017, đạt 0,30% so với kế hoạch được duyệt.



- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 979,70 ha, hiện trạng 2017 là 981,64 ha thì năm 2018 cần giảm 1,94 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 546,43 ha, hiện trạng 2017 là 546,33 ha thì năm 2018 cần tăng 0,01 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng năm 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 12.869,45 ha, hiện trạng 2017 là 12.920,47 ha thì năm 2018 cần giảm 51,01 ha. Tuy nhiên, ước tính thực hiện đến 12/2018 bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện năm 2018 là 51,33 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Bảng 2.1a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng sử dụng đất 2017 (ha)	* Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.811,82	40.940,24	40.928,56	-128,42	-11,68	9,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.882,24	22.894,91	22.884,36	-12,67	-10,55	83,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	315,24	315,24	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.741,80	1.767,46	1.766,44	-25,66	-1,02	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.425,62	1.462,87	1.462,76	-37,24	-0,11	0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70	981,64	981,64	-1,94	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,43	546,33	546,33	0,10	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.869,45	12.920,47	12.920,47	-51,01	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	51,33	51,33	-	-	-

Ghi chú: \* Diện tích ước tính thực hiện dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2017 huyện Kiên Lương và kết quả điều tra thực hiện công trình KHSDĐ 2018; \*\* Diện tích theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang.

## 1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 5.983,39 ha; So với hiện trạng 2017 là 5.797,03 ha, kế hoạch năm 2018, đất phi nông nghiệp cần tăng 186,36 ha để thực hiện các hạng mục công trình. Ước tính thực hiện đến 12/2018, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 5.808,71 ha, chỉ tăng 11,68 ha so với hiện trạng 2017, đạt 6,27% so với kế hoạch được duyệt.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 185,15 ha; So với hiện trạng 2017 là 132,91 ha, thì năm 2018, cần tăng 52,24 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018 là 133,02 ha, tăng 0,12 ha, đạt 0,23% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, các dự án: Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương, Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An,... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện năm 2018 là 5,52 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 72,92 ha; So với hiện trạng 2017 là 73,13 ha, thì năm 2018, cần giảm 0,21 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích thực hiện 2017 cao hơn diện tích ước lượng thực hiện năm 2017.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 557,23 ha; So với hiện trạng 2017 là 540,87 ha, thì năm 2018, cần tăng 16,36 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 540,82, giảm 0,05 ha để chuyển sang đất công trình năng lượng thực hiện dự án Nhà máy vôi hóa và gạch nhẹ chung áp, chế biến vật liệu xây dựng Hương Hải. Riêng các dự án đầu tư cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 34,10 ha; thì năm 2018, cần tăng 34,10 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 9,90 ha, tăng 9,90 ha, đạt 29,03% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Kiến thiết cơ bản mỏ sét lô 5 và dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 3.071,89 ha; So với hiện trạng 2017 là 3.014,75 ha, thì năm 2018, cần tăng 57,15 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 3.015,27 tăng 0,52 ha, đạt 0,91% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án giao thông, thủy lợi, năng lượng, chợ... thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất có di tích lịch sử- văn hóa: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 34,69 ha; So với hiện trạng 2017 là 29,51 ha, thì năm



2018, cần tăng 5,18 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 21,01 ha; So với hiện trạng 2017 là 19,46 ha, thì năm 2018, cần tăng 1,55 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do ước tính đến 12/2018, dự án Khu xử lý rác thải xã Sơn Hải chưa hoàn thành.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 417,61 ha; So với hiện trạng 2017 là 412,27 ha, thì năm 2018, cần tăng 5,34 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 413,07, tăng 0,80 ha, đạt 14,97% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2) thực hiện chậm so với kế hoạch, chỉ tiêu đạt được trong năm 2018 chủ yếu do chuyển mục đích đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trong hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 317,79 ha; So với hiện trạng 2017 là 314,52 ha, thì năm 2018, cần tăng 3,27 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích là 314,97 ha, tăng 0,45 ha, đạt 13,77% so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso thực hiện chậm so với kế hoạch, chỉ tiêu đạt được trong năm 2018 chủ yếu do chuyển mục đích đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trong hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn TT.Kiên Lương.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 16,59 ha; So với hiện trạng 2017 là 15,87 ha, thì năm 2018, cần tăng 0,72 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, là 15,81 ha, giảm 0,06 ha để chuyển sang đất quốc phòng thực hiện dự án Ban chỉ huy quân sự xã Hoà Điền. Riêng dự án Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2018 là 0,16 ha đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 29,19 ha; So với hiện trạng 2017 là 16,80 ha, thì năm 2018, cần tăng 12,39 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Chùa Moso thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 13,35 ha; So với hiện trạng 2017 là 11,36 ha, thì năm 2018, cần tăng 2,00 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do ước tính đến 12/2018, dự án Nghĩa trang, nghĩa địa xã Sơn Hải chưa hoàn thành.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 1.043,71 ha; So với hiện trạng 2017 là

1.045,50 ha, thì năm 2018, cần giảm 1,79 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kết quả thực hiện 2017 cao hơn ước tính thực hiện 2017.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 1,40 ha; So với hiện trạng 2017 là 1,31 ha, thì năm 2018, cần tăng 0,09 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kết quả thực hiện trong năm 2017 thấp hơn ước tính thực hiện 2017.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kết quả thực hiện năm 2018 là 1,92 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kết quả thực hiện năm 2018 là 0,50 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Kết quả thực hiện năm 2018 là 139,06 ha, đúng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018, diện tích là 19,61 ha; So với hiện trạng 2017 là 21,63 ha, thì năm 2018, cần giảm 2,02 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng 2017, không đạt so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử chưa được thực hiện.

Bảng 2.1b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng sử dụng đất 2017 (ha)	* Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.983,39	5.797,03	5.808,71	186,36	11,68	6,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	185,15	132,91	133,03	52,24	0,12	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,52	5,52	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,92	73,13	73,13	-0,21	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	557,23	540,87	540,82	16,36	-0,05	-0,31

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng sử dụng đất 2017 (ha)	* Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,10	-	9,90	34,10	9,90	29,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.071,89	3.014,75	3.015,27	57,15	0,52	0,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,69	29,51	29,51	5,18	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,01	19,46	19,46	1,55	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,61	412,27	413,07	5,34	0,80	14,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,79	314,52	314,97	3,27	0,45	13,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	15,87	15,81	0,72	-0,06	-8,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	0,16	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,19	16,80	16,80	12,39	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,35	11,36	11,36	2,00	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.043,71	1.045,50	1.045,50	-1,79	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	1,31	1,31	0,09	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	1,92	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,50	0,50	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	139,06	139,06	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	21,63	21,63	-2,02	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

### 1.3. Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2018 là 533,91 ha; So với hiện trạng 2017 là 591,85 ha, kế hoạch năm 2018, đất chưa sử dụng cần giảm 57,94 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2018, diện tích bằng với diện tích hiện trạng không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Nâng cấp,



mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm); Dự án chợ Kiên Lương... thực hiện chậm so với kế hoạch.

Bảng 2.1c. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất chưa sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	** Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng sử dụng đất 2017 (ha)	* Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
3	Đất chưa sử dụng	CSD	533,91	591,85	591,85	-57,94	-	-

## 2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Lương được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018, đăng ký 68 công trình dự án (tổng diện tích 573,76 ha) được phép thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có một (01) danh mục công trình được bổ sung vào danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào Danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương. Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2018, có tổng số 69 danh mục công trình dự án, với tổng diện tích 573,75 ha.

*Trong đó: 36 công trình dự án đăng ký mới năm 2018;*

*01 công trình dự án đăng ký bổ sung năm 2018;*

*28 công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2017;*

*04 công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2016.*

Ước tính đến hết ngày 31/12/2018, tình hình thực hiện các công trình chi tiết như sau:

+ Có 04 danh mục công trình đã hoàn thành (gồm 03 danh mục đăng ký năm 2018, 01 danh mục đăng ký 2017);

+ Có 15 danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện (gồm 06 danh mục đăng ký 2017 và 9 danh mục đăng ký 2018);

+ Có 50 danh mục công trình chưa thực hiện (gồm 04 danh mục đăng ký năm 2016, 21 danh mục đăng ký 2017 và 25 danh mục đăng ký 2018).

## 2.1. Danh mục công trình đã hoàn thành

Trong năm 2018, có 04 danh mục công trình hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 21,30 ha.

Bảng 2.2. Danh mục công trình đã hoàn thành trong năm 2018

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21,30</b>	<b>20,08</b>	<b>1,22</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>						
01	Xây dựng nhà quản lý vận hành Đội truyền tải điện Kiên Lương	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình	Năm 2017
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>						
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
02	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,05	0,45	LUC: 0,20; CLN: 0,25	TT. Kiên Lương	Năm 2018
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
03	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,03	0,47	LUC: 0,20; CLN: 0,27	Kiên Bình	Năm 2018
*	<b>Thuê đất nông nghiệp</b>						
04	Thuê đất xã Bình Trị	20,00	20,00	-	NTS	Bình Trị	Năm 2018

## 2.2. Danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện

Trong năm 2018, có 15 danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện, với tổng diện tích 308,99 ha.

Trong đó: có 06 danh mục công trình, với tổng diện tích 10,30 ha, hoàn thành thủ tục thu hồi đất, chuyển danh mục giao đất để tiếp tục thực hiện; Đồng thời, có 09 danh mục công trình, với tổng diện tích 298,69 ha, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành một phần diện tích 134,43 ha, phần diện tích còn lại là 164,26 ha chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện.

Bảng 2.3. Danh mục công trình đã hoàn thành một phần, phần còn lại chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện trong năm 2018

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Kết quả thực hiện ước tính đến 12/2018	Kết quả điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>308,99</b>				
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
<b>*</b>	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>					
1	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Điền	0,06	Hòa Điền	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
2	Ban chỉ huy quân sự xã Dương Hòa	0,06	Dương Hòa	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>1.2</b>	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>*</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>					
3	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang	9,90	Hòa Điền	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>*</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)</b>					
4	Mở rộng trường THCS Dương Hoà (Điểm Ngã tư)	0,11	Dương Hòa	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>*</b>	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>					
5	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	0,13	Bình An, Hòn Nghệ, Sơn Hải	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
6	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	0,04	Sơn Hải	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục thu hồi đất	Chuyển tiếp danh mục giao đất
<b>1.2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
<b>2.1</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>					
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					



Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất 2019 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Kết quả thực hiện ước tính đến 12/2018	Kết quả điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>* Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
9	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Bình An	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,15 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
10	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Dương Hòa	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,20 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
11	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	Hòa Điền	Năm 2017	Hoàn thành thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 0,02 ha	Chuyển tiếp danh mục cho phép chuyển mục đích đất ở tại nông thôn
<b>* Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
12	Tuyến dân cư kênh Cái Tre	6,50	Kiên Bình, Bình Trị	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất ở tại nông thôn 1,20 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất ở tại nông thôn
13	KDC Công Ba Tài	0,69	Bình An	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất ở tại nông thôn 0,09 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất ở tại nông thôn
<b>* Giao đất nông nghiệp (LUC, NTS)</b>						
14	Giao đất xã Kiên Bình	150,00	Kiên Bình	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất nông nghiệp 58,40 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất nông nghiệp
15	Giao đất xã Bình Trị	40,00	Bình Trị	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục giao đất nông nghiệp 18,40 ha	Chuyển tiếp danh mục giao đất nông nghiệp
<b>* Thuê đất nông nghiệp (LUC)</b>						
16	Thuê đất xã Kiên Bình	50,00	Kiên Bình	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thuê đất nông nghiệp 32,0 ha	Chuyển tiếp danh mục thuê đất nông nghiệp
17	Thuê đất xã Hòa Điền	50,00	Hòa Điền	Năm 2018	Hoàn thành thủ tục thuê đất nông nghiệp 24,0 ha	Chuyển tiếp danh mục thuê đất nông nghiệp

## 2.1. Danh mục công trình chưa thực hiện

Trong năm 2018, có 50 danh mục công trình chưa thực hiện, với tổng diện tích 244,56 ha.

Trong đó: hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất 03 danh mục công trình đăng ký năm 2016, với tổng diện tích 39,72 ha; Đồng thời, điều chỉnh, chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện 01 danh mục công trình đăng ký năm 2016 và 46 danh mục công trình đăng ký năm 2017- 2018, với tổng diện tích 204,84 ha;

Bảng 2.4. Danh mục công trình chưa thực hiện, hủy bỏ khỏi kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39,72</b>	<b>7,72</b>	<b>32,00</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
*	<b>Đất giao thông (DGT)</b>						
1	Đường kênh Tám Thước	12,60		12,60	DTL: 2,52 DTL: 2,52 DTL: 7,56	TT. Kiên Lương Kiên Bình Bình Trị	Năm 2016
*	<b>Đất thủy lợi (DTL)</b>						
2	Kè chống xói lở cấp kênh Ba Hòn (đoạn cống ngăn mặn Ba Hòn)	7,72	7,72	-	DTL	TT. Kiên Lương	Năm 2016
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
3	Nhà máy vôi hóa và gạch nhẹ chung áp, chế biến vật liệu xây dựng Hương Hải	19,40		19,40	RPH: 3,40; NTS: 16,00	Bình An	Năm 2016

Bảng 2.5. Danh mục công trình chưa thực hiện chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>201,34</b>	<b>92,29</b>	<b>109,05</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất 2019 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>* Đất quốc phòng (CQP)</b>							
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94		1,94	RDD	Bình An	Năm 2017
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An	0,32		0,32	SKC	Bình An	Năm 2017
1.2	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
1.2.1	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
<b>* Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							
3	Kiến thiết cơ bản mỏ sét lộ 5	9,50		9,50	SKC	TT. Kiên Lương	Năm 2017
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai	14,70		14,70	SKC: 2,20	TT. Kiên Lương	Năm 2017
					SKC: 12,50	Dương Hòa	
<b>* Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)</b>							
5	Mở rộng Trường MN Bình An (Điểm Bình Đông)	0,20		0,20	LUC	Bình An	Năm 2017
6	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Chông)	0,12		0,12	CLN	Bình An	Năm 2017
7	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 (Điểm Liên ngành)	0,50		0,50	CLN	Kiên Bình	Năm 2017
<b>* Đất giao thông (DGT)</b>							
8	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77		25,77	RPH: 0,84; CSD: 24,93	TT. Kiên Lương	Năm 2017
9	Đường Võ Văn Tần và Huỳnh Mẫn Đạt	0,99		0,99	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2016 (Điều chỉnh chuyển tiếp theo QĐ 3661/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương v/v phê duyệt báo cáo KT-KT xây dựng công trình)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Cầu Cây Me mở rộng	1,60		1,60	RPH	Dương Hòa	Năm 2017
11	Cống Âu thuyền T3 - Hòa Điền	1,76		1,76	CLN: 0,55; NTS: 0,85; ONT: 0,36	Hòa Điền	Năm 2017
12	Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55		0,55	LUC	Bình Trị	Năm 2018
13	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá- Cảng cá Ba Hòn	8,03		8,03	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2017
14	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,29	0,33	RPH: 0,31; ONT: 0,02	Bình Trị	Năm 2018
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	34,36	34,10	0,26	BCS:0,11; ODT:0,01; NTS:0,14	TT. Kiên Lương	Năm 2018
16	Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre- Lung Lớn đến Nhà máy Xi măng Hocim	0,29		0,29	DTL: 0,29	Kiên Bình	Năm 2018
17	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình	Năm 2018
*	<b>Đất thủy lợi (DTL)</b>						
18	Cống K2 Bình Trị	1,38		1,38	CLN: 0,56; RPH: 0,82	Bình Trị	Năm 2018
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>						
19	Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc	1,07		1,07	NTS: 0,10	Kiên Bình	Năm 2018
					NTS: 0,54	TT. Kiên Lương	
					NTS: 0,43	Bình Trị	
*	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT)</b>						
20	Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	5,18		5,18	RPH: 0,40; NTS: 2,69; ONT: 0,07; MNC: 2,02;	Bình An	Năm 2017



Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất 2019 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	<b>Đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
21	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05		1,05	LUC: 0,87; CLN: 0,18	Bình An	Năm 2017
*	<b>Đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
22	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00		5,00	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2017
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)</b>						
23	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00		1,00	CLN	Sơn Hải	Năm 2017
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo (TON)</b>						
24	Chùa Moso	12,20		12,20	NTS	Bình An	Năm 2017
*	<b>Đất chợ (DCH)</b>						
25	Chợ Kiên Lương	1,08		1,08	ODT: 0,63; CLN: 0,37; DGT: 0,04; BCS: 0,04	TT. Kiên Lương	Năm 2018 bổ sung (theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương)
1.2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Đất an ninh (CAN)</b>						
26	Trụ sở làm việc Đội PCCC& CHCN huyện Kiên Lương	0,64	0,64	-	CAN	TT. Kiên Lương	Năm 2018
27	Giao đất Công an xã Dương Hòa	0,20	0,20	-	CAN	Dương Hòa	Năm 2018
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
28	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An	9,10		9,10	CSD	Bình An	Năm 2017
29	Bến bãi, Ấu thuyền tại mỏ đá Trà Đước lớn	2,44	2,44	-	SKC	Bình An	Năm 2018



Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất 2019 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>						
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)</b>						
30	Khu xử lý rác thải	1,50	-	1,50	RPH	Sơn Hải	Năm 2018
*	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)</b>						
31	Nghĩa trang, nghĩa địa	2,20	-	2,20	RPH	Sơn Hải	Năm 2018
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>						
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>						
32	Chuyển mục đích	0,20		0,20	NTS	TT. Kiên Lương	Năm 2017
*	<b>Đất thương mại, dịch vụ (TMD)</b>						
33	Chuyển mục đích	0,02		0,02	LUC	Dương Hòa	Năm 2018
*	<b>Giao đất ở tại đô thị (ODT)</b>						
34	KDC phía Nam Ba Hòn	0,07	0,07	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
35	Khu TĐC sạt lở núi Ba Hòn	1,47	1,47	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
36	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	2,19	2,19	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
*	<b>Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (ODT)</b>						
37	KDC đường trục chính Ba Hòn	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
38	KDC và TĐC phía đông Thị trấn Kiên Lương	1,58	1,58	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
39	Khu đất cấp truyền hình cáp Kiên Lương	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương	Năm 2018
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
40	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,20; CLN: 0,30	Bình Trị	Năm 2017
41	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,30		0,30	CLN	Hòn Nghệ	Năm 2017

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông	0,20		0,20	CLN	Sơn Hải	Năm 2017
43	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	SKC	Bình An	Năm 2018
*	<b>Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</b>						
44	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,75	0,75	-	ONT	Kiên Bình	Năm 2018
45	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Điền	0,70	0,70	-	ONT	Hòa Điền	Năm 2018
46	Cụm dân cư ấp Càng	1,30	1,30	-	ONT	Hòa Điền	Năm 2018
*	<b>Giao đất nông nghiệp</b>						
47	Giao đất xã Hòa Điền	50,00	50,00	-	LUC	Hòa Điền	Năm 2018

### 3. Đánh giá những tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính định hướng dài hạn, chưa phân bổ nguồn vốn kịp thời, nên tính khả thi trong kỳ kế hoạch chưa cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp.

- Tiến độ hoàn thành các dự án còn chậm so với thời gian quy định; Thời gian thực hiện kéo dài, không thể dứt điểm trong kỳ kế hoạch. Từ đó, dẫn đến việc nhiều chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch chưa đạt.

- Nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

### 4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Công tác đo đạc, lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn nên tiến độ thực hiện còn chậm.

- Các công trình, dự án (nhất là các dự án lớn) từ lúc triển khai đến lúc thực hiện xong phải mất nhiều thời gian, thường kéo dài hơn so với kỳ kế hoạch hàng năm nên phải chuyển tiếp sang kỳ kế hoạch nhiều năm sau để tiếp tục thực hiện;

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng của huyện, phần lớn phụ thuộc vào nguồn ngân sách của Trung ương và tỉnh nên có nhiều hạng mục công trình phải chờ vốn phân bổ, không thực hiện được như đã đăng ký.

- Các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ. Từ đó, chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong hộ gia đình, cá nhân đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa chính xác, còn mang tính ước lượng.

- Đối với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài đôi lúc chưa biết thông tin để đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

### PHẦN III

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

### 1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2019, căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 của huyện Kiên Lương được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Căn cứ kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; Đồng thời, cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2019, dự báo nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện Kiên Lương như sau:

Tổng số danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương là 97 danh mục với tổng diện tích 566,10 ha. Trong đó:

- Công trình đăng ký mới năm 2019: 35 công trình với tổng diện tích 167,27 ha;
- Công trình chuyển tiếp từ năm 2018: 31 công trình với tổng diện tích 285,36 ha;
- Công trình chuyển tiếp từ năm 2018 bổ sung: 01 công trình với diện tích 1,08 ha;
- Công trình chuyển tiếp từ năm 2017: 29 công trình với tổng diện tích 111,40 ha;
- Công trình điều chỉnh, chuyển tiếp từ năm 2016: 01 công trình với diện tích 0,99 ha.

### 2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Kiên Lương như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch sử dụng đất 2019 so với hiện trạng 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2018 (ước tính) (ha) **	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>47.329,12</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.928,56</b>	<b>40.873,73</b>	<b>-54,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.884,36	22.870,60	-13,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.233,31</i>	<i>22.219,55</i>	<i>-13,76</i>



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2018 (ước tính) (ha) **	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	315,17	-0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.766,44	1.759,39	-7,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.462,76	1.455,29	-7,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	981,64	979,70	-1,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	546,33	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.920,47	12.895,93	-24,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	51,33	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.808,71</b>	<b>5.961,17</b>	<b>152,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,03	199,42	66,39
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,64	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,13	73,15	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	540,82	525,82	-15,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,90	44,00	34,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,27	3.060,40	45,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29,51	37,89	8,38
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,46	20,96	1,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	413,07	415,59	2,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	314,97	310,54	-4,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,81	16,69	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,80	29,00	12,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,36	13,36	2,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	1.045,50	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	1,38	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	2,52	0,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,50	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	139,06	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	21,63	19,61	-2,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>591,85</b>	<b>494,22</b>	<b>-97,63</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

\*\* Số ước tính thực hiện đến hết tháng 12/2018



## 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2019 tổng diện tích đất nông nghiệp có diện tích 40.873,73 ha, chiếm 86,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm 54,83 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2019, diện tích là 22.870,60 ha, giảm 13,76 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Cụ thể: Đất đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,90 ha; Đất giao thông 0,85 ha; Đất cơ sở giáo dục- đào tạo 0,20 ha; Đất có di tích lịch sử- văn hóa 0,65 ha; Đất ở tại nông thôn 1,84 ha; Đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2019, diện tích là 315,17 ha, giảm 0,07 ha chuyển sang đất giao thông.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2019, diện tích là 1.759,39 ha, giảm 7,05 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể là: Đất giao thông 0,95 ha; Đất thủy lợi 0,56 ha; Đất cơ sở giáo dục- đào tạo 0,62 ha; Đất chợ 0,38 ha; Đất có di tích lịch sử- văn hóa 1,30 ha; Đất ở tại nông thôn 2,04 ha; Đất ở tại đô thị 0,20 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2019, diện tích là 1.455,29 ha, giảm 7,47 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể là: Đất giao thông 2,75 ha; Đất thủy lợi 0,82 ha; Đất có di tích lịch sử- văn hóa 0,40 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,50 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,00 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2019, diện tích là 979,70 ha, giảm 1,94 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất quốc phòng.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2019, diện tích là 546,33 ha, ổn định diện tích so với năm 2018.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2019, diện tích là 12.895,93 ha, giảm 24,54 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể là: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; Đất giao thông 2,38 ha; Đất công trình năng lượng 1,07 ha; Đất có di tích lịch sử- văn hóa 2,69 ha; Đất ở tại nông thôn 0,50 ha; Đất ở tại đô thị 5,50 ha; Đất cơ sở tôn giáo 12,20 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2019, diện tích là 51,33 ha, ổn định diện tích so với năm 2018.

## 2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2019, tổng diện tích đất phi nông nghiệp có diện tích 5.961,17 ha, chiếm 12,60% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 152,46 ha so với năm 2018. Diện tích tăng do đất nông nghiệp chuyển sang 54,83 ha và đất chưa sử dụng chuyển sang 97,63 ha. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

### 2.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2019, diện tích là 199,42 ha, tăng 66,39 ha so với năm 2018. Diện tích tăng do: Đất rừng đặc dụng chuyển sang 1,94 ha; Đất chưa sử dụng chuyển sang 64,45 ha.

Bảng 3.2. Danh mục công trình sử dụng đất quốc phòng

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)		Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
		Quy hoạch	Tăng thêm			
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94	1,94	RDD	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An	0,32	-	CQP	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017; Điều chỉnh vị trí.
3	Công trình Quốc phòng tại khu núi Hang Tiên	64,45	64,45	NCS: 48,56; BCS: 15,89;	Bình An	Đăng ký mới 2019
TỔNG CỘNG			66,39			

### 2.2.2. Đất an ninh

Năm 2019, diện tích là 5,64 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2018. Diện tích tăng do: Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,12 ha.

Bảng 3.3. Danh mục công trình sử dụng đất an ninh

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công an xã Kiên Bình	0,07	TSC	Kiên Bình	Đăng ký mới 2019
2	Công an xã Sơn Hải	0,05	TSC	Sơn Hải	Đăng ký mới 2019
TỔNG CỘNG		0,12			

### 2.2.3. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2019, diện tích là 73,15 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2018 do chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất thương mại, dịch vụ tại xã Dương Hòa.

### 2.2.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2019, diện tích là 9,90 ha, tăng 9,90 ha so với năm 2018 do đất trồng lúa chuyển sang để thực hiện dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Bảng 3.4. Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khai thác khoáng sản khu vực núi Trầu- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang (lần 2)	5,90	LUC	Hòa Điền	Đăng ký mới 2019
2	Khai thác khoáng sản khu vực núi Còm- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang (lần 2)	4,00	LUC: 3,97	Hòa Điền	Đăng ký mới 2019
			LUC: 0,03	TT. Kiên Lương	
	TỔNG CỘNG	9,90			

### 2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2019, diện tích là 525,82 ha, giảm 15,00 ha so với năm 2018. Nguyên nhân:

+ Giảm 24,30 ha để chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 24,20 ha, chuyển sang cho đất ở nông thôn 0,10 ha)

+ Tăng 9,30 ha do: Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,20 ha; Đất chưa sử dụng chuyển sang 9,10 ha.

Bảng 3.5. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An	9,10	CSD	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20	NTS	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
	TỔNG CỘNG	9,30			

### 2.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

Năm 2019, diện tích là 43,10 ha, tăng 24,20 ha so với năm 2018. Diện tích tăng do: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 24,20 ha.

Bảng 3.6. Danh mục công trình đất cho hoạt động khoáng sản

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kiến thiết cơ bản mỏ sét lộ 5	9,50	SKC	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai	14,70	SKC: 2,20	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
			SKC: 12,50	Dương Hòa	
	TỔNG CỘNG	24,20			

### 2.2.7. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2019, diện tích là 3.060,41 ha, tăng 45,14 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Tăng 45,52 ha do: Đất nông nghiệp chuyển sang 10,65 ha; Chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 9,41 ha; Đất chưa sử dụng chuyển sang 25,08 ha.

+ Giảm 0,38 ha chuyển đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng.

Chi tiết chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 từng loại đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

#### 2.2.7.1. Đất giao thông

Năm 2019, diện tích là 1.415,40 ha, tăng 41,12 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Giảm 0,04 ha để chuyển sang đất chợ.

+ Tăng 41,16 ha do: Đất nông nghiệp chuyển sang 7,00 ha; Chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 9,12 ha; Đất chưa sử dụng chuyển sang 25,04 ha, để thực hiện các danh mục công trình có sử dụng đất giao thông.

Bảng 3.7. Danh mục công trình sử dụng đất giao thông

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77	25,77	RPH: 0,84; CSD: 24,93	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Đường Võ Văn Tần và Huỳnh Mẫn Đạt	0,99	0,99	NTS	TT. Kiên Lương	Điều chỉnh, chuyển tiếp từ năm 2016
3	Cầu Cây Me mở rộng	1,60	1,60	RPH	Dương Hòa	Chuyển tiếp từ năm 2017
4	Cống Âu thuyền T3- Hòa Điền	1,76	1,76	CLN: 0,55; NTS: 0,85; ONT: 0,36	Hòa Điền	Chuyển tiếp từ năm 2017
5	Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55	0,55	LUC	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
6	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá- Cảng cá Ba Hòn	8,03	8,03	ODT	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
7	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,33	RPH: 0,31; ONT: 0,02	Bình Trị	Chuyển tiếp từ năm 2018
8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	34,36	0,26	BCS:0,11; ODT:0,01; NTS:0,14	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2018



ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
9	Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre - Lung Lớn đến Nhà máy Ximăng Hocim	0,29	0,29	DTL: 0,29	Kiên Bình	Chuyển tiếp từ năm 2018
10	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre	0,30	0,30	CLN	Kiên Bình	Chuyển tiếp từ năm 2018
11	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre (Vũng quay tàu đổi điện cầu Cái Tre mở rộng)	0,30	0,30	LUC	Kiên Bình	Công văn 6062/UBND ngày 22/12/2015 của văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang
12	Kè, đường huyện Kiên Lương	0,50	0,23	DTL: 0,02; ODT: 0,10; CLN: 0,04; HNK: 0,07	TT. Kiên Lương	Đăng ký mới 2019
		0,17	0,11	DTL: 0,01; ONT: 0,10	Kiên Bình	
13	Đường Tạ Uyên (dài 287m)+ Nguyễn Trung Trực nối dài (dài 496m)+ Đường C nối dài (dài 210m)	0,71	0,40	NTS	TT. Kiên Lương	Đăng ký mới 2019
14	Cầu bắc qua kênh T3	0,05	0,03	ONT: 0,02; DTL: 0,01;	Hòa Điền	Đăng ký mới 2019
		0,10	0,08	CLN: 0,01; ONT: 0,06; DTL: 0,01	Kiên Bình	
15	Cầu Kênh I	0,13	0,13	CLN: 0,05; ONT: 0,08	Hòa Điền	Đăng ký mới 2019
TỔNG CỘNG			41,16			

### 2.2.7.2. Đất thủy lợi

Năm 2019, diện tích là 1.570,90 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Giảm 0,34 ha do đất thủy lợi chuyển sang đất giao thông.

+ Tăng 1,38 ha do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các hạng mục công trình Cống K2 Bình Trị (Chuyển tiếp từ năm 2018).

### 2.2.7.3. Đất công trình năng lượng

Năm 2019, diện tích là 18,75 ha, tăng 1,07 ha so với năm 2018 do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang để thực hiện công trình Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc tại xã Kiên Bình, xã Bình Trị và TT.Kiên Lương (Chuyển tiếp từ năm 2018).

#### 2.2.7.4. Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2019, diện tích là 0,71 ha, ổn định diện tích so với năm 2018.

#### 2.2.7.5. Đất cơ sở văn hóa

Năm 2019, diện tích là 4,69 ha, ổn định diện tích so với năm 2018.

#### 2.2.7.6. Đất cơ sở y tế

Năm 2019, diện tích là 3,21 ha, ổn định diện tích so với năm 2018.

#### 2.2.7.7. Đất cơ sở giáo dục- đào tạo

Năm 2019, diện tích là 34,41 ha, tăng 0,82 ha so với năm 2018. Nguyên nhân tăng do đất nông nghiệp chuyển sang 0,82 ha để thực hiện hạng mục công trình đất cơ sở giáo dục- đào tạo.

Bảng 3.8. Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở giáo dục- đào tạo

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng Trường MN Bình An (Điểm Bình Đông)	0,20	LUC	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Chông)	0,12	CLN	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
3	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 (Điểm Liên ngành)	0,50	CLN	Kiên Bình	Chuyển tiếp từ năm 2017
	TỔNG CỘNG	0,82			

#### 2.2.7.8. Đất cơ sở thể dục- thể thao

Năm 2019, diện tích là 5,88 ha, ổn định so với năm 2018.

#### 2.2.7.9. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Năm 2019, diện tích là 0,06 ha, ổn định không thay đổi so với năm 2018.

#### 2.2.7.10. Đất chợ

Năm 2019, diện tích là 6,39 ha, tăng 1,08 ha do: Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,37 ha; Đất giao thông chuyển sang 0,04 ha; Đất ở đô thị chuyển sang 0,63 ha; Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,04 ha để thực hiện hạng mục công trình Chợ Kiên Lương, tại TT.Kiên Lương (Chuyển tiếp từ năm 2018 bổ sung).

#### 2.2.8. Đất có di tích lịch sử- văn hóa

Năm 2019, diện tích là 37,89 ha, tăng 8,38 ha so với năm 2018 để thực hiện hạng mục công trình đất có di tích lịch sử- văn hóa

Bảng 3.9. Danh mục công trình sử dụng đất có di tích lịch sử- văn hóa

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	5,18	RPH: 0,40; NTS: 2,69; ONT: 0,07; MNC: 2,02;	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	3,20	LUC: 0,65; CLN: 1,3; ONT: 1,25	Bình An	Đăng ký mới 2019
TỔNG CỘNG		8,38			

### 2.2.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2019, diện tích là 20,96 ha, tăng 1,50 ha so với năm 2018, để thực hiện công trình Khu xử lý rác thải xã Sơn Hải 1,50 ha.

### 2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Năm 2019, diện tích là 415,59 ha, tăng là 2,52 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Giảm 1,96 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp: chuyển sang đất giao thông 0,64 ha; Chuyển sang đất có di tích lịch sử- văn hóa 1,32 ha.

+ Tăng 4,48 ha do: Đất nông nghiệp chuyển sang 4,38 ha; chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 0,10 ha, để thực hiện các hạng mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn.

Bảng 3.10. Danh mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05	1,05	LUC: 0,87; CLN: 0,18	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,35	LUC: 0,17; CLN: 0,18	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2017
3	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,50	LUC: 0,20; CLN: 0,30	Bình Trị	Chuyển tiếp từ năm 2017
4	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,30	CLN: 0,30	Dương Hòa	Chuyển tiếp từ năm 2017
5	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,48	LUC: 0,20; CLN: 0,28	Hòa Điền	Chuyển tiếp từ năm 2017
6	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,30	0,30	CLN	Hòn Nghệ	Chuyển tiếp từ năm 2017

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,20	0,20	CLN	Son Hải	Chuyển tiếp từ năm 2017
8	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	0,10	0,10	SKC: 0,10	Bình An	Chuyển tiếp từ năm 2018
9	Chuyển mục đích ONT Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,20	0,20	NTS	Bình Trị	- Dự kiến nhu cầu 2019
10	Chuyển mục đích ONT Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,10	0,10	NTS	Bình An	- Dự kiến nhu cầu 2019
11	Chuyển mục đích ONT Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,40	0,40	LUC: 0,2; NTS: 0,2	Dương Hòa	- Dự kiến nhu cầu 2019
12	Chuyển mục đích ONT Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,50	LUC: 0,2; CLN: 0,3	Kiên Bình	- Dự kiến nhu cầu 2019
	TỔNG CỘNG		4,48			

### 2.2.11. Đất ở tại đô thị

Năm 2019, diện tích là 310,54 ha, giảm 4,43 ha so với năm 2018.  
Nguyên nhân:

+ Giảm 10,43 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 9,43 ha (chuyển sang đất giao thông 8,14 ha, chuyển sang đất chợ 0,63 ha, chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,60 ha) và chuyển sang đất chưa sử dụng 1,0 ha.

+ Tăng 6,00 ha do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các hạng mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị.

Bảng 3.11. Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00	5,00	NTS	TT. Kiên Lương	Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Chuyển mục đích Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	1,00	1,00	LUC: 0,3; CLN: 0,2; NTS: 0,5	TT. Kiên Lương	Dự kiến nhu cầu 2019
	TỔNG CỘNG		6,00			



### **2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2019, diện tích là 16,69 ha, tăng 0,88 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Giảm 0,12 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất công an 0,12 ha)

+ Tăng 1,00 ha do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện danh mục công trình Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải (Chuyển tiếp năm 2017).

### **2.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Năm 2019, diện tích 0,16 ha, không thay đổi so với năm 2018.

### **2.2.14. Đất cơ sở tôn giáo**

Năm 2019, diện tích là 29,00 ha, tăng 12,20 ha so với năm 2018 do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện danh mục Chùa Moso tại xã Bình An (Chuyển tiếp năm 2017).

### **2.2.15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2019, diện tích là 13,36 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2018 để thực hiện công trình Nghĩa trang, nghĩa địa xã Sơn Hải 2,00 ha.

### **2.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Năm 2019, diện tích là 1.045,50 ha, không thay đổi so với năm 2018.

### **2.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Năm 2019, diện tích là 1,38 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do: đất nông nghiệp chuyển sang 0,01 ha và đất ở tại đô thị chuyển sang 0,06 ha để thực hiện công trình Nơi sinh hoạt cho đồng bào dân tộc Khmer tại khu phố Lung Kha Na, tại TT.Kiên Lương (Đăng ký mới 2019).

### **2.2.18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Năm 2019, diện tích là 2,52 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2018 do Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,60 ha để thực hiện công trình Công viên cây xanh cặp kênh Ba Hòn, tại TT. Kiên Lương (Đăng ký mới 2019).

### **2.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2019, diện tích là 0,50 ha, không thay đổi so với năm 2018.

### **2.2.20. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2019, diện tích là 139,06 ha, không thay đổi so với năm 2018.

### **2.2.21. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Năm 2019, diện tích là 19,61 ha, giảm 2,02 ha so với năm 2018, do chuyển sang đất có di tích lịch sử- văn hóa.

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng**

Năm 2019 tổng diện tích là 494,22 ha, chiếm 1,04% tổng diện tích tự nhiên, giảm 97,63 ha so với năm 2018. Nguyên nhân do:

+ Giảm 98,63 ha do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp: Chuyển sang đất quốc phòng 64,45 ha; Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,10 ha; Chuyển sang đất giao thông 25,04 ha, Chuyển sang đất chợ 0,04 ha.

+ Tăng 1,00 ha do đất ở tại đô thị chuyển sang để thực hiện công trình Khu di dời dân do sạt lở núi Ba Hòn, tại TT.Kiên Lương (Đăng ký mới 2019).

### 3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Kiên Lương được tổng hợp và cân đối cụ thể đến từng đơn vị hành chính các xã cụ thể như sau:

Bảng 3.11. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kiên Lương phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				T.T. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>3.684,35</b>	<b>16.648,19</b>	<b>12.120,84</b>	<b>4.168,36</b>	<b>3.965,96</b>	<b>5.954,51</b>	<b>440,20</b>	<b>346,71</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.873,73</b>	<b>2.200,92</b>	<b>15.209,41</b>	<b>11.115,38</b>	<b>3.602,57</b>	<b>2.879,67</b>	<b>5.163,29</b>	<b>389,52</b>	<b>312,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.870,60	378,43	14.149,56	7.262,19	159,07	245,66	675,70		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.219,55</i>	<i>378,43</i>	<i>14.149,56</i>	<i>6.748,00</i>	<i>159,07</i>	<i>153,10</i>	<i>631,41</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,17	141,27	83,23	45,35	17,06	2,88	25,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,39	335,49	395,15	213,26	115,82	389,78	120,90	39,49	149,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.455,29	69,57			278,35	535,02	59,09	349,78	163,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70					753,21	226,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	5,61	465,93	73,79			1,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.895,93	1.270,55	64,20	3.520,79	3.032,28	953,10	4.054,75	0,25	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33		51,33						
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.961,17</b>	<b>1.405,22</b>	<b>1.438,78</b>	<b>1.005,46</b>	<b>445,80</b>	<b>1.012,29</b>	<b>594,78</b>	<b>30,33</b>	<b>28,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,42	25,23	90,65	0,06	3,42	77,88		0,17	2,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,64	5,15	0,07		0,21			0,05	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,15	15,64	2,29		12,64	42,58			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,82	272,02	6,24	159,72	37,12	50,23	0,44		0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,00	11,73		19,77	12,50				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.060,40	476,70	962,89	669,96	282,54	186,40	469,48	7,60	4,83
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	37,89					37,89			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,96	17,55						3,08	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,59		63,33	81,83	74,31	109,28	51,29	15,31	20,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	310,54	310,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,69	6,90	0,31	0,41	0,33	2,94	4,20	1,36	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,00	5,33		4,05	3,72	14,37	0,71	0,47	0,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,36	0,56		5,89		3,93	0,61	2,06	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	205,02	258,22	21,54	14,11	478,68	67,93		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,64	0,12	0,18	0,12	0,18	0,13		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,52	2,52							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,17			0,03	0,07		0,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	44,70	52,62	41,75					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	4,65	2,05	0,31	4,75	7,84			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>494,22</b>	<b>78,21</b>			<b>119,98</b>	<b>74,00</b>	<b>196,45</b>	<b>20,36</b>	<b>5,22</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

### **3.1. Thị trấn Kiên Lương**

Tổng diện tích tự nhiên là 3.684,35 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 2.200,92 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 378,43 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 141,27 ha; Đất trồng cây lâu năm 335,49 ha; Đất rừng phòng hộ là 69,57 ha; Đất trồng rừng sản xuất là 5,61 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 1.270,55 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 1.405,22 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 25,23 ha; Đất an ninh là 5,15 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 15,64 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 272,02 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,73 ha; Đất phát triển hạ tầng là 476,70 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 17,55 ha; Đất ở tại đô thị là 310,54 ha; Đất trụ sở cơ quan 6,90 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,16 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 5,33 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,56 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 205,02 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,64 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,52 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 44,70 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 4,65 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 78,21 ha.

### **3.2. Xã Kiên Bình**

Tổng diện tích tự nhiên là 16.648,19 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 15.209,41 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 14.149,56 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 83,23 ha; Đất trồng cây lâu năm là 395,15 ha; Đất trồng rừng sản xuất là 465,93 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 64,20 ha; Đất nông nghiệp khác là 51,33 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 1.438,78 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 90,65 ha; Đất an ninh là 0,07 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 2,29 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,24 ha; Đất phát triển hạ tầng là 962,89 ha; Đất ở tại nông thôn là 63,33 ha; Đất trụ sở cơ quan là 0,31 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 258,22 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,12 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 52,62 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 2,05 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Không còn loại đất chưa sử dụng.

### **3.3. Xã Hòa Điền**

Tổng diện tích tự nhiên là 12.120,84 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 11.115,38 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 7.262,19 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 45,35 ha; Đất trồng cây lâu năm là 213,26 ha; Đất trồng rừng sản xuất là 73,79 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 3.520,79 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 1.005,46 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 0,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 159,72 ha; Đất

sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 19,77 ha; Đất phát triển hạ tầng là 669,96 ha; Đất ở tại nông thôn là 81,83 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 4,05 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 5,89 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 21,54 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,18 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 41,75 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 0,31 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Không còn loại đất chưa sử dụng.

### **3.4. Xã Dương Hòa**

Tổng diện tích tự nhiên là 4.168,36 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 3.602,57 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 159,07 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 17,06 ha; Đất trồng cây lâu năm là 115,82 ha; Đất trồng rừng phòng hộ là 278,35 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 3.032,28 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 445,80 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 3,42 ha; Đất an ninh là 0,21 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 12,64 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 37,12 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 12,50 ha; Đất phát triển hạ tầng là 282,54 ha; Đất ở tại nông thôn là 74,31 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 3,72 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 14,11 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,12 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,03 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 4,75 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 119,98 ha.

### **3.5. Xã Bình An**

Tổng diện tích tự nhiên là 3.965,96 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 2.879,67 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 245,66 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 2,88 ha; Đất trồng cây lâu năm là 389,78 ha; Đất trồng rừng phòng hộ là 535,02 ha; Đất rừng đặc dụng là 753,21 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 953,10 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 1.012,29 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 77,88 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 42,58 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 50,23 ha; Đất phát triển hạ tầng là 186,40 ha; Đất có di tích lịch sử- văn hóa là 37,89 ha; Đất ở tại nông thôn là 109,28 ha; Đất trụ sở cơ quan 2,94 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 14,37 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 3,93 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 478,68 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,18 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,07 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 7,84 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 74,00 ha.

### **3.6. Xã Bình Trị**

Tổng diện tích tự nhiên là 5.954,51 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 5.163,29 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 675,70 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 25,36 ha; Đất trồng cây lâu năm là 120,90 ha; Đất trồng rừng phòng hộ là 59,09 ha; Đất rừng đặc dụng là 226,49 ha; Đất rừng sản xuất là 1,00 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 4.054,75 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 594,78 ha. Trong đó: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,44 ha; Đất phát triển hạ tầng là 469,48 ha; Đất ở tại nông thôn là 51,29 ha; Đất trụ sở cơ quan 4,20 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,71 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,61 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 67,93 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,13 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 196,45 ha.

### **3.7. Xã Sơn Hải**

Tổng diện tích tự nhiên là 440,20 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 389,52 ha. Trong đó: Đất trồng cây lâu năm là 39,49 ha; Đất trồng rừng phòng hộ là 349,78 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha.

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 30,33 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 0,17 ha; Đất an ninh là 0,05 ha; Đất phát triển hạ tầng là 7,60 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,08 ha; Đất ở tại nông thôn là 15,31 ha; Đất trụ sở cơ quan là 1,36 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,47 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 2,06 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,23 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 20,36 ha.

### **3.8. Xã Hòn Nghệ**

Tổng diện tích tự nhiên là 346,71 ha.

\* Đất nông nghiệp: Thực hiện đến năm 2019 là 312,97 ha. Trong đó: Đất trồng cây lâu năm là 149,49 ha; Đất trồng rừng phòng hộ là 163,48 ha;

\* Đất phi nông nghiệp: Thực hiện năm 2019 là 28,51 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 2,01 ha; Đất an ninh là 0,15 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,04 ha; Đất phát triển hạ tầng là 4,83 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,33 ha; Đất ở tại nông thôn là 20,25 ha; Đất trụ sở cơ quan là 0,24 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,36 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,30 ha.

\* Đất chưa sử dụng: Thực hiện năm 2019 là 5,22 ha.



#### 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2019

- Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 54,83 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang 13,76 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,07 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 7,05 ha; Đất rừng phòng hộ chuyển 7,47 ha; Đất rừng đặc dụng chuyển sang 1,94 ha; Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 24,54 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 186,00 ha. Cụ thể: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 186,00 ha.

Bảng 3.12. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				T.T. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>54,83</b>	<b>9,63</b>	<b>1,71</b>	<b>1,93</b>	<b>2,32</b>	<b>21,00</b>	<b>3,37</b>	<b>4,70</b>	<b>0,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,05	0,62	1,11	0,88	0,30	1,78	0,86	1,20	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,47	0,84	-	-	1,60	0,40	1,13	3,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,94	-	-	-	-	1,94	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,54	7,77	0,10	0,85	0,20	14,99	0,63	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>186,00</b>		<b>96,00</b>	<b>90,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	186,00		96,00	90,00					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2019

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 50,28 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 12,47 ha; Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác là 0,07 ha; Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 4,99 ha; Thu hồi đất rừng phòng hộ là 7,47 ha; Thu hồi đất đặc dụng là 1,94 ha; Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 23,34 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đất là 39,43 ha. Cụ thể: Thu hồi đất quốc phòng 0,32 ha; Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 24,20 ha; Thu hồi đất phát triển hạ tầng là 0,38 ha; Thu hồi đất ở tại nông thôn là 1,96 ha; Thu hồi đất ở tại đô thị là 10,43 ha; Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,12 ha; Thu hồi mặt nước chuyên dùng 2,02 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng cần thu hồi đất là 89,53 ha.

Bảng 3.13. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2019

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. + (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,28	8,43	1,21	11,32	1,60	20,55	2,67	1,00	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07	0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,99	0,42	0,81	0,60		1,60	0,56	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,97	0,84			1,60	0,40	1,13	3,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,94					1,94			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,34	7,07	0,10	0,85		14,89	0,43		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>39,43</b>	<b>22,19</b>	<b>0,54</b>	<b>0,47</b>	<b>12,50</b>	<b>3,66</b>	<b>0,02</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32					0,32			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,20	11,7			12,5				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,06	0,31	0,01					
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96		0,16	0,46		1,32	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,43	10,43							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12		0,07					0,05	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,02					2,02			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>89,53</b>	<b>25,08</b>				<b>64,45</b>			



### 6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Trong năm kế hoạch 2019, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 89,53 ha. Cụ thể là: Sử dụng vào đất quốc phòng 64,45 ha; Sử dụng vào đất giao thông là 25,04 ha; Sử dụng vào đất chợ là 0,04 ha.

Bảng 3.14. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,53	25,08		-	-	64,45	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,45					64,45			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,08	25,08	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	25,04	25,04							
	- Đất chợ	DCH	0,04	0,04							

### 7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2019

Tổng số danh mục công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2019 trên địa bàn huyện là 97 danh mục công trình, dự án.

Trong đó:

Danh mục công trình, dự án đăng ký năm 2019:	35 danh mục;
Danh mục công trình, dự án đăng ký năm 2018, chuyển tiếp thực hiện:	31 danh mục;
Danh mục công trình, dự án đăng ký bổ sung năm 2018, chuyển tiếp thực hiện:	01 danh mục;
Danh mục công trình, dự án đăng ký năm 2017, chuyển tiếp thực hiện:	29 danh mục;
Danh mục công trình, dự án đăng ký năm 2016, điều chỉnh chuyển tiếp thực hiện:	01 danh mục;

**Bảng 3.15. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>566,11</b>	<b>373,11</b>	<b>193,00</b>				
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>							
*	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>							
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94		1,94	RDD	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An	0,32		0,32	CQP	Bình An	- Sơ đồ vị trí	Chuyển tiếp từ năm 2017; Thay đổi vị trí
3	Công trình Quốc phòng tại khu núi Hang Tiền	64,45		64,45	NCS: 48,56; BCS: 15,89; MVB: 108,38	Bình An	- Sơ đồ vị trí tại Núi Hang Tiền và Núi Nước do Bộ tham mưu thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 9 đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2019	- Thông báo 573/TB-VP ngày 13/10/2015 của VP UBND tỉnh Kiên Giang, V/v kết luận ý kiến của PCT Tỉnh Mai Anh Nhị tại buổi làm việc với Bộ Tư lệnh Quân khu 9
*	<b>Đất an ninh (CAN)</b>							
4	Công an xã Kiên Bình	0,07		0,07	TSC	Kiên Bình	- TĐ 128-2018, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt 13/8/2018	- QĐ 1797/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 do Công an tỉnh quản lý;
5	Công an xã Sơn Hải	0,05		0,05	TSC	Sơn Hải	- TĐ 18-2018, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt 04/10/2018	- QĐ 1797/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 do Công an tỉnh quản lý;
1.2	<b>Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>							
1.2.1	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							
1.2.2	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>							
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Khai thác khoáng sản khu vực núi Trầu- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang (lần 2)	5,90		5,90	LUC	Hòa Điền	- Bản vẽ vị trí (đính kèm công văn 1078/2018/HT1 của Công ty CP. Ximăng Hà Tiên 1. V/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án) - Công văn 91/TTg-CN ngày 24/01/2005 V/v cho phép đầu tư dự án dây chuyền 2, nhà máy xi măng Hà Tiên 2; - CV 1078/2018/HT1-QLDA ngày 05/7/2018 của Cty CP. Ximăng Hà Tiên 1, V/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án; - QĐ 050/2016/QĐ-TGD ngày 12/01/2016 của TGD công ty CP.Ximăng Hà Tiên 1, V/v phê duyệt dự án đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất;	
7	Khai thác khoáng sản khu vực núi Côm- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang (lần 2)	4,00		4,00	LUC: 3,97 LUC: 0,03	Hòa Điền TT. Kiên Lương		
1.2.3	<b>Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>							
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							
8	Kiến thiết cơ bản mỏ sét lô 5	9,50		9,50	SKC	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai	14,70		14,70	SKC: 2,20 SKC: 12,50	TT. Kiên Lương Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)</b>							
10	Mở rộng Trường MN Bình An (Điểm Bình Đông)	0,20		0,20	LUC	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Chông)	0,12		0,12	CLN	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
12	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 (Điểm Liên ngành)	0,50		0,50	CLN	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất giao thông (DGT)</b>							
13	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77		25,77	RPH: 0,84; CSD: 24,93	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
14	Đường Võ Văn Tần và Huỳnh Mẫn Đạt	0,99		0,99	NTS	TT. Kiên Lương		- Điều chỉnh chuyển tiếp từ năm 2016 do đang thực hiện (thông báo thu hồi đất); - QĐ 3661/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (thời gian thực hiện: 2017- 2019).
15	Cầu Cây Me mở rộng	1,60		1,60	RPH	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2017
16	Cổng Âu thuyền T3 - Hòa Điền	1,76		1,76	CLN: 0,55; NTS: 0,85; ONT: 0,36	Hòa Điền		Chuyển tiếp từ năm 2017
17	Cổng kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55		0,55	LUC	Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Điều chỉnh địa danh TT.Kiên Lương thành xã Bình Trị

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá-Cảng cá Ba Hòn	8,03		8,03	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
19	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,29	0,33	RPH: 0,31; ONT: 0,02	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	34,36	34,10	0,26	BCS:0,11; ODT:0,01; NTS:0,14	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
21	Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre - Lung Lớn đến Nhà máy Ximăng Hocim	0,29		0,29	DTL: 0,29	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2018
22	Vùng quay luồng vào kênh Cái Tre	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2018
23	Vùng quay luồng vào kênh Cái Tre (Vùng quay tàu đối diện cầu Cái Tre mở rộng)	0,30		0,30	LUC	Kiên Bình	- Sơ đồ vị trí tại kênh Rạch Giá- Hà Tiên do Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Công văn 6062/UBND ngày 22/12/2015 của văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chủ trương nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre- Lung Lớn đến Nhà máy Xi măng Holcim, huyện Kiên Lương;
*	Đất thủy lợi (DTL)							
24	Công K2 Bình Trị	1,38		1,38	CLN: 0,56; RPH: 0,82	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>							
25	Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc	1,07		1,07	NTS: 0,10 NTS: 0,54 NTS: 0,43	Kiên Bình TT. Kiên Lương Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT)</b>							
26	Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	5,18		5,18	RPH: 0,40; NTS: 2,69; ONT: 0,07; MNC: 2,02;	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
27	Khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	3,20		3,20	LUC: 0,65; CLN: 1,3; ONT: 1,25	Bình An	- Sơ đồ vị trí tại núi Chùa Hang do Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư huyện Kiên Lương đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2019	- QĐ 110/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh mở rộng QH chi tiết khu du lịch Chùa Hang- Hòn Phụ Tử, tỷ lệ 1/500, quy mô 190.500m <sup>2</sup> ;
*	<b>Đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
28	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05		1,05	LUC: 0,87; CLN: 0,18	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất ở tại đô thị (ODT)</b>							
29	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00		5,00	NTS	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)</b>							
30	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00		1,00	CLN	Sơn Hải		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo (TON)</b>							
31	Chùa Moso	12,20		12,20	NTS	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất chợ (DCH)</b>							
32	Chợ Kiên Lương	1,08		1,08	ODT: 0,63; CLN: 0,37; DGT: 0,04; BCS: 0,04	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018 (bổ sung) - Theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương;
*	<b>Đất bằng chưa sử dụng (BCS)</b>							
33	Khu di dời dân do sạt lở núi Ba Hòn	1,00		1,00	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại núi Ba Hòn do Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 1021/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v công bố khu vực chân núi Ba Hòn là khu vực nguy hiểm do sạt lở đá;



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
*	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>							
34	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Điền	0,06	0,06	-	CQP	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại đường Hòa Điền, do Trường phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt ngày 04/9/2017	- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất
35	Ban chỉ huy quân sự xã Dương Hòa	0,06	0,06	-	CQP	Dương Hòa	- Trích đo địa chính số 2715/TĐĐC, do Văn phòng Đăng ký Đất đai duyệt ngày 04/10/2012	- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>							
36	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	0,13	0,13	-	DNL: 0,05	Bình An		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
					DNL: 0,01	Hòn Nghệ		
					DNL: 0,07	Sơn Hải		
37	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	0,04	0,04	-	DNL	Sơn Hải		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
*	<b>Đất an ninh (CAN)</b>							

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Trụ sở làm việc Đội PCCC&CHCN huyện Kiên Lương	0,64	0,64	-	CAN	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
39	Giao đất Công an xã Dương Hòa	0,20	0,20	-	CAN	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>							
40	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An	9,10		9,10	CSD	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
41	Bến bãi, Âu thuyền tại mỏ đá Trà Đuốc lớn	2,44	2,44	-	SKC	Bình An		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							
42	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang	9,90	9,90	-	SKS	Hòa Điền		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
*	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)</b>							
43	Mở rộng trường THCS Dương Hoà- Điền Ngã tư	0,11	0,11	-	DGD	Dương Hòa		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất							
*	Giao đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)							
44	Khu xử lý rác thải	1,50	1,50	-	RPH	Sơn Hải		- Chuyển tiếp từ năm 2018
*	Giao đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)							
45	Nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	2,00	-	RPH	Sơn Hải		- Chuyển tiếp từ năm 2018
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV)							
46	Công viên cây xanh cấp kênh Ba Hòn	0,60		0,60	ODT	TT. Kiên Lương	- Bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp kênh Ba Hòn, tỷ lệ 1/500, do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tiến Hưng thiết kế.	- QĐ 1533/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2018-2020);
*	Đất giao thông (DGT)							
47	Kè, đường huyện Kiên Lương	0,67	0,33	0,34	DTL: 0,02; ODT: 0,10; CLN: 0,04; HNK: 0,07  DTL: 0,01; ONT: 0,10	TT. Kiên Lương  Kiên Bình	- Sơ đồ vị trí tại kênh Lung Kha Na và kênh Tầm Thước do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018.	- CV 264/SKHĐT-THQH ngày 24/4/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, V/v thông báo chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Phụ lục IV, mục I.1.1.1);

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48	Đường Tạ Uyên (dài 287m)+ Nguyễn Trung Trực nối dài (dài 496m)+ Đường C nối dài (dài 210m)	0,71	0,31	0,40	NTS	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 3663/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2017-2019);
49	Cầu bắc qua kênh T3	0,15	0,04	0,11	ONT: 0,02; DTL: 0,01;	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại Kênh T3, do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 3763/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2017-2019);
					CLN: 0,01; ONT: 0,06; DTL: 0,01	Kiên Bình		
50	Cầu Kênh I	0,13		0,13	CLN: 0,05; ONT: 0,08	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại Kênh Rạch Giá- Hà Tiên, do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 137/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND huyện (Danh mục Nguồn vốn ngân sách huyện. Mục II.2)
*	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)</b>							
51	Nơi sinh hoạt cho đồng bào dân tộc Khmer tại khu phố Lung Kha Na	0,07		0,07	ODT: 0,06; CLN: 0,01	TT. Kiên Lương	- Trích đo địa chính số TB 20- 2017, do Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Kiên Lương duyệt ngày 08/3/2017	- CV 116/VP-TH ngày 04/4/2017 của văn phòng HĐND- UBND huyện Kiên Lương, V/v chấp thuận chủ trương xây dựng nơi sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc Khmer tại khu phố Lung Kha Na; - Đất dân hiến.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>							
*	<i>Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</i>							
52	Chuyển mục đích	0,20		0,20	NTS	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<i>Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ (TMD)</i>							
53	Chuyển mục đích	0,02		0,02	LUC	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<i>Chuyển mục đích đất ở tại đô thị (ODT)</i>							
54	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	1,00		1,00	LUC: 0,3; CLN: 0,2; NTS: 0,5	TT. Kiên Lương		- Dự kiến nhu cầu 2019
*	<i>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</i>							
55	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,15	0,35	LUC: 0,17; CLN: 0,18	Bình An		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích 0,15ha (LUC: 0,03ha; CLN: 0,12ha)
56	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,10		0,10	NTS	Bình An		- Dự kiến nhu cầu 2019



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,20; CLN: 0,30	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2017
58	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,20		0,20	NTS	Bình Trị		- Dự kiến nhu cầu 2019
59	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,20	0,30	CLN: 0,30	Dương Hòa		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích LUC: 0,20ha
60	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,40		0,40	LUC: 0,2; NTS: 0,2	Dương Hòa		- Dự kiến nhu cầu 2019
61	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,02	0,48	LUC: 0,20; CLN: 0,28	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích CLN: 0,02ha
62	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông	0,30		0,30	CLN	Hòn Nghệ		Chuyển tiếp từ năm 2017
63	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông	0,20		0,20	CLN	Sơn Hải		Chuyển tiếp từ năm 2017
64	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	SKC: 0,10	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2018

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Tuyển dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,2; CLN: 0,3	Kiên Bình		- Dự kiến nhu cầu 2019
*	<i>Giao đất ở tại đô thị (ODT)</i>							
66	KDC phía Nam Ba Hòn	2,40	2,40	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,07ha sang 2,40ha
67	Khu TĐC sạt lở núi Ba Hòn	1,47	1,47	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
68	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	0,24	0,24	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 2,19ha sang 0,24ha
69	KDC và TĐC phía đông Thị trấn Kiên Lương	1,64	1,64	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Đăng ký mới 2019
70	Khu đất giao Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang (Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Kiên Giang đổi tên)	0,22	0,22	-	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại đường Trần Hưng Đạo, do Trưởng phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Đăng ký mới 2019
*	<i>Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</i>							
71	Tuyển dân cư kênh Cái Tre	3,30	3,30	-	ONT	Kiên Bình, Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 1,20ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 3,30ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,33	0,33	-	ONT	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,75ha sang 0,33ha
73	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Điền	0,44	0,44	-	ONT	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,70ha sang 0,44ha
74	Cụm dân cư ấp Càng, xã Hòa Điền	0,88	0,88	-	ONT	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 1,30ha sang 0,88ha
75	KDC Cổng Ba Tài	0,60	0,60	-	ONT	Bình An		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 0,09ha; Chuyển tiếp để thực hiện 0,60ha
*	<i>Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị (ODT)</i>							
76	KDC đường trục chính Ba Hòn	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
77	Khu đất cấp truyền hình cáp Kiên Lương	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
78	KDC và TĐC phía đông Thị trấn Kiên Lương	0,60	0,60	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 1,58ha sang 0,6ha
79	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	0,42	0,42	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Đăng ký mới 2019
80	Khu chung cư cao tầng	1,30	1,30	-	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại đường Trần Hưng Đạo, do Trưởng phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Đăng ký mới 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
81	Tuyển dân cư kênh Cái Tre	2,00	2,00	-	ONT	Kiên Bình		- Đăng ký mới 2019
82	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,46	0,46	-	ONT	Kiên Bình		- Đăng ký mới 2019
83	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Điền	0,30	0,30	-	ONT	Hòa Điền		- Đăng ký mới 2019
84	Cụm dân cư ấp Càng, xã Hòa Điền	0,41	0,41	-	ONT	Hòa Điền		- Đăng ký mới 2019
*	<b>Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>							
85	Khu đất Công ty CP. Ximăng Hà Tiên Kiên Giang	0,58	0,58		SKC	TT. Kiên Lương	- Trích đo địa chính số 38/TĐBB, do Trung tâm kỹ thuật TN&MT Kiên Giang duyệt ngày 24/10/2006	- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất số 32/TTPTQĐ-PQLPTQĐ ngày 05/9/2018 của TT Phát triển quỹ đất; - Quyết định 1645/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, Về việc thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất thuộc quyền quản lý sử dụng của công ty CP. Ximăng Hà Tiên Kiên Giang;
*	<b>Giao đất giáo dục (DGD)</b>							
86	Trường Tiểu học Dương Hòa (Điêm Tà Săng)	0,19	0,19	-	DGD	Dương Hòa	- Sơ đồ hiện trạng tại Quốc lộ 80, do Chủ tịch Hội đồng Bồi thường hỗ trợ & TDDC huyện Kiên Lương duyệt	- QĐ 3648/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Trường Tiểu học Dương Hòa (Điêm Tà Săng);

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
87	Trường Mầm non Hòa Điền (Điểm Hòa Giang)	0,05	0,05	-	DGD	Hòa Điền	- Trích đo địa chính số TĐ 119-2017, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 23/8/2017	- Trường đã xây dựng;
*	<i>Giao đất nông nghiệp (LUC, NTS)</i>							
88	Giao đất xã Kiên Bình	100,00	100,00	-	LUC	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 58,40ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 100,0ha
89	Giao đất xã Kiên Bình	3,00	3,00	-	CLN	Kiên Bình		- Dự kiến nhu cầu 2019
90	Giao đất xã Hòa Điền	50,00	50,00	-	LUC	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018
91	Giao đất xã Hòa Điền	20,00	20,00	-	NTS	Hòa Điền		- Dự kiến nhu cầu 2019
92	Giao đất xã Bình Trị	40,00	40,00	-	LUC: 20,00; NTS: 20,00	Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 18,50ha NTS; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp 40,0ha
*	<i>Thuê đất nông nghiệp (LUC, NTS)</i>							



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93	Thuê đất xã Kiên Bình	20,00	20,00	-	LUC	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã cho thuê đất 32,0ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 20,0ha
94	Thuê đất xã Hòa Điền	20,00	20,00	-	LUC	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã cho thuê đất 24,0ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp 20,0ha
95	Thuê đất xã Bình Trị	20,00	20,00	-	NTS	Bình Trị		- Dự kiến nhu cầu 2019
96	Thuê đất xã Hòa Điền	30,00	30,00	-	NTS	Hòa Điền		- Dự kiến nhu cầu 2019
97	Trại tôm giống Kiên Giang (Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam)	3,20	3,20		NTS	Dương Hòa	- Trích đo địa chính số 196-2016, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 04/5/2018	- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 997.358.9195 ngày 16/4/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang

## **7. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

### **7.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Danh mục công trình, dự án phải thu hồi, đền bù đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2019 ở huyện Kiên Lương,

### **7.2. Phương pháp tính và dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2019**

\* Đối với các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

\* Đối với các khoản chi:

- Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...
- Chi hỗ trợ 3,0 lần khi thu hồi đất nông nghiệp.

Bảng 3.19. Dự kiến khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá bình quân	Thành tiền
		(m <sup>2</sup> )	(đồng/m <sup>2</sup> )	(đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>	<b>105.000</b>		<b>184.978.656.000</b>
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	60.000	1.977.000	118.620.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	44.800	1.477.000	66.169.600.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	200	1.181.600	189.056.000
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>	<b>940.100</b>		<b>270.630.600.000</b>
-	Chi bồi thường đất ở tại đô thị	104.300	2.000.000	208.600.000.000
-	Chi bồi thường đất ở tại nông thôn	19.600	1.500.000	29.400.000.000
-	Chi bồi thường đất cây lâu năm	50.000	23.000	1.150.000.000
-	Chi bồi thường đất trồng lúa	124.700	21.000	2.618.700.000
-	Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	233.400	17.000	3.967.800.000
-	Hỗ trợ 3,0 lần đất nông nghiệp	408.100	20.333	24.894.100.000
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>-85.651.944.000</b>

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2019

#### 1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2019. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

##### 1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

##### 1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Nhân rộng mô hình sản xuất theo hướng chất lượng, vệ sinh an toàn và an toàn thực phẩm.

- Bố trí các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường: Hoàn thiện mạng lưới quan trắc, đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ và có chế tài đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

#### 2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

##### 2.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy



hoạch và pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

## **2.2. Giải pháp về đầu tư**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tạo quỹ đất sạch, tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm như đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi, giáo dục, cấp nước,...

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính, chỉnh lý biến động, quy hoạch- kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách**

### **2.3.1. Chính sách về đất đai**

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp**

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể tăng vụ bù sản lượng do mất đất vào phát triển cơ sở hạ tầng.

### **2.3.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất**

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.



#### **2.3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù**

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách về chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

#### **2.3.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai**

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị,...).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

#### **2.3.6. Chính sách ưu đãi**

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

#### **2.3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại**

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng giao đất, thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

#### **2.4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện**

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở nông thôn, đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ

nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đặc dụng chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Báo cáo kế hoạch sử dụng đất huyện Kiên Lương được thành lập trên cơ sở kết quả rà soát bổ sung hiện trạng sử dụng đất năm 2018; Kết quả điều tra, đánh giá nhu cầu sử dụng đất; Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất của UBND huyện Kiên Lương, các cơ quan ban ngành trên địa bàn cấp huyện năm 2019. Ngoài ra, tài liệu còn kế thừa một khối lượng rất lớn danh mục công trình dự án thu hồi đất trên địa bàn Kiên Giang đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang thông qua. Qua những kết quả của báo cáo, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Kết quả của báo cáo thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2019, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của báo cáo đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các công trình dự án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, huyện và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, nguồn vốn. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế- xã hội năm 2019, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### 2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Kiên Lương kiến nghị:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang xem xét thông qua để UBND huyện Kiên Lương có cơ sở trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương. Từ đó, UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của huyện năm 2019./.

**Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trj	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>3.684,35</b>	<b>16.648,19</b>	<b>12.120,84</b>	<b>4.168,36</b>	<b>3.965,96</b>	<b>5.954,51</b>	<b>440,20</b>	<b>346,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.928,56</b>	<b>2.210,55</b>	<b>15.211,12</b>	<b>11.127,18</b>	<b>3.604,89</b>	<b>2.900,67</b>	<b>5.166,66</b>	<b>394,22</b>	<b>313,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.884,36	378,76	14.150,06	7.272,26	159,29	247,55	676,45	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.233,31</i>	<i>378,76</i>	<i>14.150,06</i>	<i>6.758,07</i>	<i>159,29</i>	<i>154,99</i>	<i>632,16</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	141,34	83,23	45,35	17,06	2,88	25,36	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.766,44	336,11	396,26	214,14	116,12	391,56	121,76	40,69	149,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.462,76	70,41	-	-	279,95	535,42	60,22	353,28	163,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	981,64	-	-	-	-	755,15	226,49	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	5,61	465,93	73,79	-	-	1,00	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.920,47	1.278,32	64,30	3.521,64	3.032,48	968,09	4.055,38	0,25	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	-	51,33	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.808,71</b>	<b>1.371,51</b>	<b>1.437,07</b>	<b>993,66</b>	<b>443,48</b>	<b>917,74</b>	<b>591,41</b>	<b>25,63</b>	<b>28,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,03	25,23	90,65	0,06	3,42	11,49	-	0,17	2,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,15	-	-	0,21	-	-	-	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,13	15,64	2,29	-	12,62	42,58	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	540,82	283,52	6,24	159,72	49,62	41,23	0,44	-	0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,90	-	-	9,90	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,27	439,46	961,52	668,05	280,94	186,08	466,79	7,60	4,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29,51	-	-	-	-	29,51	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điện	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,46	17,55	-	-	-	-	-	1,58	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	413,07	-	62,99	81,81	73,61	109,00	50,61	15,11	19,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	314,97	314,97	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,81	6,90	0,38	0,41	0,33	2,94	4,20	0,41	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,80	5,33	-	4,05	3,72	2,17	0,71	0,47	0,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,36	0,56	-	5,89	-	3,93	0,61	0,06	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	205,02	258,22	21,54	14,11	478,68	67,93	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,57	0,12	0,18	0,12	0,18	0,13	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,17	-	-	0,03	0,07	-	0,23	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	44,70	52,62	41,75	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,63	4,65	2,05	0,31	4,75	9,86	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>591,85</b>	<b>102,29</b>	-	-	<b>119,98</b>	<b>147,55</b>	<b>196,45</b>	<b>20,36</b>	<b>5,22</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha) **	Kết quả ước tính thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha) *	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		47.329,12	47.329,12	0,00	100,00
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.811,82</b>	<b>40.928,56</b>	<b>116,75</b>	<b>100,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.882,24	22.884,36	2,12	100,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.231,19</i>	<i>22.233,31</i>	<i>2,12</i>	<i>100,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	315,24	-	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.741,80	1.766,44	24,64	101,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.425,62	1.462,76	37,13	102,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70	981,64	1,94	100,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,43	546,33	-0,10	99,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.869,45	12.920,47	51,01	100,40
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	51,33	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.983,39</b>	<b>5.808,71</b>	<b>-174,68</b>	<b>97,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	185,15	133,03	-52,12	71,85
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,52	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,92	73,13	0,21	100,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	557,23	540,82	-16,41	97,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,10	9,90	-24,20	29,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.071,89	3.015,27	-56,63	98,16
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,69	29,51	-5,18	85,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,01	19,46	-1,55	92,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha) **	Kết quả ước tính thực hiện năm 2018		
				Diện tích (ha) *	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,61	413,07	-4,54	98,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,79	314,97	-2,82	99,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	15,81	-0,78	95,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,19	16,80	-12,39	57,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,35	11,36	-2,00	85,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.043,71	1.045,50	1,79	100,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	1,31	-0,09	93,41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	-	100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,50	-	100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	139,06	-	100,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	21,63	2,02	110,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>533,91</b>	<b>591,85</b>	<b>57,94</b>	<b>110,85</b>

Ghi chú: - \* Ước tính thực hiện dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2017 huyện Kiên Lương  
- \*\* Diện tích theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương- tỉnh Kiên Giang

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG- TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng 2017 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		47.329,12	47.329,12	47.329,12	-	-	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.811,82</b>	<b>40.940,24</b>	<b>40.928,56</b>	<b>-128,43</b>	<b>-11,68</b>	<b>9,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.882,24	22.894,91	22.884,36	-12,67	-10,55	83,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.231,19</i>	<i>22.243,86</i>	<i>22.233,31</i>	<i>-12,67</i>	<i>-10,55</i>	<i>83,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,24	315,24	315,24	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.741,80	1.767,46	1.766,44	-25,66	-1,02	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.425,62	1.462,87	1.462,76	-37,24	-0,11	0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70	981,64	981,64	-1,94	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,43	546,33	546,33	0,10	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.869,45	12.920,47	12.920,47	-51,01	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33	51,33	51,33	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.983,39</b>	<b>5.797,03</b>	<b>5.808,71</b>	<b>186,36</b>	<b>11,68</b>	<b>6,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	185,15	132,91	133,03	52,24	0,12	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	5,52	5,52	5,52	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,92	73,13	73,13	-0,21	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	557,23	540,87	540,82	16,36	-0,05	0,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,10	-	9,90	34,10	9,90	29,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.071,89	3.014,75	3.015,27	57,15	0,52	0,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,69	29,51	29,51	5,18	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,01	19,46	19,46	1,55	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	417,61	412,27	413,07	5,34	0,80	14,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	317,79	314,52	314,97	3,27	0,45	13,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt (ha)	Hiện trạng 2017 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2018 (ước tính) (ha)	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)	Thực hiện tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(6)-(5)	(9)=(8)/(7)*100
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	15,87	15,81	0,72	-0,06	8,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	0,16	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,19	16,80	16,80	12,39	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,35	11,36	11,36	2,00	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.043,71	1.045,50	1.045,50	-1,79	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40	1,31	1,31	0,09	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	1,92	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,50	0,50	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	139,06	139,06	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	21,63	21,63	-2,02	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	533,91	591,85	591,85	-57,94	-	-

Ghi chú: - \* Ước tính thực hiện dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2017 huyện Kiên Lương  
- \*\* Diện tích theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Lương



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>47.329,12</b>	<b>3.684,35</b>	<b>16.648,19</b>	<b>12.120,84</b>	<b>4.168,36</b>	<b>3.965,96</b>	<b>5.954,51</b>	<b>440,20</b>	<b>346,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.873,73</b>	<b>2.200,92</b>	<b>15.209,41</b>	<b>11.115,38</b>	<b>3.602,57</b>	<b>2.879,67</b>	<b>5.163,29</b>	<b>389,52</b>	<b>312,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.870,60	378,43	14.149,56	7.262,19	159,07	245,66	675,70		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.219,55	378,43	14.149,56	6.748,00	159,07	153,10	631,41		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	315,17	141,27	83,23	45,35	17,06	2,88	25,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,39	335,49	395,15	213,26	115,82	389,78	120,90	39,49	149,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.455,29	69,57			278,35	535,02	59,09	349,78	163,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	979,70					753,21	226,49		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	546,33	5,61	465,93	73,79			1,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.895,93	1.270,55	64,20	3.520,79	3.032,28	953,10	4.054,75	0,25	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,33		51,33						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.961,17</b>	<b>1.405,22</b>	<b>1.438,78</b>	<b>1.005,46</b>	<b>445,80</b>	<b>1.012,29</b>	<b>594,78</b>	<b>30,33</b>	<b>28,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,42	25,23	90,65	0,06	3,42	77,88		0,17	2,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,64	5,15	0,07		0,21			0,05	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,15	15,64	2,29		12,64	42,58			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	525,82	272,02	6,24	159,72	37,12	50,23	0,44		0,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,00	11,73		19,77	12,50				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.060,40	476,70	962,89	669,96	282,54	186,40	469,48	7,60	4,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,89					37,89			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,96	17,55						3,08	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,59		63,33	81,83	74,31	109,28	51,29	15,31	20,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	310,54	310,54							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,69	6,90	0,31	0,41	0,33	2,94	4,20	1,36	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,00	5,33		4,05	3,72	14,37	0,71	0,47	0,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,36	0,56		5,89		3,93	0,61	2,06	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.045,50	205,02	258,22	21,54	14,11	478,68	67,93		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,64	0,12	0,18	0,12	0,18	0,13		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,52	2,52							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,17			0,03	0,07		0,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,06	44,70	52,62	41,75					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,61	4,65	2,05	0,31	4,75	7,84			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>494,22</b>	<b>78,21</b>			<b>119,98</b>	<b>74,00</b>	<b>196,45</b>	<b>20,36</b>	<b>5,22</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>									
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>									
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trj	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>54,83</b>	<b>9,63</b>	<b>1,71</b>	<b>11,80</b>	<b>2,32</b>	<b>21,00</b>	<b>3,37</b>	<b>4,70</b>	<b>0,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	13,76	0,33	0,50	10,07	0,22	1,89	0,75	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,05	0,62	1,11	0,88	0,30	1,78	0,86	1,20	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,47	0,84	-	-	1,60	0,40	1,13	3,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,94	-	-	-	-	1,94	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,54	7,77	0,10	0,85	0,20	14,99	0,63	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>186,00</b>		<b>96,00</b>	<b>90,00</b>					
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	186,00		96,00	90,00					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+ (.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	50,28	8,43	1,21	11,32	1,60	20,55	2,67	4,50	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,47	0,03	0,30	9,87	-	1,72	0,55	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,47	0,03	0,30	9,87		1,72	0,55		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,07	0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,99	0,42	0,81	0,60		1,60	0,56	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,47	0,84			1,60	0,40	1,13	3,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,94					1,94			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,34	7,07	0,10	0,85		14,89	0,43		
1.8	Đất làm muối	LMU	-								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-								
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	39,43	22,19	0,54	0,47	12,50	3,66	0,02	0,05	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32					0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	-								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,20	11,7			12,5				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+ (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,06	0,31	0,01					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96		0,16	0,46		1,32	0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,43	10,43							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12		0,07					0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,02					2,02			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	89,53	25,08				64,45			



**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghê	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>89,53</b>	<b>25,08</b>					<b>64,45</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-									
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>89,53</b>	<b>25,08</b>					<b>64,45</b>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,45						64,45			
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,08	25,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
CỦA HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	566,10	373,11	192,99				
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
*	Đất quốc phòng (CQP)							
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94		1,94	RDD	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An	0,32		0,32	CQP	Bình An	- Sơ đồ vị trí tại Kênh Lung lớn 2, do TP TN&MT huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	Chuyển tiếp từ năm 2017; Điều chỉnh vị trí
3	Công trình Quốc phòng tại khu núi Hang Tiên	64,45		64,45	NCS: 48,56; BCS: 15,89; MVB: 108,38	Bình An	- Sơ đồ vị trí tại Núi Hang Tiên và Núi Nước do Bộ tham mưu thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 9 đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2019	- Thông báo 573/TB-VP ngày 13/10/2015 của VP UBND tỉnh Kiên Giang, V/v kết luận ý kiến của PCT Tỉnh Mai Anh Nhị tại buổi làm việc với Bộ Tư lệnh Quân khu 9

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất an ninh (CAN)</b>							
4	Công an xã Kiên Bình	0,07		0,07	TSC	Kiên Bình	- TĐ 128-2018, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt 13/8/2018	- QĐ 1797/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 do Công an tỉnh quản lý;
5	Công an xã Sơn Hải	0,05		0,05	TSC	Sơn Hải	- TĐ 18-2018, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt 04/10/2018	- QĐ 1797/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 do Công an tỉnh quản lý;
1.2	Công trình dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Khai thác khoáng sản khu vực núi Trầu- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang (lần 2)	5,90		5,90	LUC	Hòa Điền		
7	Khai thác khoáng sản khu vực núi Còm- thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang (lần 2)	4,00		4,00	LUC: 3,97 LUC: 0,03	Hòa Điền TT. Kiên Lương	- Bản vẽ vị trí (đính kèm công văn 1078/2018/HT1 của Công ty CP. Ximăng Hà Tiên 1. V/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án) - CV 1078/2018/HT1-QLDA ngày 05/7/2018 của Cty CP. Ximăng Hà Tiên 1, V/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án; - QĐ 050/2016/QĐ-TGD ngày 12/01/2016 của TGD công ty CP.Ximăng Hà Tiên 1, V/v phê duyệt dự án đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất;	
1.2.3	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
*	Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)							
8	Kiến thiết cơ bản mỏ sét lộ 5	9,50		9,50	SKC	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai	14,70		14,70	SKC: 2,20 SKC: 12,50	TT. Kiên Lương Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)							
10	Mở rộng Trường MN Bình An (Điểm Bình Đông)	0,20		0,20	LUC	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
11	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Chông)	0,12		0,12	CLN	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Mở rộng Trường TH Kiên Bình I (Điểm Liên ngành)	0,50		0,50	CLN	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<i>Đất giao thông (DGT)</i>							
13	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77		25,77	RPH: 0,84; CSD: 24,93	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
14	Đường Võ Văn Tần và Huỳnh Mẫn Đạt	0,99		0,99	NTS	TT. Kiên Lương		- Điều chỉnh chuyển tiếp từ năm 2016 do đang thực hiện (thông báo thu hồi đất); - QĐ 3661/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (thời gian thực hiện: 2017-2019).
15	Cầu Cây Me mở rộng	1,60		1,60	RPH,	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2017
16	Cống Âu thuyền T3 - Hòa Điền	1,76		1,76	CLN: 0,55; NTS: 0,85; ONT: 0,36	Hòa Điền		Chuyển tiếp từ năm 2017
17	Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55		0,55	LUC	Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Điều chỉnh địa danh TT.Kiên Lương thành xã Bình Trị
18	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá- Cảng cá Ba Hòn	8,03		8,03	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
19	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,29	0,33	RPH: 0,31; ONT: 0,02	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971 (từ QL.80 đến ngã ba Hòn Trẹm)	34,36	34,10	0,26	BCS:0,11; ODT:0,01; NTS:0,14	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
21	Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre - Lung Lớn đến Nhà máy Ximăng Hocim	0,29		0,29	DTL: 0,29	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2018
22	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre	0,30		0,30	CLN	Kiên Bình		Chuyển tiếp từ năm 2018
23	Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre (Vũng quay tàu đổi điện cầu Cái Tre mở rộng)	0,30		0,30	LUC	Kiên Bình	- Sơ đồ vị trí tại kênh Rạch Giá- Hà Tiên do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Công văn 6062/UBND ngày 22/12/2015 của văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chủ trương nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre- Lung Lớn đến Nhà máy Xi măng Holcim, huyện Kiên Lương;
*	<b>Đất thủy lợi (DTL)</b>							
24	Cống K2 Bình Trị	1,38		1,38	CLN: 0,56; RPH: 0,82	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất năng lượng (DNL)</b>							
25	Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc	1,07		1,07	NTS: 0,10 NTS: 0,54 NTS: 0,43	Kiên Bình TT. Kiên Lương Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất có di tích lịch sử văn hóa (DDT)</b>							

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Mở rộng khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	5,18		5,18	RPH: 0,40; NTS: 2,69; ONT: 0,07; MNC: 2,02;	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
27	Khu du lịch chùa Hang- Hòn Phụ Tử	3,20		3,20	LUC: 0,65; CLN: 1,3; ONT: 1,25	Bình An	- Sơ đồ vị trí tại núi Chùa Hang do Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư huyện Kiên Lương đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2019	- QĐ 110/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh mở rộng QH chi tiết khu du lịch Chùa Hang- Hòn Phụ Tử, tỷ lệ 1/500, quy mô 190.500m2;
*	<b>Đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
28	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05		1,05	LUC: 0,87; CLN: 0,18	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất ở tại đô thị (ODT)</b>							
29	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00		5,00	NTS	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)</b>							
30	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00		1,00	CLN	Sơn Hải		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo (TON)</b>							
31	Chùa Moso	12,20		12,20	NTS	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất chợ (DCH)</b>							
32	Chợ Kiên Lương	1,08		1,08	ODT: 0,63; CLN: 0,37; DGT: 0,04; BCS: 0,04	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018 (bổ sung) - Theo Tờ trình 108/TTr-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Chợ Kiên Lương vào danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kiên Lương;
*	<b>Đất bằng chưa sử dụng (BCS)</b>							
33	Khu di dời dân do sạt lở núi Ba Hòn	1,00		1,00	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại núi Ba Hòn do Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 1021/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, V/v công bố khu vực chân núi Ba Hòn là khu vực nguy hiểm do sạt lở đá;
1.2.4	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, giao đất, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
*	<b>Đất quốc phòng (CQP)</b>							
34	Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Điền	0,06	0,06		CQP	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại đường Hòa Điền, do Trưởng phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt ngày 04/9/2017	- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Ban chỉ huy quân sự xã Dương Hòa	0,06	0,06	-	CQP	Dương Hòa	- Trích đo địa chính số 2715/TĐĐC, do Văn phòng Đăng ký Đất đai duyệt ngày 04/10/2012	- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất
*	<i>Đất năng lượng (DNL)</i>							
36	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	0,13	0,13	-	DNL: 0,05	Bình An		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
					DNL: 0,01	Hòn Nghệ		
					DNL: 0,07	Sơn Hải		
37	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	0,04	0,04	-	DNL	Sơn Hải		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
*	<i>Đất an ninh (CAN)</i>							
38	Trụ sở làm việc Đội PCCC& CHCN huyện Kiên Lương	0,64	0,64	-	CAN	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
39	Giao đất Công an xã Dương Hòa	0,20	0,20	-	CAN	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</i>							
40	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An	9,10		9,10	CSD	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2017
41	Bến bãi, Âu thuyền tại mô đá Trà Đước lớn	2,44	2,44	-	SKC	Bình An		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2018 sang danh mục giao đất



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS)</b>							
42	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang	9,90	9,90	-	SKS	Hòa Điền		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
*	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)</b>							
43	Mở rộng trường THCS Dương Hoà- Điền Ngã tư	0,11	0,11	-	DGD	Dương Hòa		- Chuyển tiếp danh mục đăng ký 2017 sang danh mục giao đất
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>							
<b>2.1</b>	<b>Công trình dự án cấp huyện mà phải thu hồi đất</b>							
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)</b>							
44	Khu xử lý rác thải	1,50	-	1,50	RPH	Sơn Hải		- Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)</b>							
45	Nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	-	2,00	RPH	Sơn Hải		- Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (ĐKV)</b>							
46	Công viên cây xanh cấp kênh Ba Hòn	0,60		0,60	ODT	TT. Kiên Lương	- Bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp kênh Ba Hòn, tỷ lệ 1/500, do Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tiến Hưng thiết kế.	- QĐ 1533/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2018-2020);

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất giao thông (DGT)</b>							
47	Kè, đường huyện Kiên Lương	0,67	0,33	0,34	DTL: 0,02; ODT: 0,10; CLN: 0,04; HNK: 0,07	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại kênh Lung Kha Na và kênh Tám Thước do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018.	- CV 264/SKHĐT-THQH ngày 24/4/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, V/v thông báo chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Phụ lục IV, mục I.1.1.1);
					DTL: 0,01; ONT: 0,10	Kiên Bình		
48	Đường Tạ Uyên (dài 287m)+ Nguyễn Trung Trực nối dài (dài 496m)+ Đường C nối dài (dài 210m)	0,71	0,31	0,40	NTS	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 3663/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2017-2019);
49	Cầu bắc qua kênh T3	0,15	0,04	0,11	ONT: 0,02; DTL: 0,01; CLN: 0,01; ONT: 0,06; DTL: 0,01	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại Kênh T3, do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 3763/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo KT-KT đầu tư xây dựng công trình (Kế hoạch thực hiện 2017-2019);
50	Cầu Kênh I	0,13		0,13	CLN: 0,05; ONT: 0,08	Hòa Điền	- Sơ đồ vị trí tại Kênh Rạch Giã- Hà Tiên, do Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- QĐ 137/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND huyện (Danh mục Nguồn vốn ngân sách huyện. Mục II.2)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)</b>							
51	Nơi sinh hoạt cho đồng bào dân tộc Khmer tại khu phố Lung Kha Na	0,07		0,07	ODT: 0,06; CLN: 0,01	TT. Kiên Lương	- Trích đo địa chính số TĐ 20- 2017, do Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Kiên Lương duyệt ngày 08/3/2017	- CV 116/VP-TH ngày 04/4/2017 của văn phòng HĐND- UBND huyện Kiên Lương, V/v chấp thuận chủ trương xây dựng nơi sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc Khmer tại khu phố Lung Kha Na; - Đất dân hiến.
2.2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>							
*	<b>Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>							
52	Chuyển mục đích	0,20		0,20	NTS	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2017
*	<b>Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ (TMD)</b>							
53	Chuyển mục đích	0,02		0,02	LUC	Dương Hòa		Chuyển tiếp từ năm 2018
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại đô thị (ODT)</b>							
54	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	1,00		1,00	LUC: 0,3; CLN: 0,2; NTS: 0,5	TT. Kiên Lương		- Dự kiến nhu cầu 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
55	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,15	0,35	LUC: 0,17; CLN: 0,18	Bình An		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích 0,15ha (LUC: 0,03ha; CLN: 0,12ha)
56	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,10		0,10	NTS	Bình An		- Dự kiến nhu cầu 2019
57	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,20; CLN: 0,30	Bình Trị		Chuyển tiếp từ năm 2017
58	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,20		0,20	NTS	Bình Trị		- Dự kiến nhu cầu 2019
59	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,20	0,30	CLN: 0,30	Dương Hòa		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích LUC: 0,20ha
60	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,40		0,40	LUC: 0,2; NTS: 0,2	Dương Hòa		- Dự kiến nhu cầu 2019
61	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50	0,02	0,48	LUC: 0,20; CLN: 0,28	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2017; - Đã thực hiện chuyển mục đích CLN: 0,02ha
62	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,30		0,30	CLN	Hòn Nghệ		Chuyển tiếp từ năm 2017
63	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông	0,20		0,20	CLN	Sơn Hải		Chuyển tiếp từ năm 2017
64	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	0,10		0,10	SKC: 0,10	Bình An		Chuyển tiếp từ năm 2018
65	Tuyến dân cư dọc theo các đường giao thông, kênh rạch	0,50		0,50	LUC: 0,2; CLN: 0,3	Kiên Bình		- Dự kiến nhu cầu 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Giao đất ở tại đô thị (ODT)</b>							
66	KDC phía Nam Ba Hòn	2,40	2,40	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,07ha sang 2,40ha
67	Khu TĐC sạt lở núi Ba Hòn	1,47	1,47	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
68	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	0,24	0,24	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 2,19ha sang 0,24ha
69	KDC và TĐC phía đông Thị trấn Kiên Lương	1,64	1,64	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Đăng ký mới 2019
70	Khu đất giao Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang (Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Kiên Giang đổi tên)	0,22	0,22	-	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại đường Trần Hưng Đạo, do Trường phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Đăng ký mới 2019
*	<b>Giao đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
71	Tuyển dân cư kênh Cái Tre	3,30	3,30	-	ONT	Kiên Bình, Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 1,20ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 3,30ha
72	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,33	0,33	-	ONT	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,75ha sang 0,33ha
73	Cụm dân cư Trung tâm xã Hòa Điền	0,44	0,44	-	ONT	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 0,70ha sang 0,44ha



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
74	Cụm dân cư ấp Càng, xã Hòa Điền	0,88	0,88	-	ONT	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 1,30ha sang 0,88ha
75	KDC Công Ba Tài	0,60	0,60	-	ONT	Bình An		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 0,09ha; Chuyển tiếp để thực hiện 0,60ha
*	<b>Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị (ODT)</b>							
76	KDC đường trục chính Ba Hòn	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
77	Khu đất cấp truyền hình cáp Kiên Lương	0,03	0,03	-	ODT	TT. Kiên Lương		Chuyển tiếp từ năm 2018
78	KDC và TDC phía đông Thị trấn Kiên Lương	0,60	0,60	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Điều chỉnh diện tích từ 1,58ha sang 0,6ha
79	KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo	0,42	0,42	-	ODT	TT. Kiên Lương		- Đăng ký mới 2019
80	Khu chung cư cao tầng	1,30	1,30	-	ODT	TT. Kiên Lương	- Sơ đồ vị trí tại đường Trần Hưng Đạo, do Trường phòng TN&MT huyện Kiên Lương duyệt năm 2018	- Đăng ký mới 2019
*	<b>Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT)</b>							
81	Tuyển dân cư kênh Cái Tre	2,00	2,00	-	ONT	Kiên Bình		- Đăng ký mới 2019
82	Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình	0,46	0,46	-	ONT	Kiên Bình		- Đăng ký mới 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
83	Cụm dân cư trung tâm xã Hòa Điền	0,30	0,30	-	ONT	Hòa Điền		- Đăng ký mới 2019
84	Cụm dân cư ấp Càng, xã Hòa Điền	0,41	0,41	-	ONT	Hòa Điền		- Đăng ký mới 2019
*	<b>Đầu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)</b>							
85	Khu đất Công ty CP. Ximăng Hà Tiên Kiên Giang	0,58	0,58		SKC	TT. Kiên Lương	- Trích đo địa chính số 38/TĐBĐ, do Trung tâm kỹ thuật TN&MT Kiên Giang duyệt ngày 24/10/2006	- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất số 32/TTPTQĐ-PQLPTQĐ ngày 05/9/2018 của TT Phát triển quỹ đất; - Quyết định 1645/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, Về việc thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất thuộc quyền quản lý sử dụng của công ty CP. Ximăng Hà Tiên Kiên Giang;
*	<b>Giao đất giáo dục (DGD)</b>							
86	Trường Tiểu học Dương Hòa (Điểm Tà Săng)	0,19	0,19	-	DGD	Dương Hòa	- Sơ đồ hiện trạng tại Quốc lộ 80, do Chủ tịch Hội đồng Bồi thường hỗ trợ & TDDC huyện Kiên Lương duyệt	- QĐ 3648/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện Kiên Lương, V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Trường Tiểu học Dương Hòa (Điểm Tà Săng);
87	Trường Mầm non Hòa Điền (Điểm Hòa Giang)	0,05	0,05	-	DGD	Hòa Điền	- Trích đo địa chính số TĐ 119-2017, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 23/8/2017	- Trường đã xây dựng;

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
*	<b>Giao đất nông nghiệp (LUC, NTS)</b>							
88	Giao đất xã Kiên Bình	100,00	100,00	-	LUC	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 58,40ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 100,0ha
89	Giao đất xã Kiên Bình	3,00	3,00	-	CLN	Kiên Bình		- Dự kiến nhu cầu 2019
90	Giao đất xã Hòa Điền	50,00	50,00	-	LUC	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018
91	Giao đất xã Hòa Điền	20,00	20,00	-	NTS	Hòa Điền		- Dự kiến nhu cầu 2019
92	Giao đất xã Bình Trị	40,00	40,00	-	LUC: 20,00; NTS: 20,00	Bình Trị		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã giao đất 18,50ha NTS; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp 40,0ha
*	<b>Thuê đất nông nghiệp (LUC, NTS)</b>							
93	Thuê đất xã Kiên Bình	20,00	20,00	-	LUC	Kiên Bình		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã cho thuê đất 32,0ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp là 20,0ha
94	Thuê đất xã Hòa Điền	20,00	20,00	-	LUC	Hòa Điền		- Chuyển tiếp từ năm 2018; - Năm 2018, đã cho thuê đất 24,0ha; Điều chỉnh diện tích chuyển tiếp 20,0ha
95	Thuê đất xã Bình Trị	20,00	20,00	-	NTS	Bình Trị		- Dự kiến nhu cầu 2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
96	Thuê đất xã Hòa Điền	30,00	30,00	-	NTS	Hòa Điền		- Dự kiến nhu cầu 2019
97	Trại tôm giống Kiên Giang (Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam)	3,20	3,20	-	NTS	Dương Hòa	- Trích đo địa chính số 196-2016, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 04/5/2018	- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 997.358.9195 ngày 16/4/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang

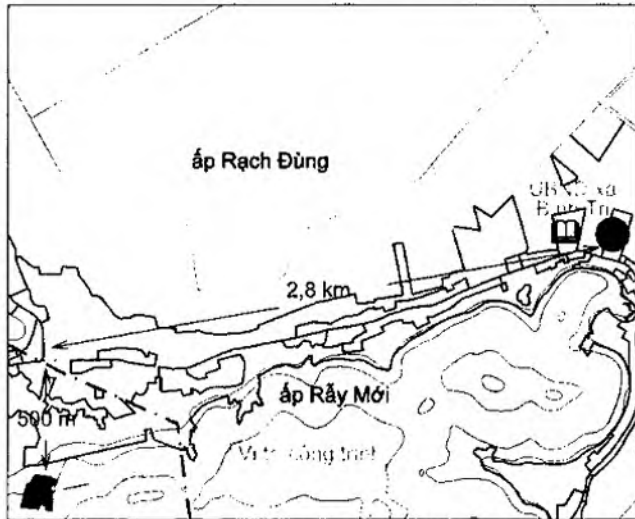




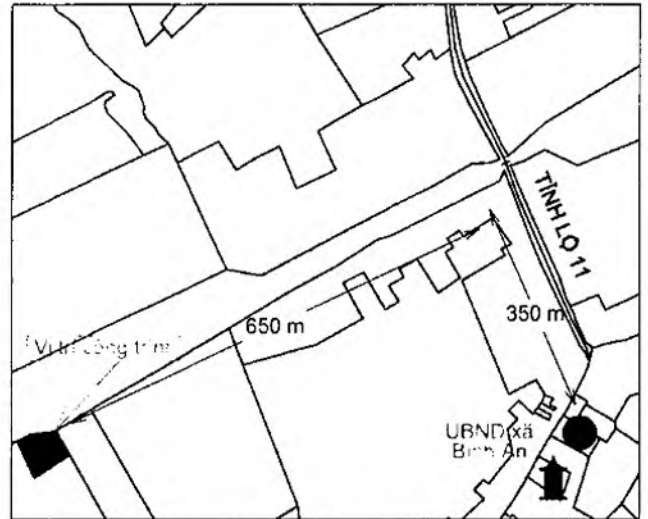
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC SƠ HỌA VỊ TRÍ**  
**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



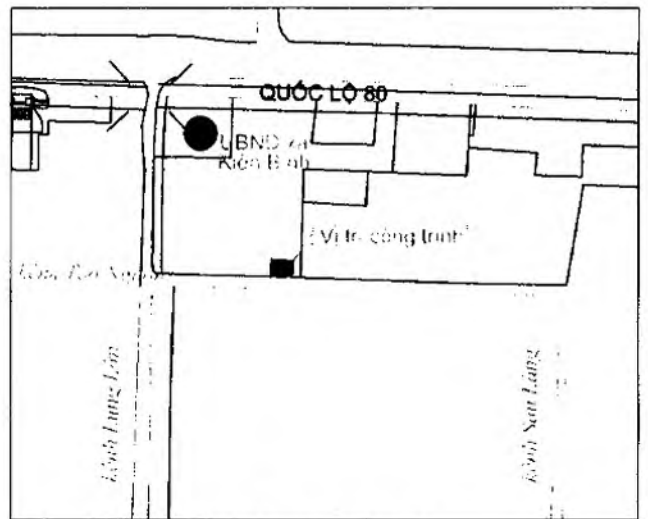
**Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương**  
Địa điểm: xã Bình An



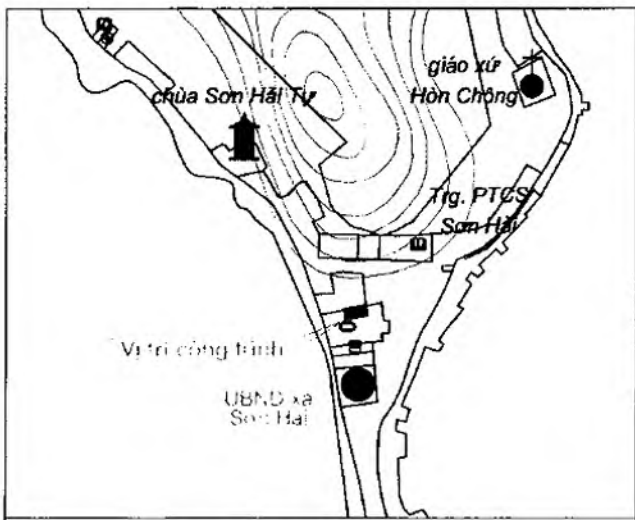
**Trạm kiểm soát Biên phòng Bình An**  
Địa điểm: xã Bình An



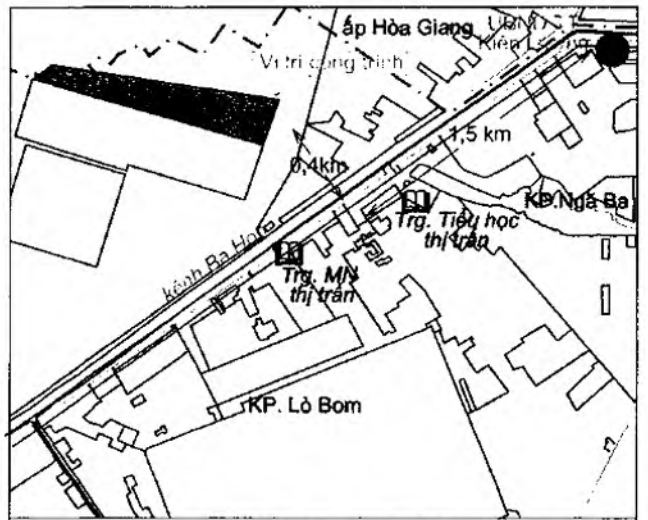
**Công trình Quốc phòng tại khu núi Hang Tiên**  
Địa điểm: xã Bình An



**Công an xã Kiên Bình**  
Địa điểm: xã Kiên Bình

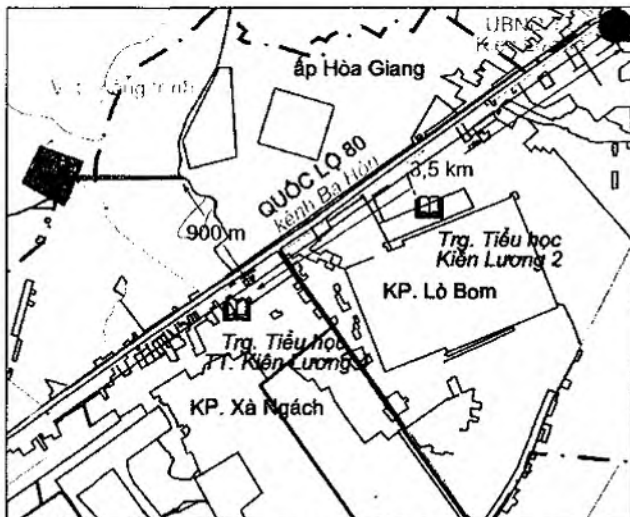


**Công an xã Sơn Hải**  
Địa điểm: xã Sơn Hải



**Kiến thiết cơ bản mở sết lộ 5**  
Địa điểm: TT Kiên Lương

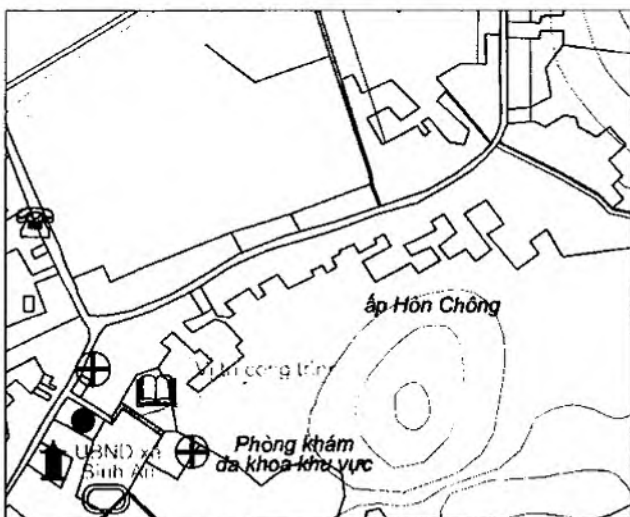
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



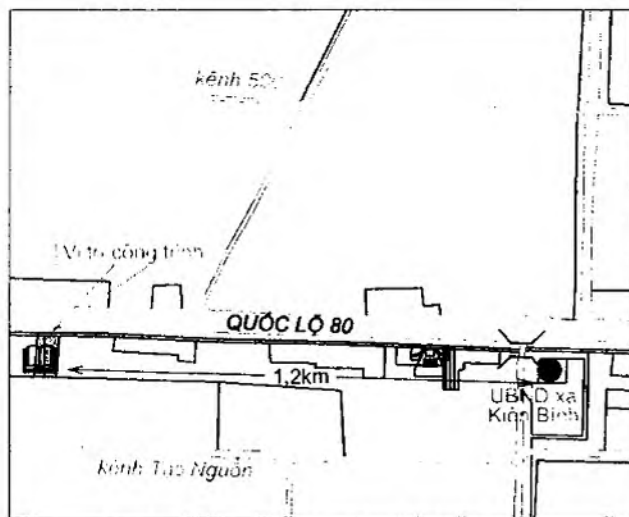
*Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai  
Địa điểm: TT Kiên Lương - xã Dương Hoà*



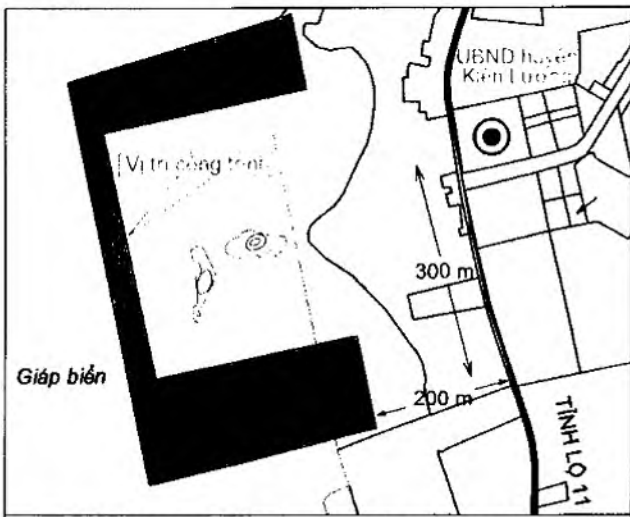
*Mở rộng Trg. MN Bình An (Điểm Bình Đông)  
Địa điểm: xã Bình An*



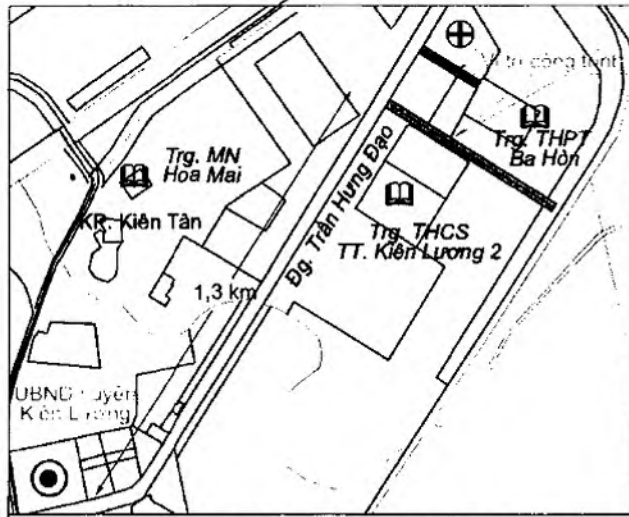
*Trg. MN Bình An (Điểm Hòn Chông)  
Địa điểm: xã Bình An*



*Mở rộng Trg. TH Kiên Bình 1(Điểm Liên ngành)  
Địa điểm: xã Bình An*

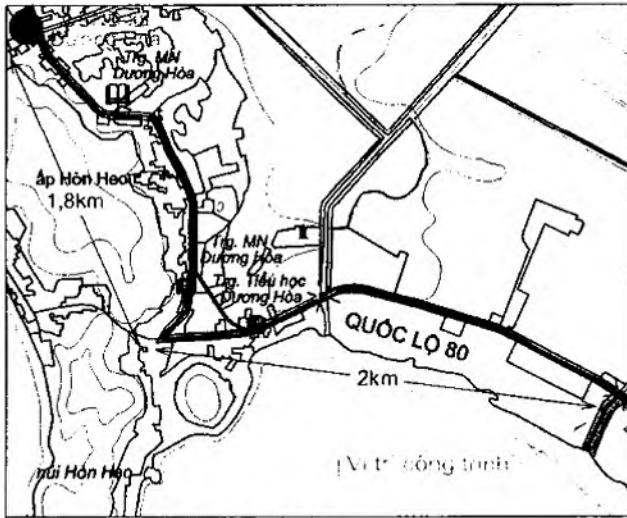


*Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn - Phú Quốc  
Địa điểm: TT Kiên Lương*

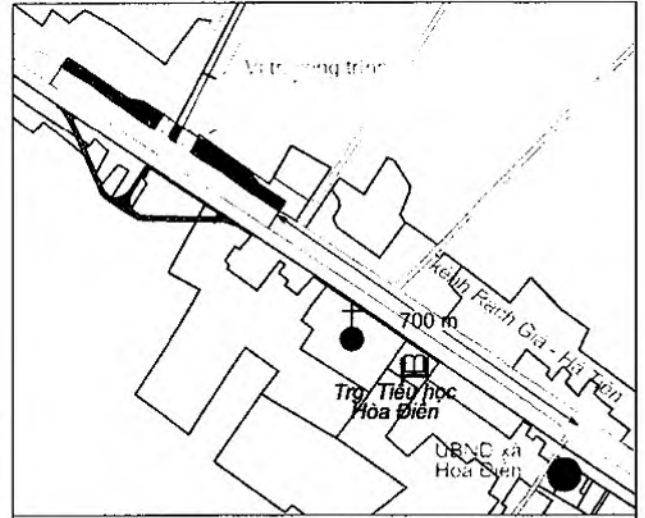


*Đường Võ Văn Tấn và Huỳnh Mẫn Đạt  
Địa điểm: TT Kiên Lương*

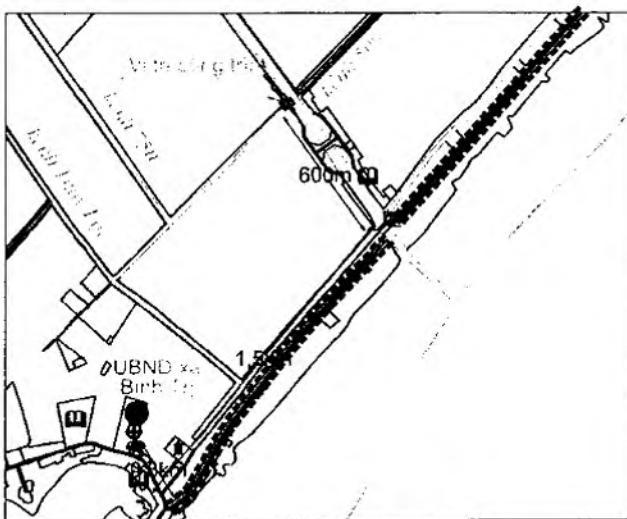
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



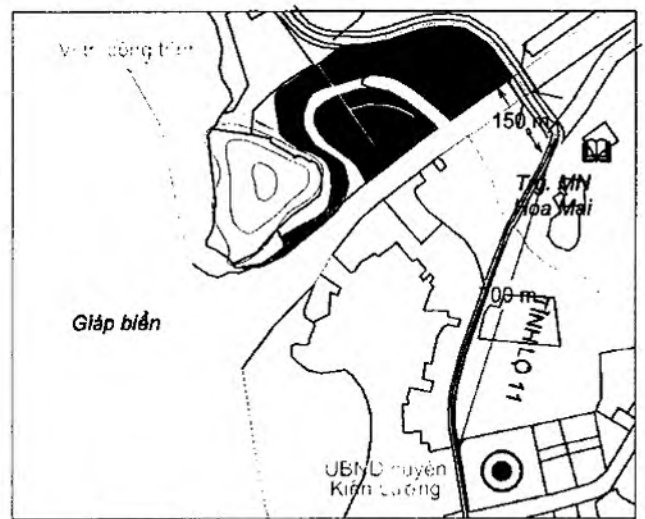
**Cầu Cây Me mở rộng  
Địa điểm: xã Dương Hoà**



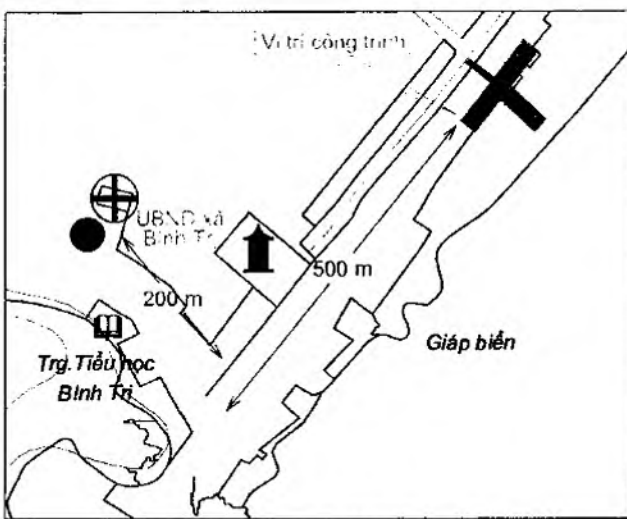
**Công Âu Thuyền T3 - Hoà Điền  
Địa điểm: xã Hoà Điền**



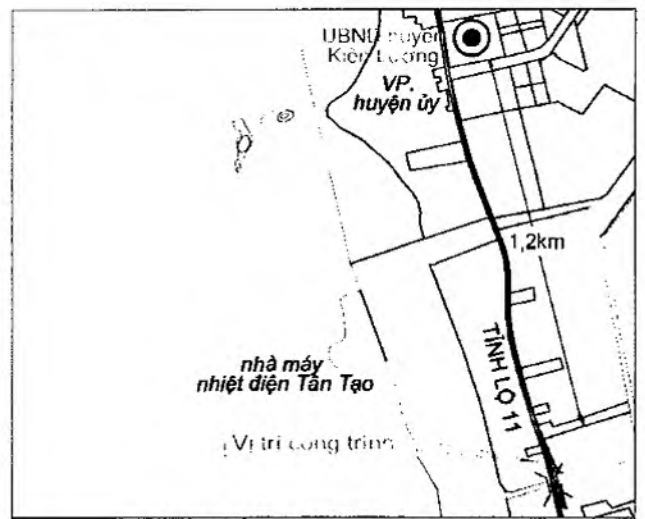
**Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre  
Địa điểm: xã Bình Trị**



**Khu dịch vụ hậu cần nghề cá - Cảng cá Ba Hòn  
Địa điểm: TT Kiên Lương**



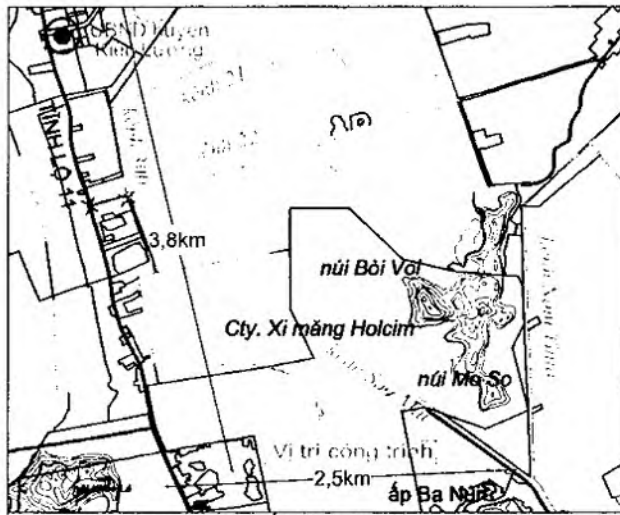
**Cầu Rạch Đùng  
Địa điểm: xã Bình Trị**



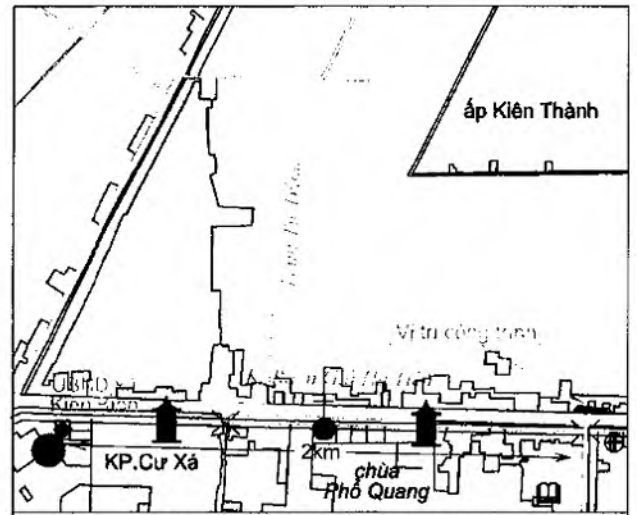
**Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.971  
(từ QL80 đến ngã ba Hòn Trèm)  
Địa điểm: TT Kiên Lương**



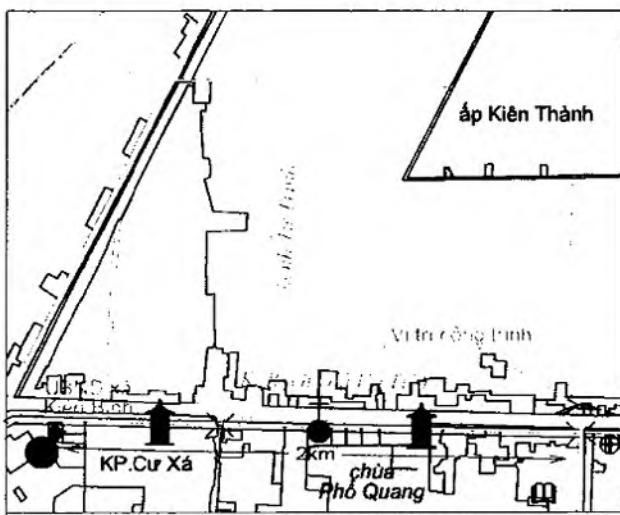
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



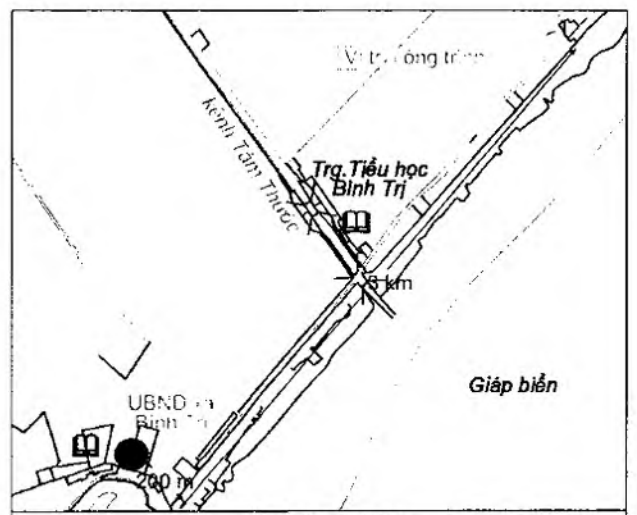
**Nạo vét dọc tuyến kênh Cái Tre - Lung Lớn  
đến Nhà máy Xi măng Holcim  
Địa điểm: xã Kiên Bình**



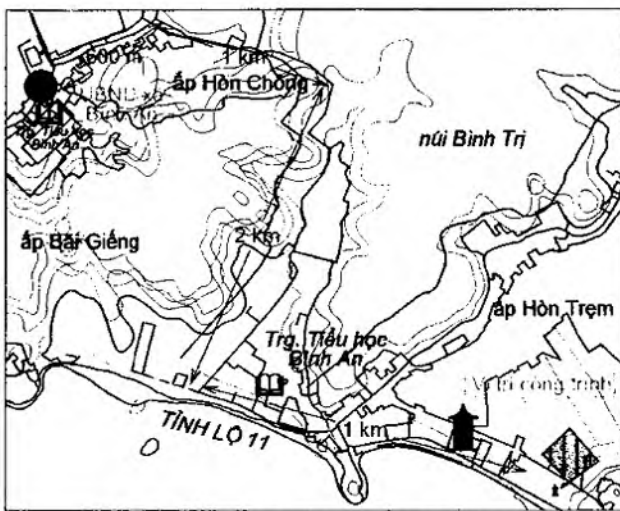
**Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre  
Địa điểm: xã Kiên Bình**



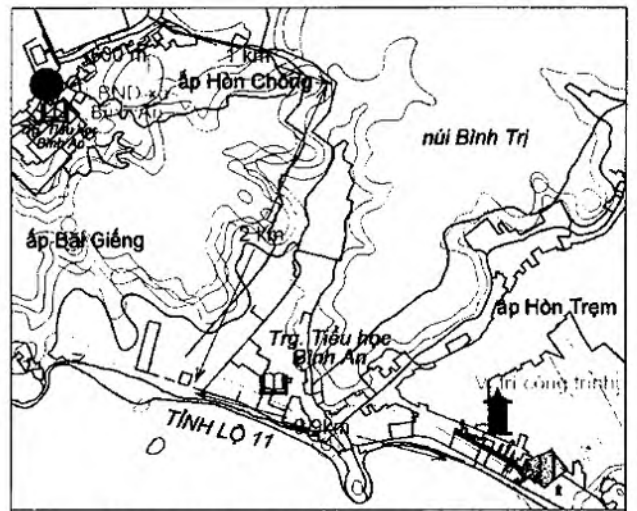
**Vũng quay luồng vào kênh Cái Tre  
(Vũng quay tàu đối diện cầu Cái Tre mở rộng)  
Địa điểm: xã Kiên Bình**



**Công K2 Bình Trị  
Địa điểm: xã Bình Trị**



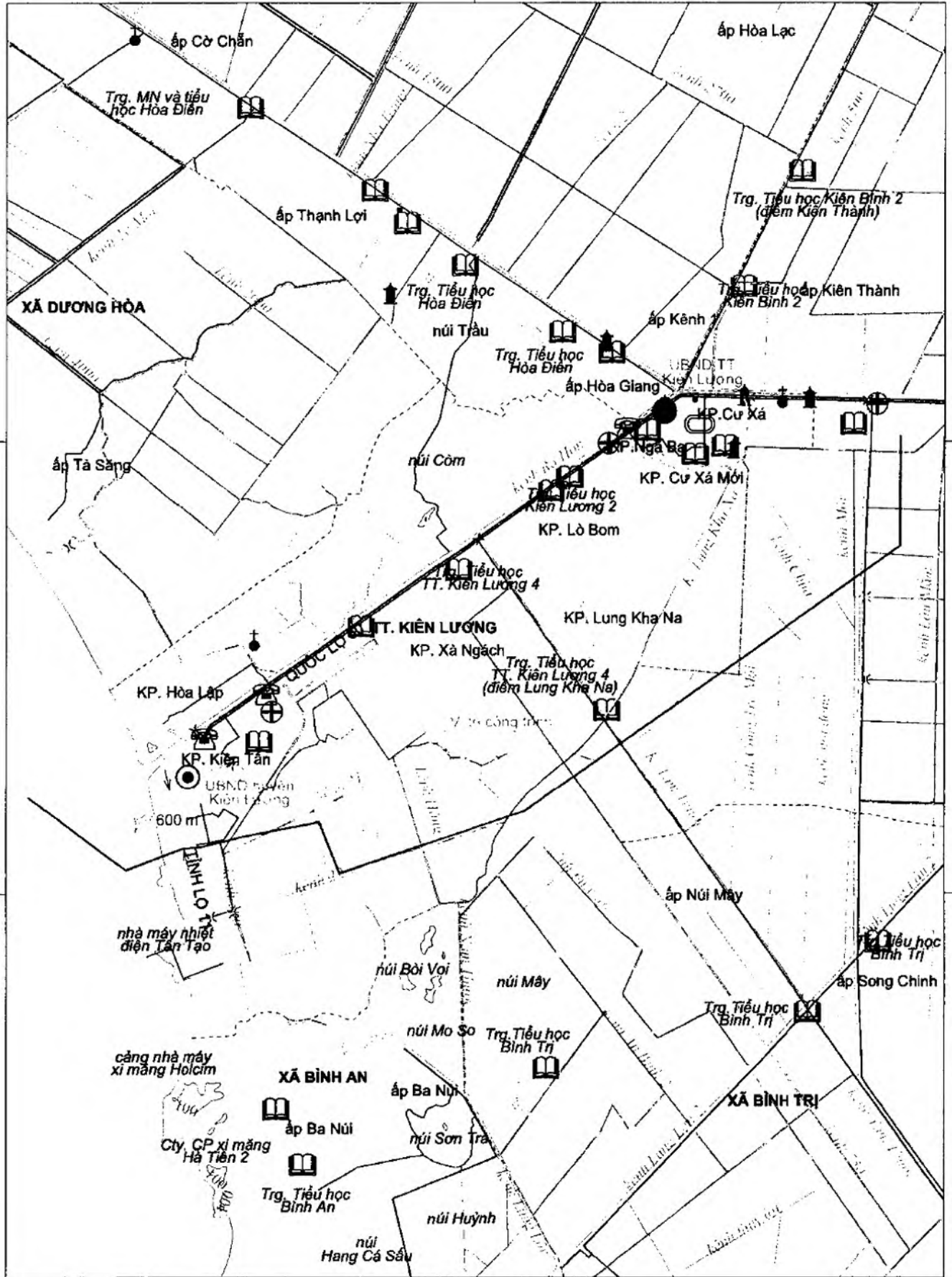
**Mở rộng khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử  
Địa điểm: xã Bình An**



**Mở rộng khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử  
Địa điểm: xã Bình An**

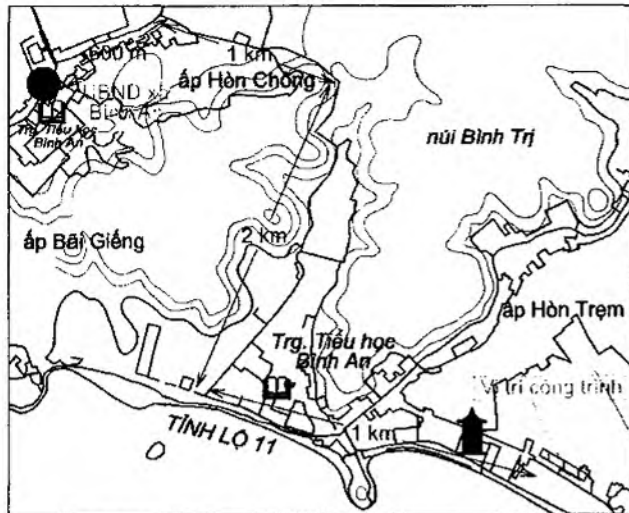


**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

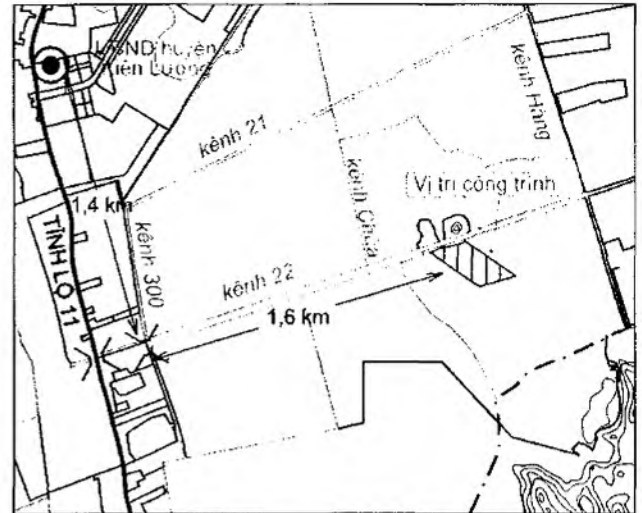


Đường dây 220KV Kiên Bình - Phú Quốc  
Địa điểm: TT Kiên Lương - xã Bình Trị

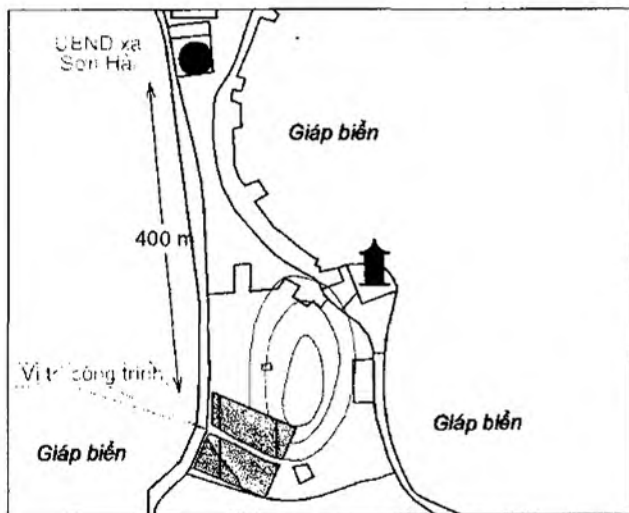
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



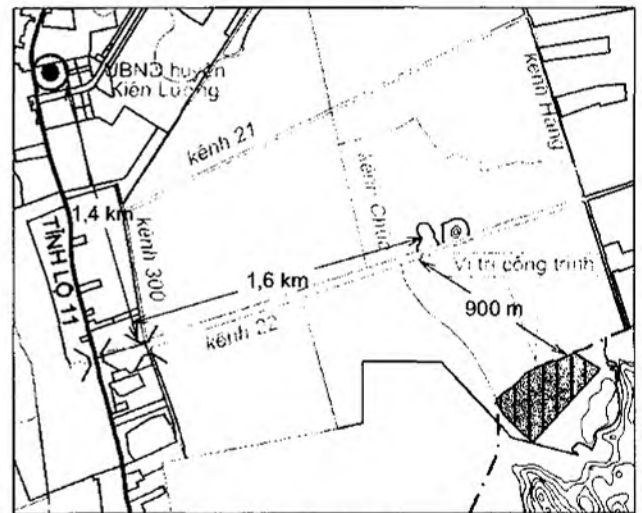
Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)  
Địa điểm: xã Bình An



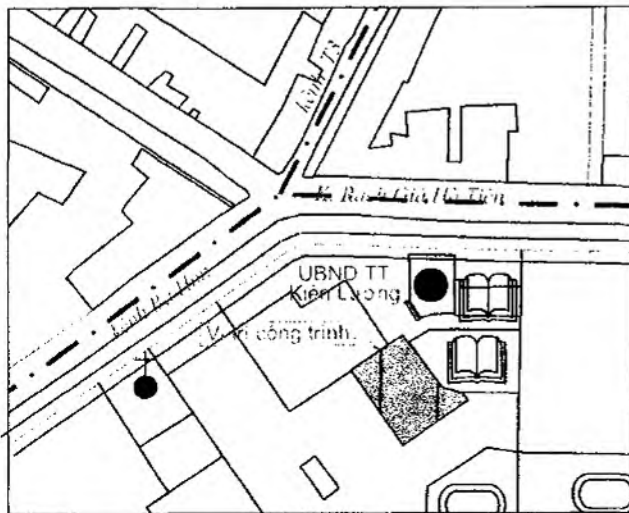
Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso  
Địa điểm: TT Kiên Lương



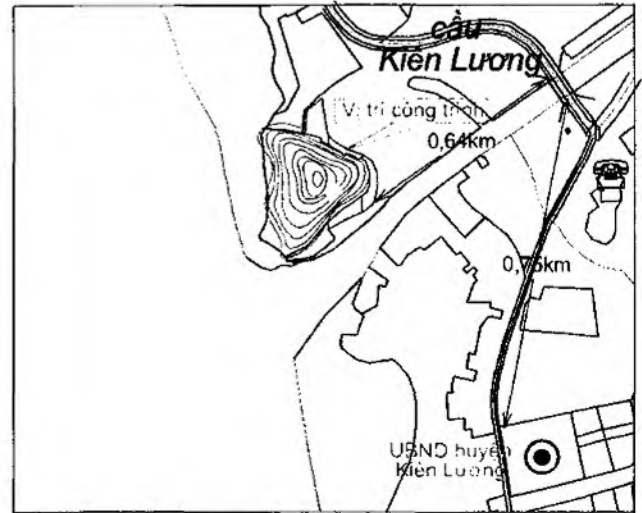
Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải  
Địa điểm: xã Sơn Hải



Chùa Moso  
Địa điểm: Xã Bình An

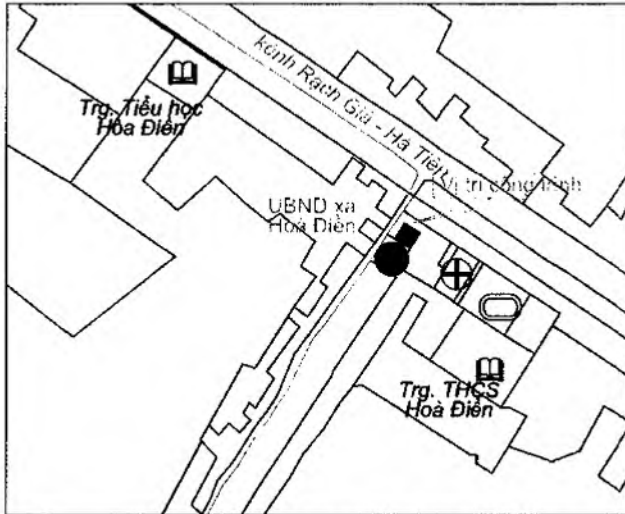


Chợ Kiên Lương  
(Chợ và khu dân cư thương mại Kiên Lương)  
Địa điểm: TT Kiên Lương

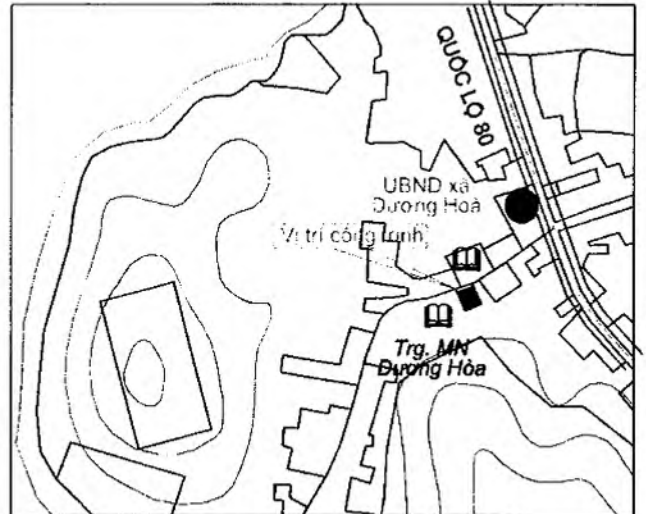


Khu di dời dân do sạt lở núi Ba Hòn  
Địa điểm: TT Kiên Lương

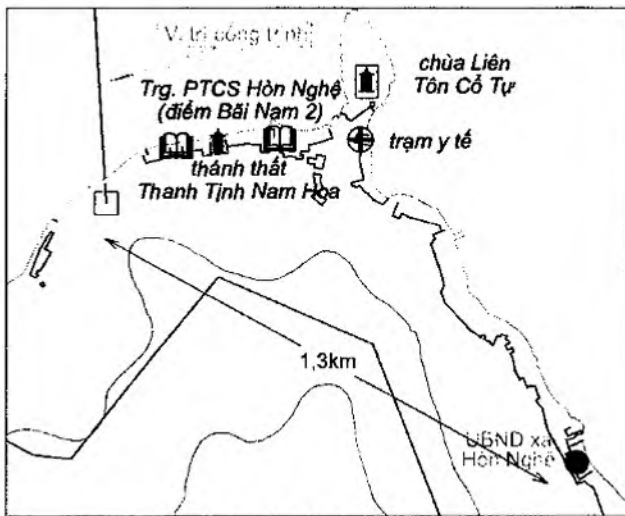
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



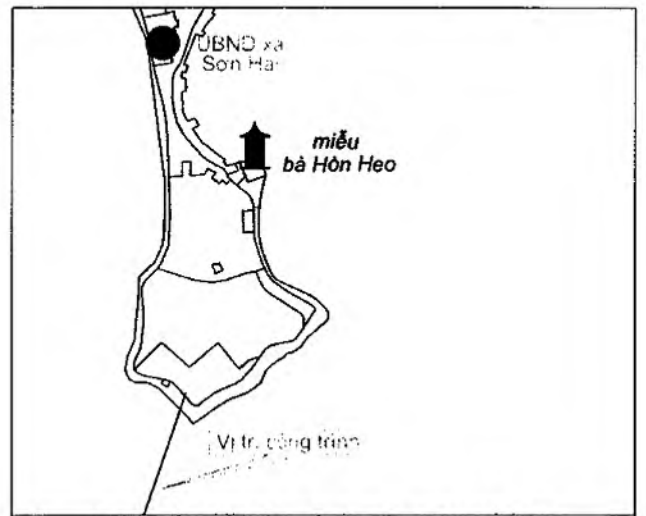
**Ban chỉ huy quân sự xã Hoà Điện  
Địa điểm: Xã Hoà Điện**



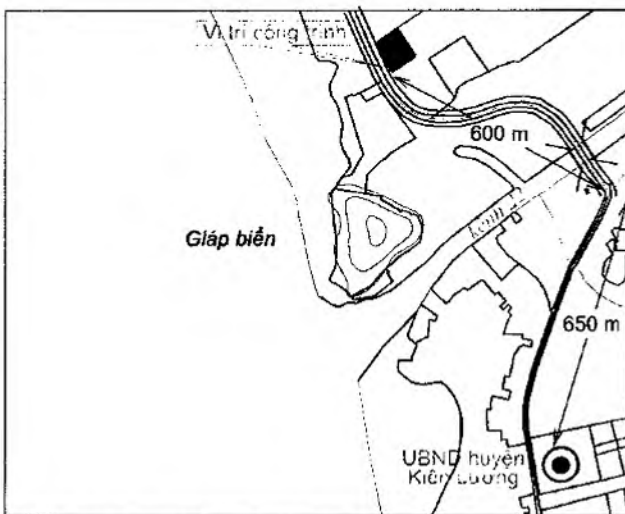
**Ban chỉ huy quân sự xã Dương Hoà  
Địa điểm: Xã Dương Hoà**



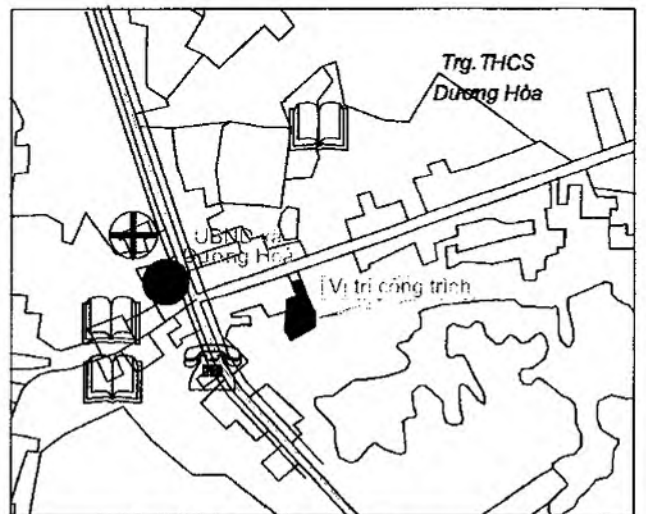
**Dự án cấp điện lưới quốc gia  
cho xã đảo Hòn Nghé, tỉnh Kiên Giang  
Địa điểm: xã Hòn Nghé**



**Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải,  
huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang  
Địa điểm: xã Sơn Hải**

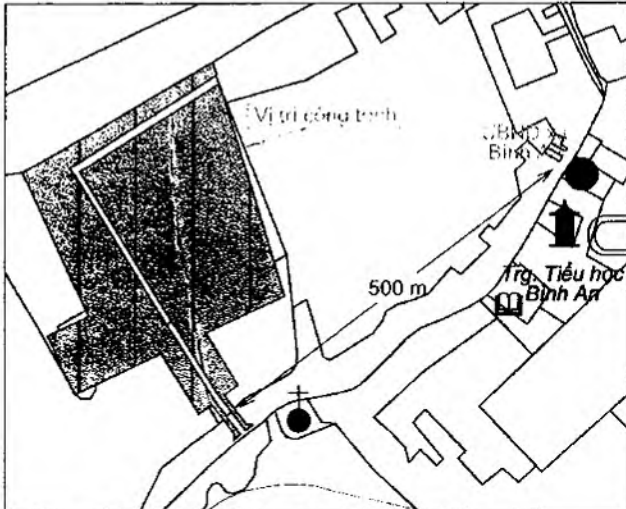


**Trụ sở làm việc Đội PCCC và CHCN huyện Kiên Lương  
Địa điểm: TT Kiên Lương**

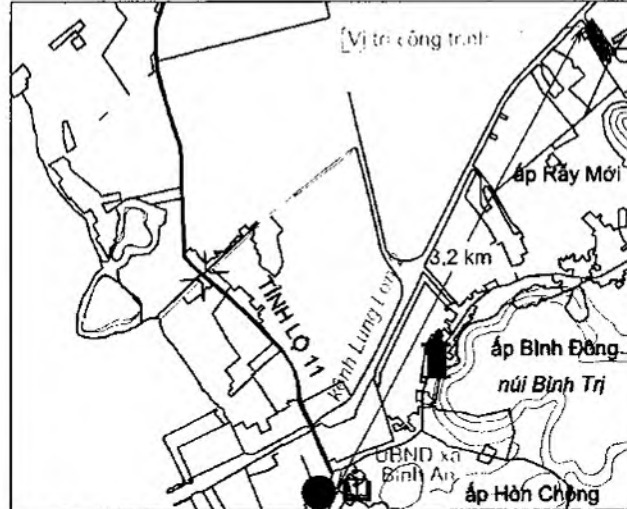


**Giao đất Công an xã Dương Hoà  
Địa điểm: xã Dương Hoà**

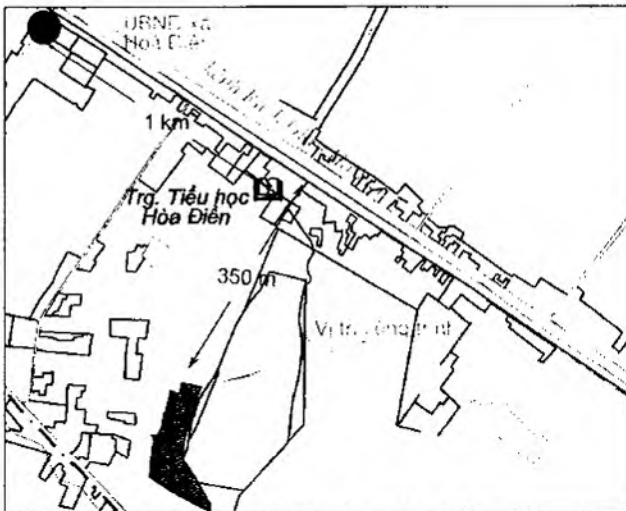
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ**  
**CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**  
**HUYỆN KIẾN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



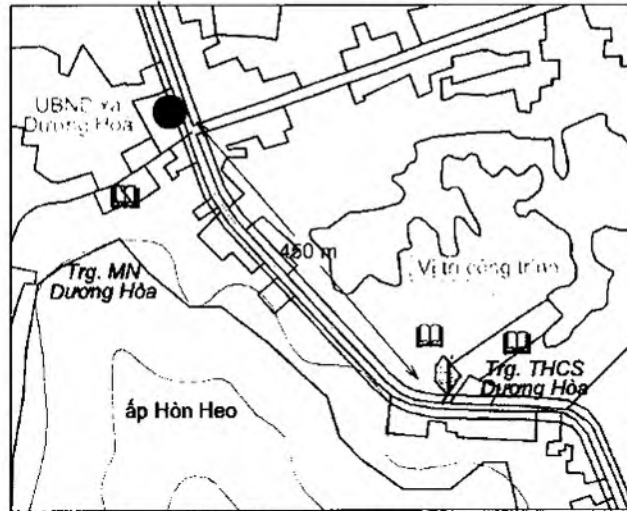
*Khu dịch vụ hậu cần nghề cá  
 giao đất cho Cty TNHH Quốc Quý tại xã Bình An  
 Địa điểm: xã Bình An*



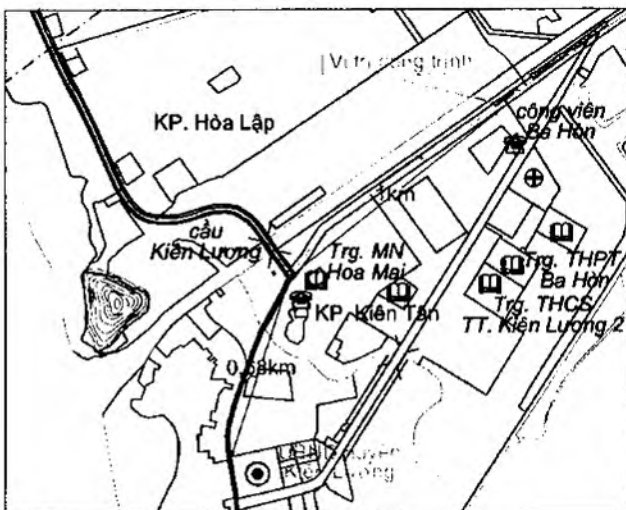
*Bến bãi, Âu thuyền tại mỏ đá Trà Đuốc lớn  
 Địa điểm: xã Bình Trị*



*Cải tạo, mở rộng, nâng công suất  
 núi Trầu, núi Côm, núi Châu Hang  
 Địa điểm: xã Hoà Điện*



*Mở rộng trường THCS Dương Hòa - Điểm ngã tư  
 Địa điểm: Xã Dương Hoà*



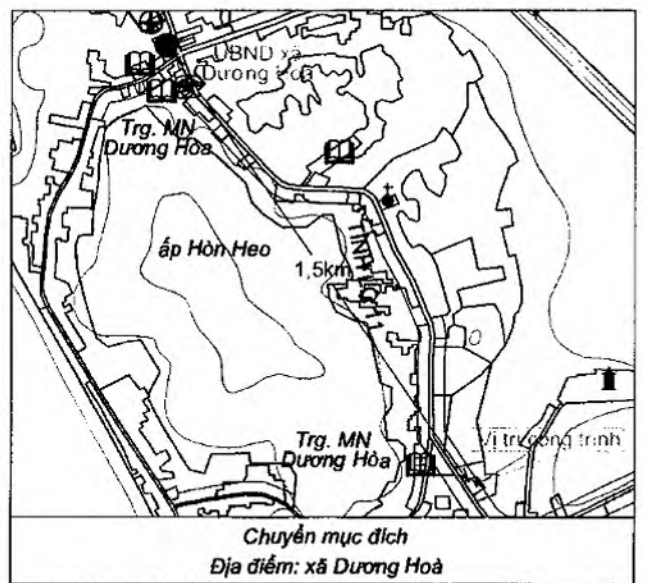
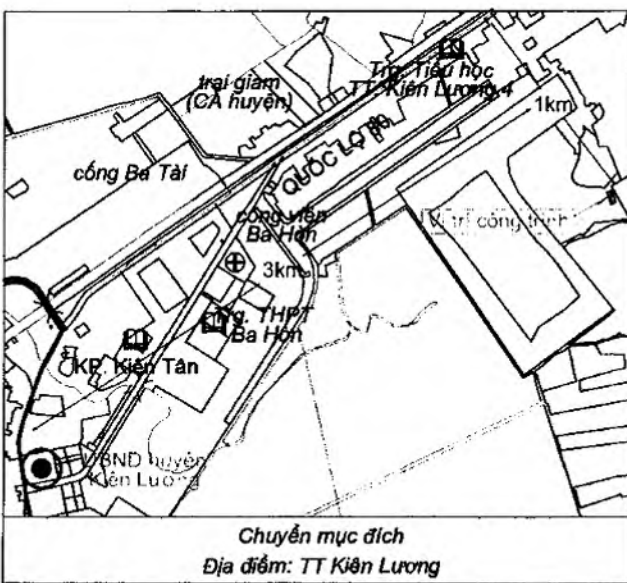
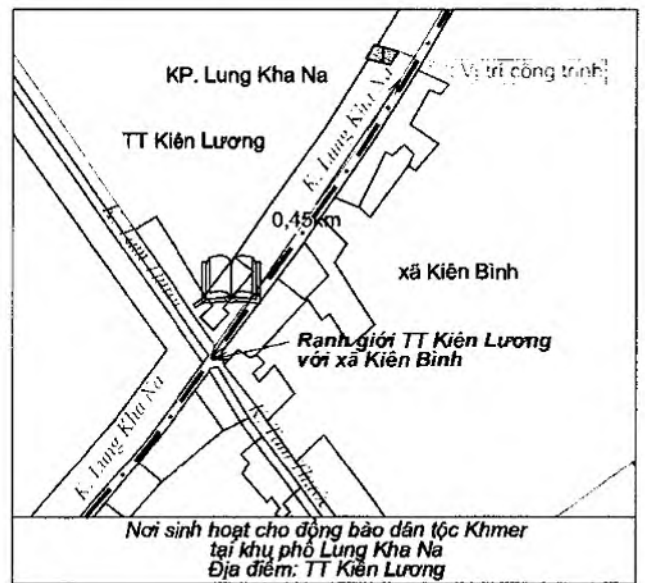
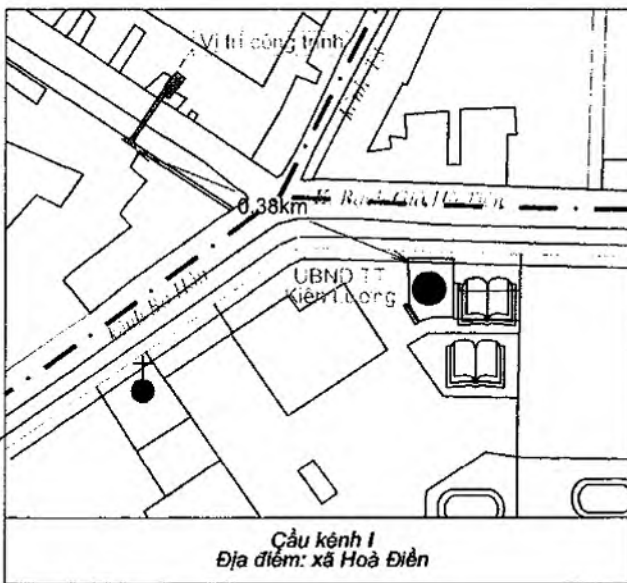
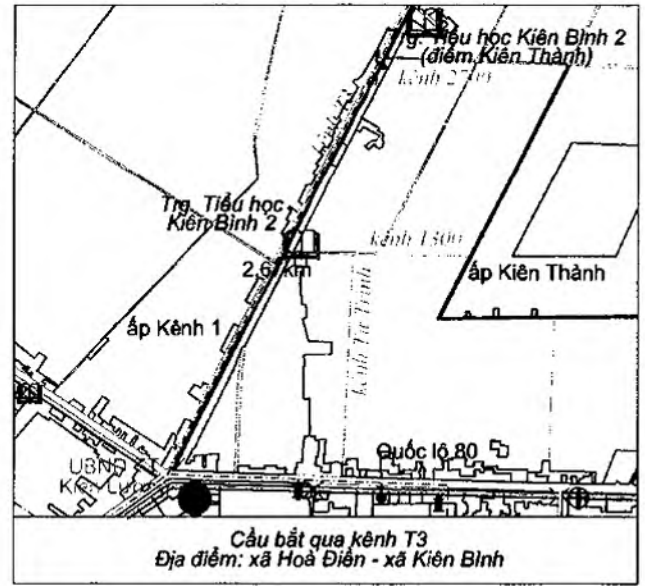
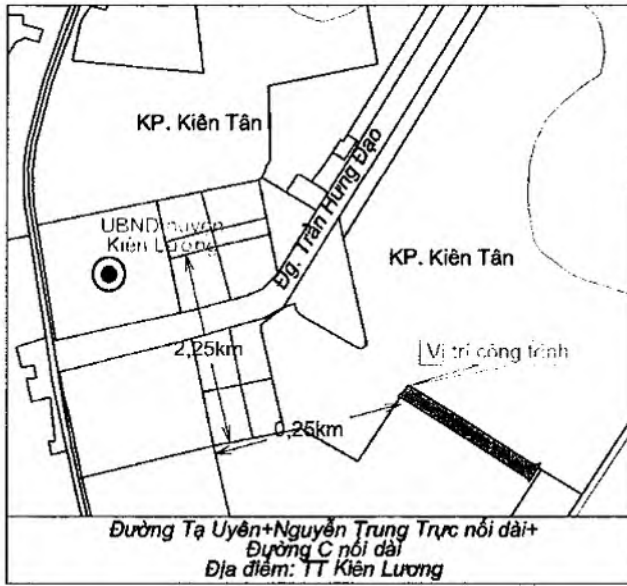
*Công viên cây xanh cấp kênh Ba Hòn  
 Địa điểm: TT Kiên Lương*



*Kè, đường huyện Kiên Lương  
 Địa điểm: TT Kiên Lương*

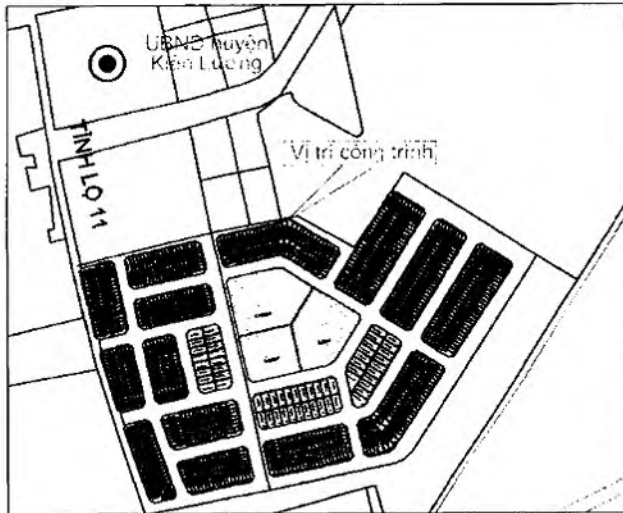


**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

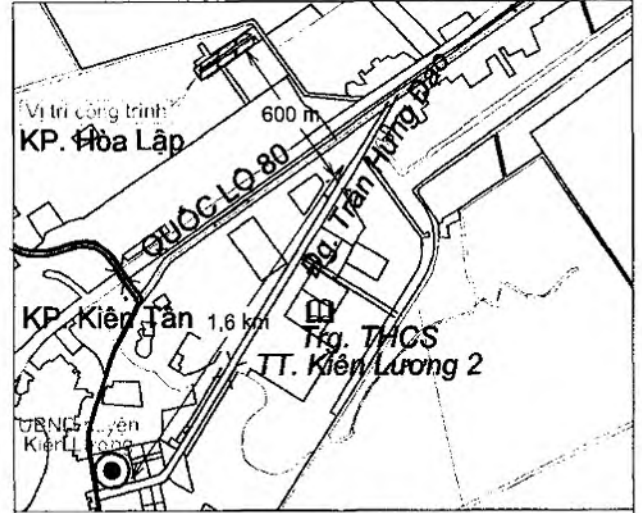




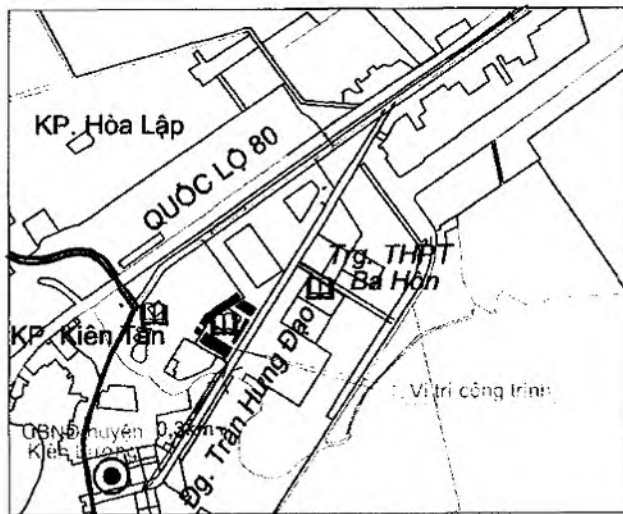
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ**  
**CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



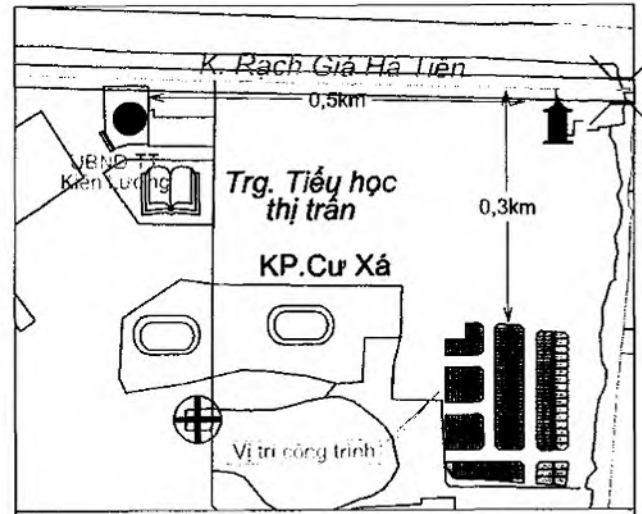
**KDC phía Nam Ba Hòn**  
**Địa điểm: TT Kiên Lương**



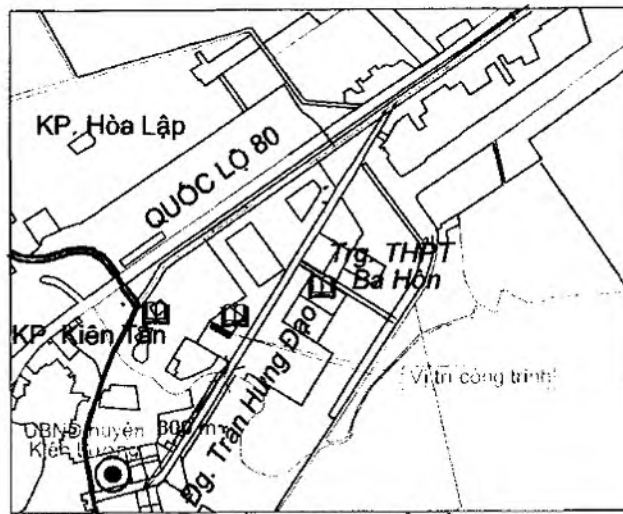
**Khu TĐC sạt lở núi Ba Hòn**  
**Địa điểm: TT Kiên Lương**



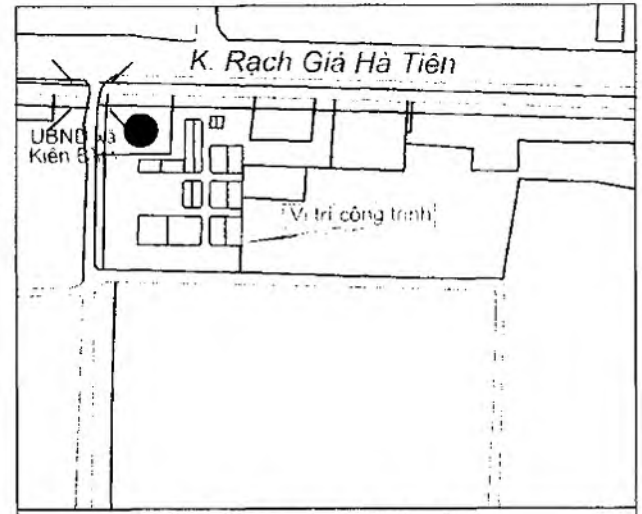
**KDC trường nhà trẻ, mẫu giáo**  
**Địa điểm: TT Kiên Lương**



**KDC và TĐC phía Đông TT. Kiên Lương**  
**Địa điểm: TT Kiên Lương**

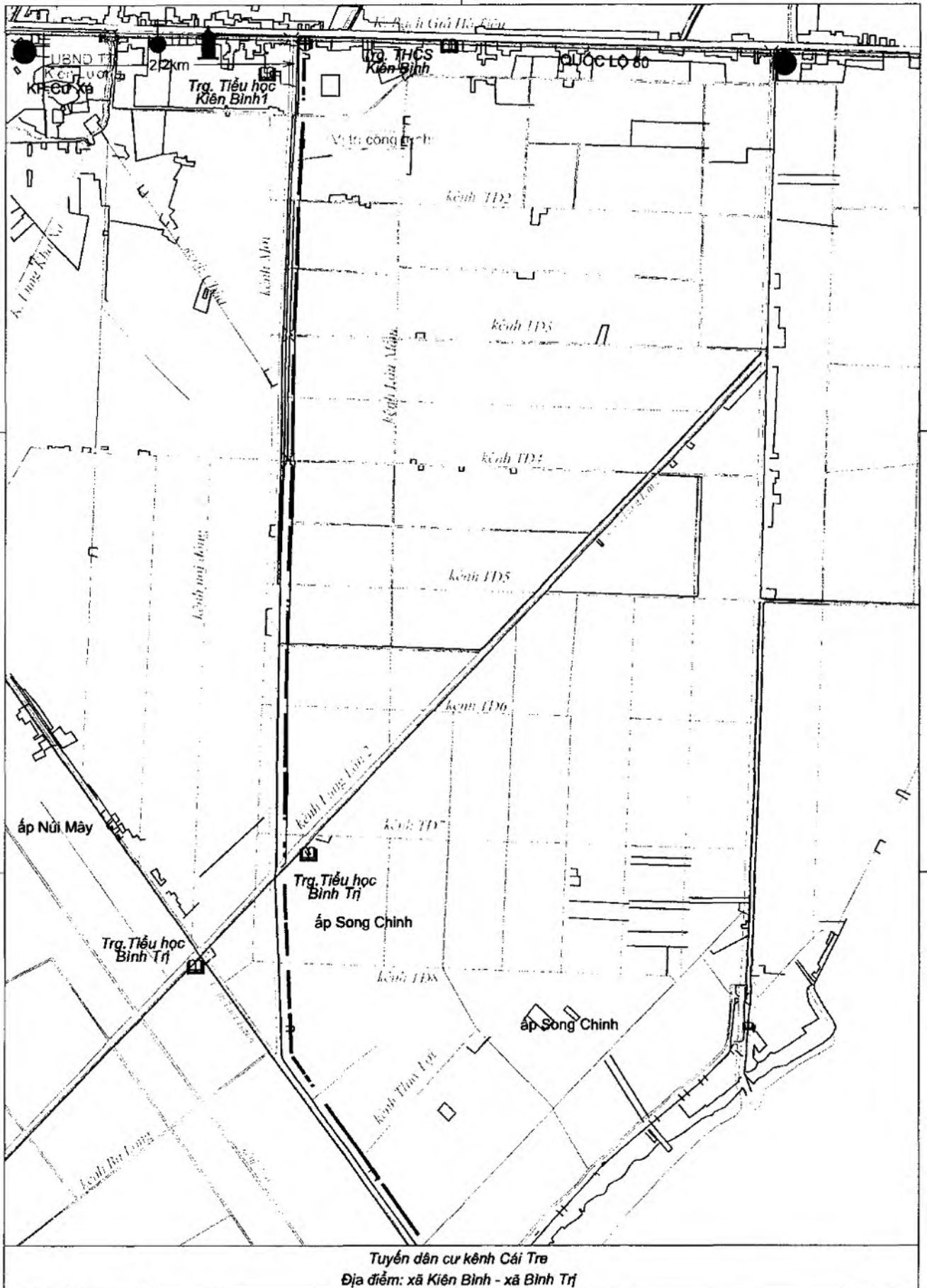


**Khu đất giao Công ty Cổ phần**  
**Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang**  
**Địa điểm: TT Kiên Lương**

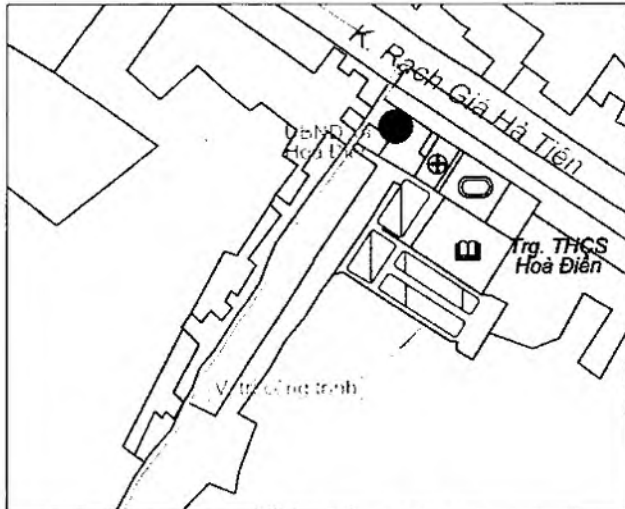


**Cụm dân cư vượt lũ xã Kiên Bình**  
**Địa điểm: xã Kiên Bình**

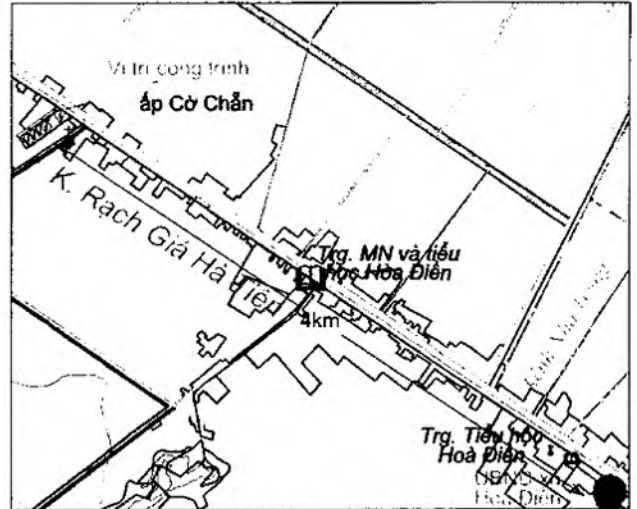
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ**  
**CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



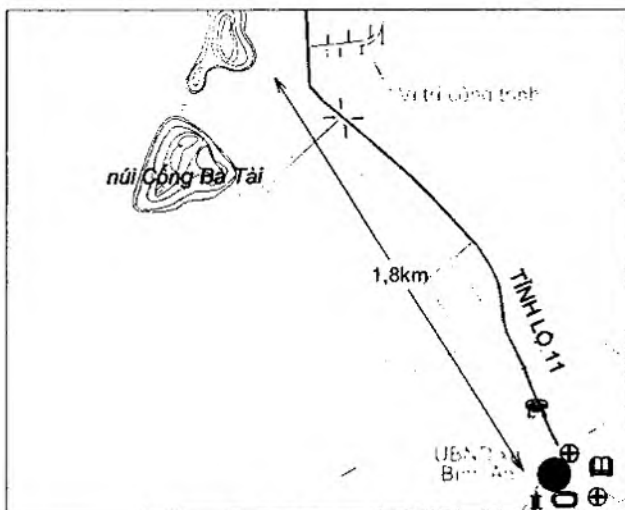
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



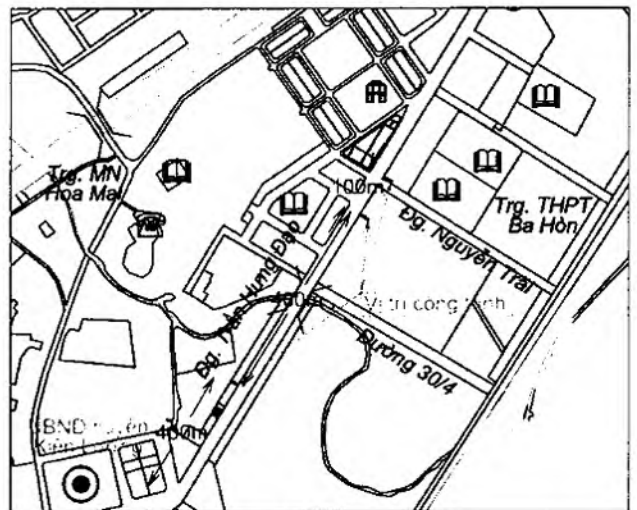
**Cụm dân cư Trung tâm xã Hoà Điện  
Địa điểm: xã Hoà Điện**



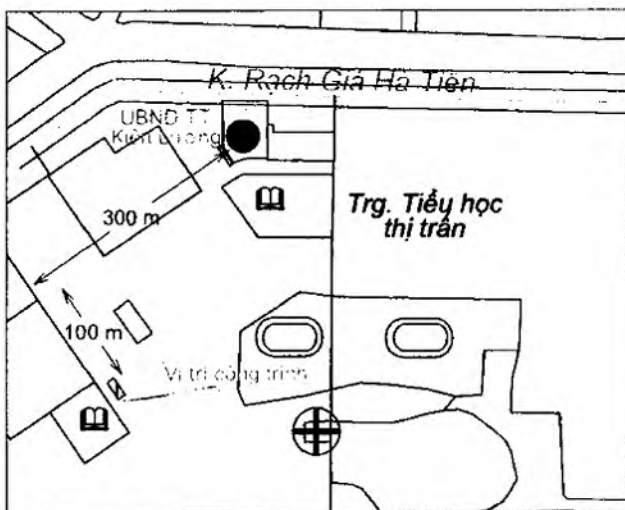
**Cụm dân cư ấp Cảng  
Địa điểm: xã Hoà Điện**



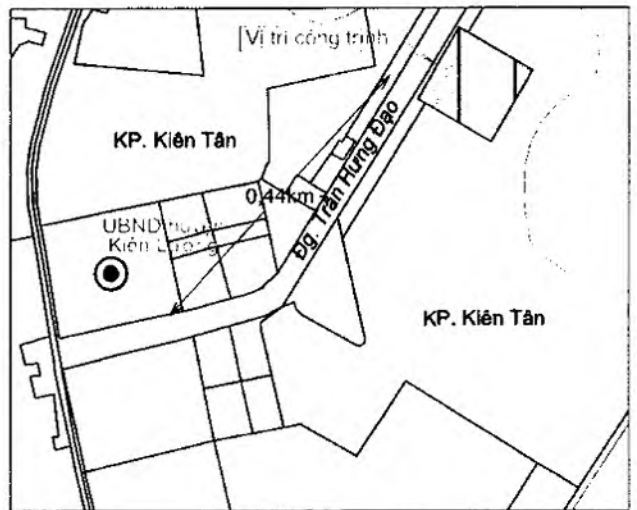
**KDC Công Ba Tài  
Địa điểm: xã Bình An**



**KDC đường trục chính Ba Hòn  
Địa điểm: Thị trấn Kiên Lương**

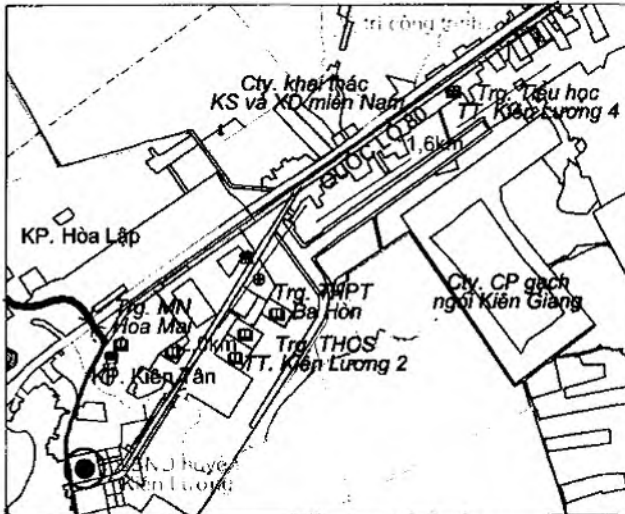


**Khu đất cấp truyền hình cáp Kiên Lương  
Địa điểm: TT Kiên Lương**

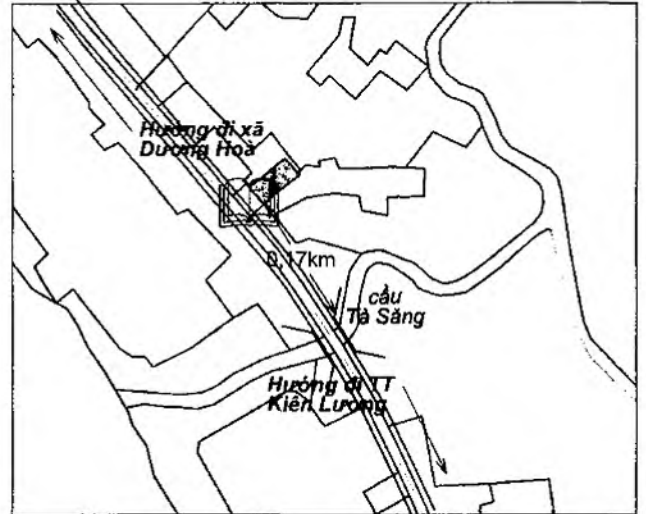


**Khu chung cư cao tầng  
Địa điểm: TT Kiên Lương**

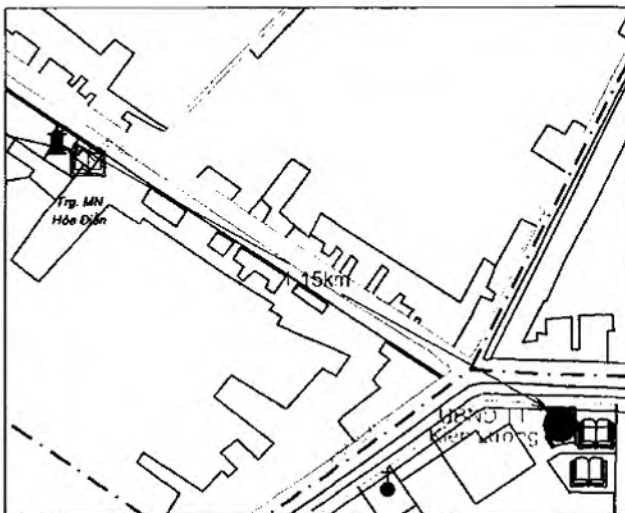
**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ  
CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019  
HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



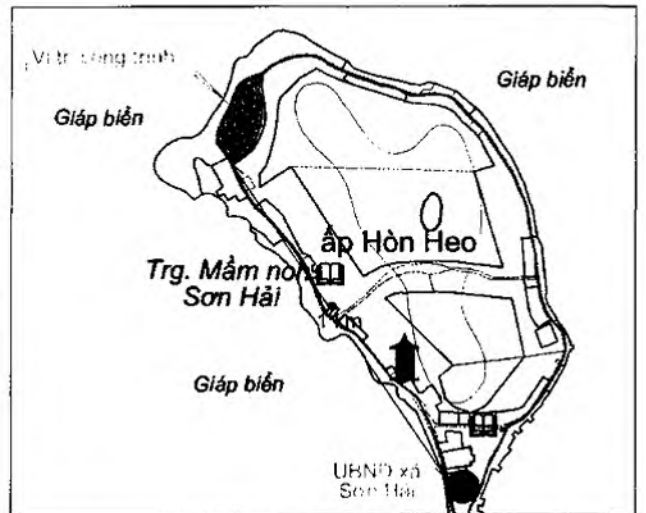
**Khu đất Công ty CP. Xi măng Hà Tiên Kiên Giang**  
Địa điểm: TT Kiên Lương



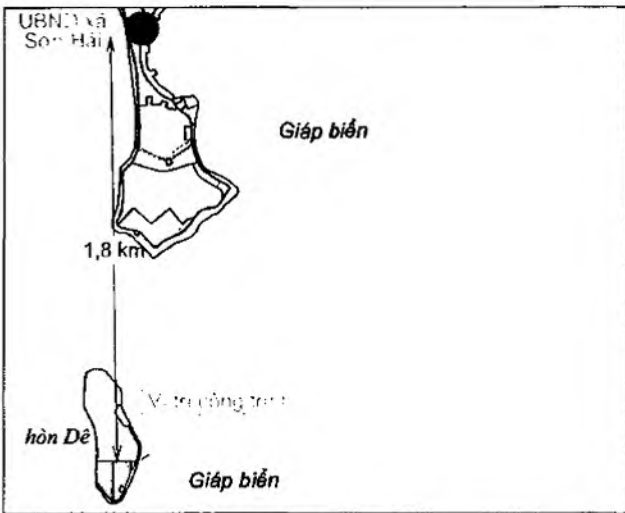
**Trường TH Dương Hoà (điểm Tà Săng)**  
Địa điểm: xã Dương Hoà



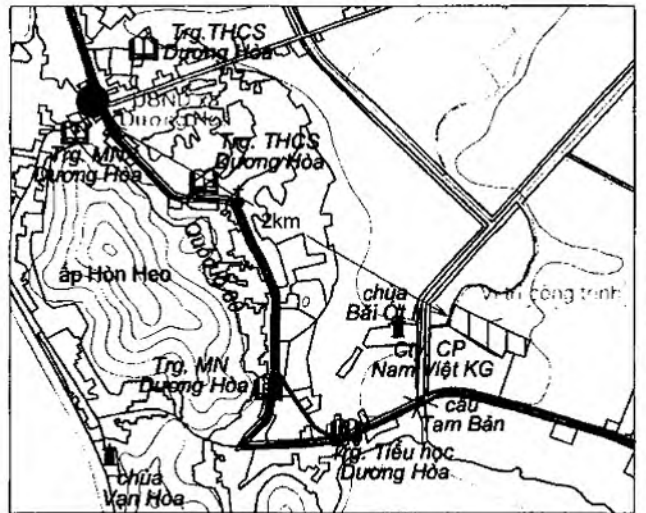
**Trường MN Hoà Điện (điểm Hoà Giang)**  
Địa điểm: xã Hoà Điện



**Khu xử lý rác thải**  
Địa điểm: Xã Sơn Hải



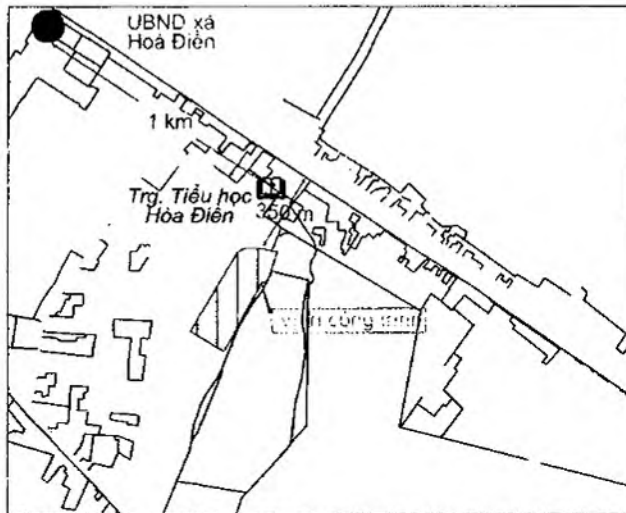
**Nghĩa trang, nghĩa địa**  
Địa điểm: xã Sơn Hải



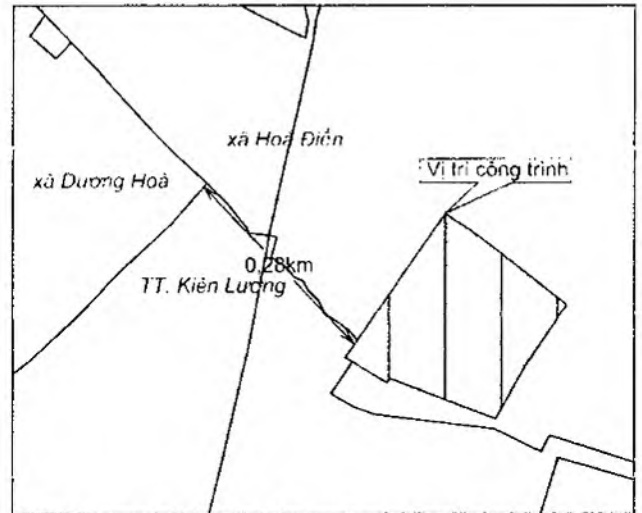
**Trại tôm giống Kiên Giang**  
(Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam)  
Địa điểm: xã Dương Hoà



**PHỤ LỤC SƠ ĐỒ VỊ TRÍ**  
**CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019**  
**HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**



*Khai thác khoáng sản núi Trầu - thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hạng (lần 2)  
 Địa điểm: xã Hoà Điện*



*Khai thác khoáng sản núi Còm - thuộc dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hạng (lần 2)  
 Địa điểm: xã Hoà Điện - TT Kiên Lương*